

*Tuyển chọn*  
**ĐỀ ÔN LUYỆN  
VÀ TỰ KIỂM TRA**

# TOÁN

# 1



$$\begin{array}{r} 9 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$8 + 0 = 8$$

$$7 + 1 < 9$$

$$3 + 3 = 6$$

$$4 - 0 > 3$$

$$10 - 0 = 10$$

$$0 + 6 = 1 + 0 + 5$$

**Tập 1**



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

Tuyển chọn  
Đề ôn luyện  
và tự kiểm tra  
**TOÁN 1**

*Tập 1*



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

## LỜI NÓI ĐẦU

Theo phân phối chương trình Toán Tiểu học hiện nay, mỗi tuần học sinh có không quá 5 tiết để học và luyện tập môn Toán. Vì vậy việc tự ôn luyện và kiểm tra môn Toán của các em đang được rất nhiều bậc phụ huynh quan tâm.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo phụ huynh học sinh, chúng tôi biên soạn bộ sách *"Tuyển chọn đề ôn luyện và tự kiểm tra Toán Tiểu học"*. Nội dung của mỗi cuốn sách gồm hai phần:

**Phần I: Bộ đề ôn tập và tự kiểm tra.** Phần này gồm hệ thống các đề ôn luyện được trình bày theo từng phần, mỗi tuần có 2 đề, mỗi đề có 8 bài. Các bài tập trong mỗi đề được chọn lọc theo các kiến thức và kỹ năng mà các em được học trong tuần đó, cùng một số kiến thức có liên quan trong những tuần trước. Đặc biệt, cuối mỗi đề có một bài nâng cao giúp các em làm quen với những dạng toán khó. Trong mỗi cuốn có 5 đề tự kiểm tra giữa kì và 5 đề tự kiểm tra cuối kì, giúp các em tham khảo và tự làm bài kiểm tra để chuẩn bị tốt cho các bài thi giữa kì và cuối kì trên lớp.

**Phần II: Hướng dẫn giải.** Phần này chỉ hướng dẫn hoặc nêu đáp số bài cuối cùng của mỗi đề, giúp các em tham khảo và tự kiểm tra kết quả bài làm của mình.

Mặc dù đã cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ phía bạn đọc.

TÁC GIẢ



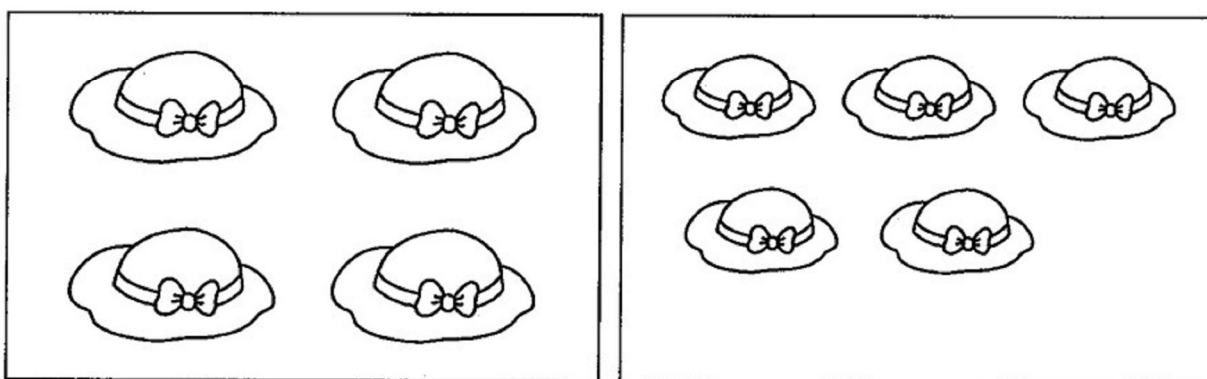
# PHẦN I : BỘ ĐỀ ÔN TẬP VÀ TỰ KIỂM TRA

## TUẦN 1

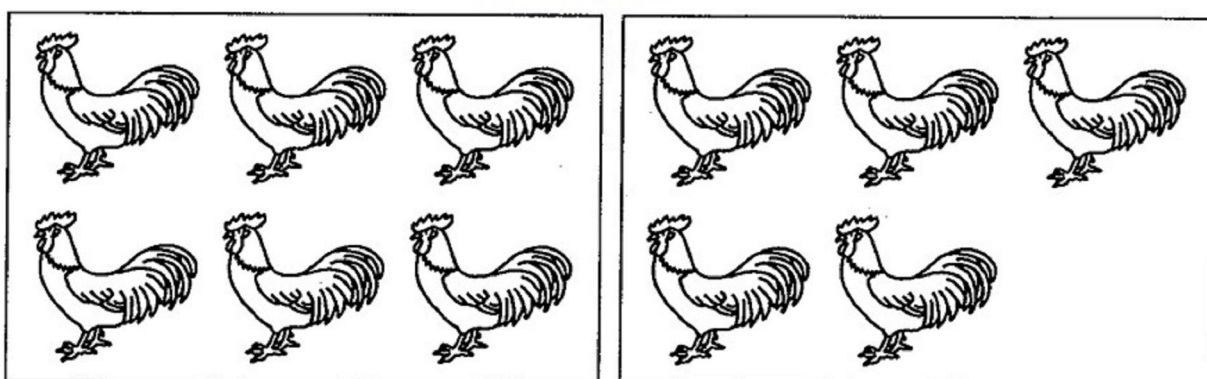
- ♦ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN
- ♦ HÌNH VUÔNG, HÌNH TRÒN, HÌNH TAM GIÁC

### ĐỀ 1

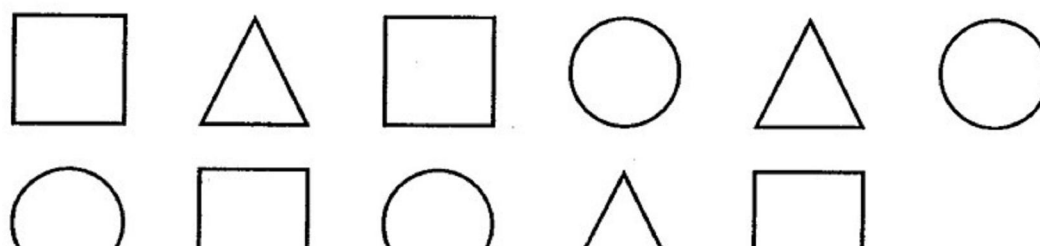
**Bài 1.** Tô màu tranh vẽ có nhiều mũ hơn:



**Bài 2.** Tô màu tranh vẽ có số gà ít hơn:

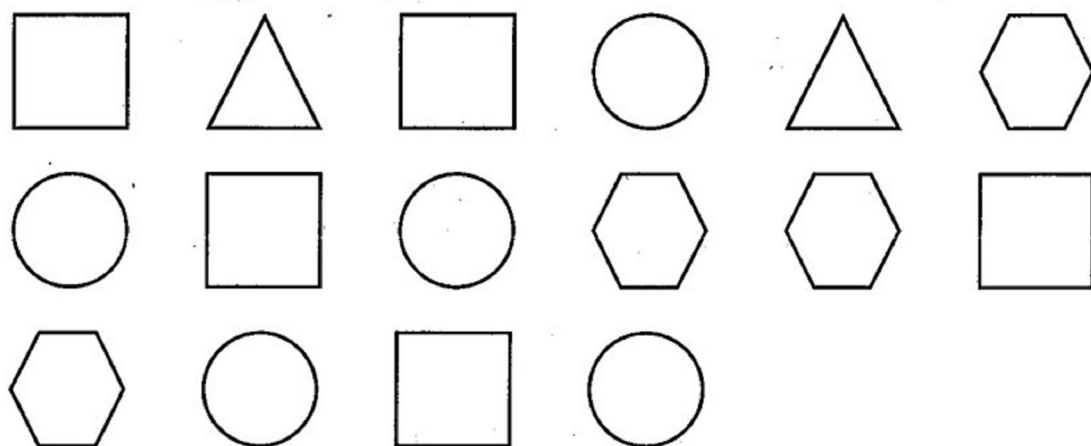


**Bài 3.** Tô màu hình vuông:

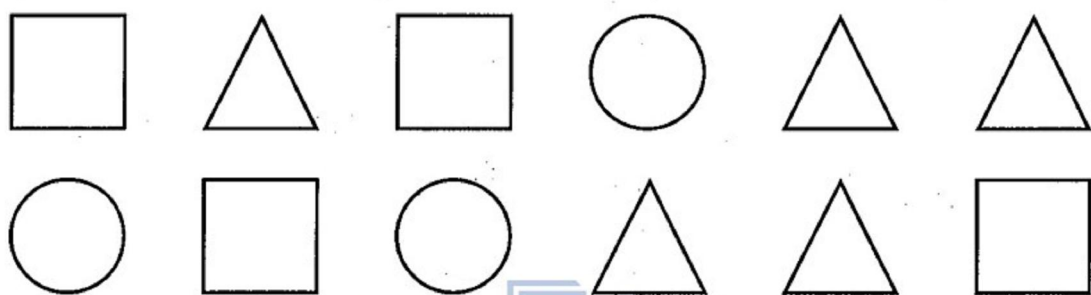




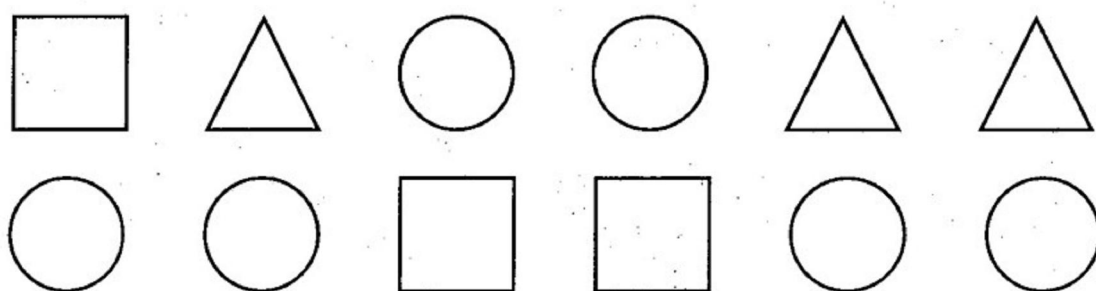
**Bài 4.** Tô màu hình tròn:



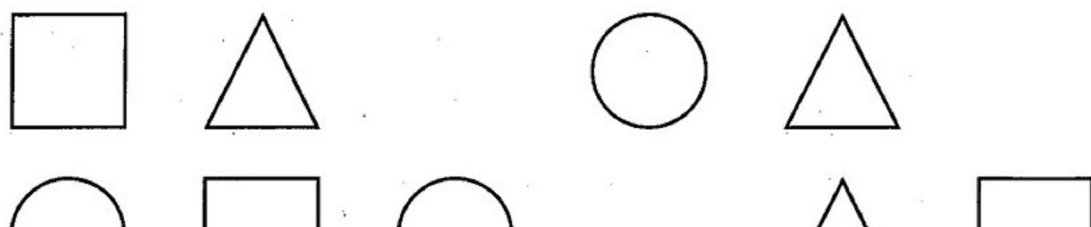
**Bài 5.** Tô màu hình tam giác:



**Bài 6.** Tô màu xanh hình vuông, màu đỏ hình tròn và màu nâu hình tam giác:



**Bài 7.** Hãy vẽ thêm 1 hình vuông, 1 hình tròn và 1 hình tam giác rồi tô màu các hình vừa vẽ.

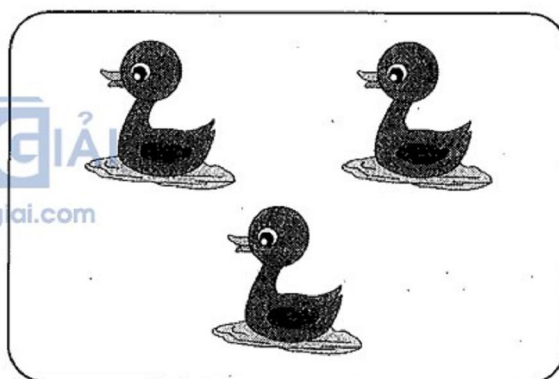
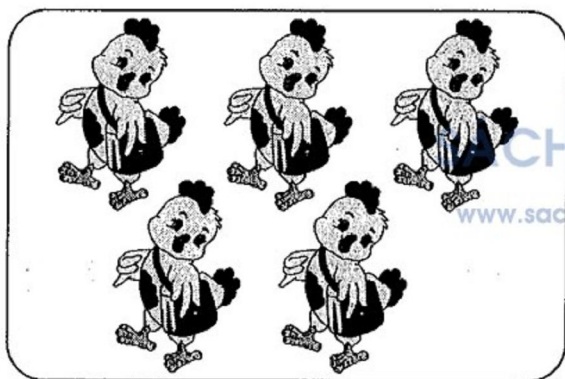


## ĐỀ 2

**Bài 1.** Nối mỗi chiếc áo với một chiếc quần (theo mẫu):



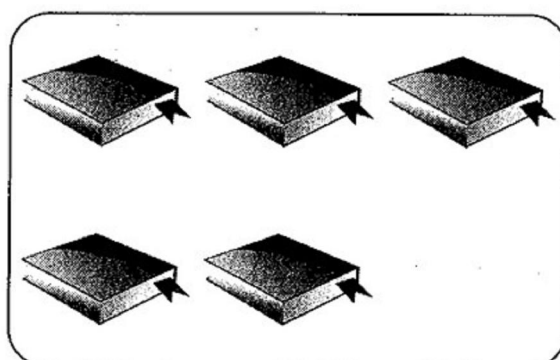
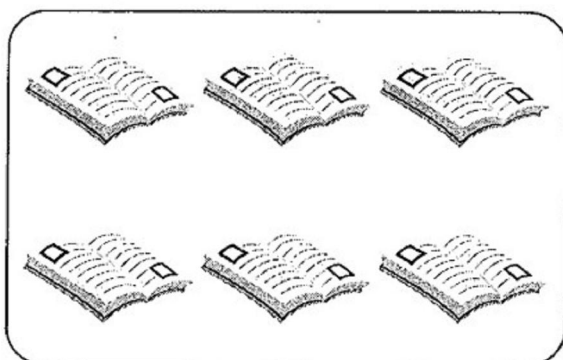
**Bài 2.** Đánh dấu x vào ô trống cạnh câu đúng:



a) Số vịt nhiều hơn số gà ☐

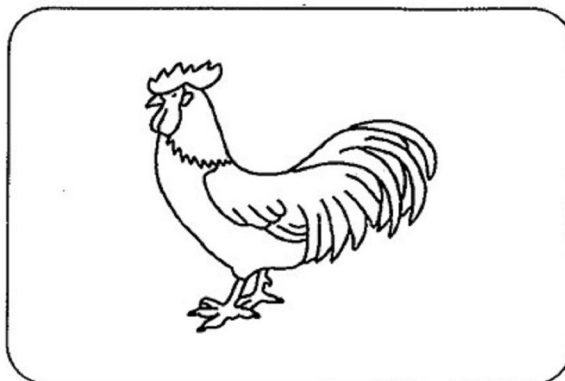
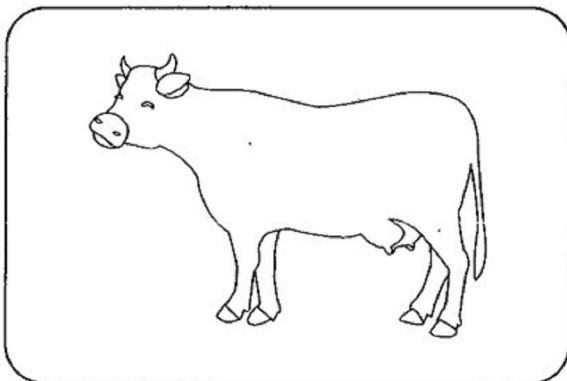
b) Số gà nhiều hơn số vịt ☐

**Bài 3.** Điền từ “nhiều hơn” hoặc “ít hơn” vào chỗ chấm:

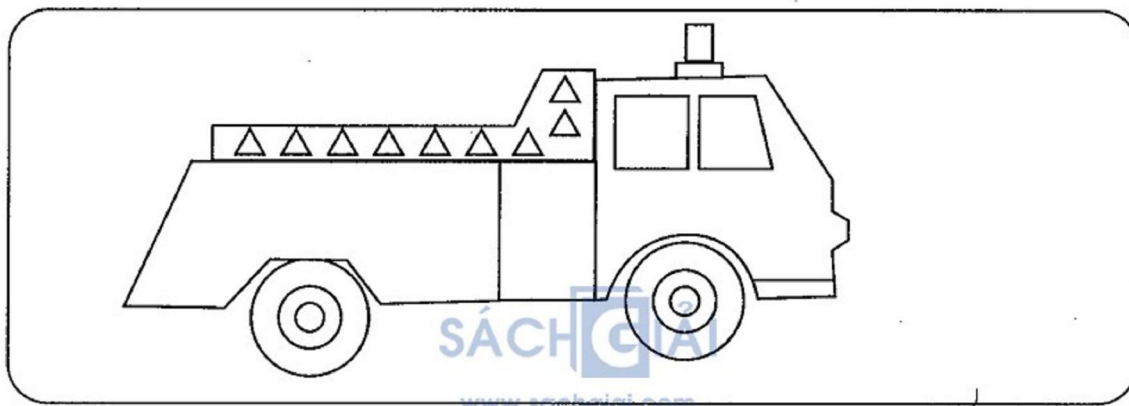


a) Số quyển sách ..... số vở.

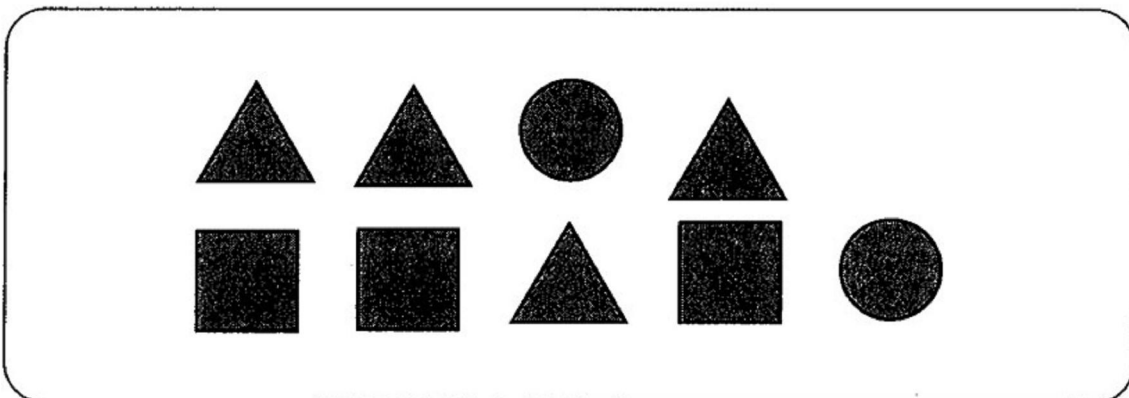
**Bài 4.** Tô màu con vật có nhiều chân hơn:



**Bài 5.** Tô màu hình vuông, hình tròn và hình tam giác (mỗi loại hình tô một màu):



**Bài 6.** Ghi từ “ít nhất”; “nhiều nhất” “nhiều hơn”; “ít hơn” vào chỗ chấm thích hợp:



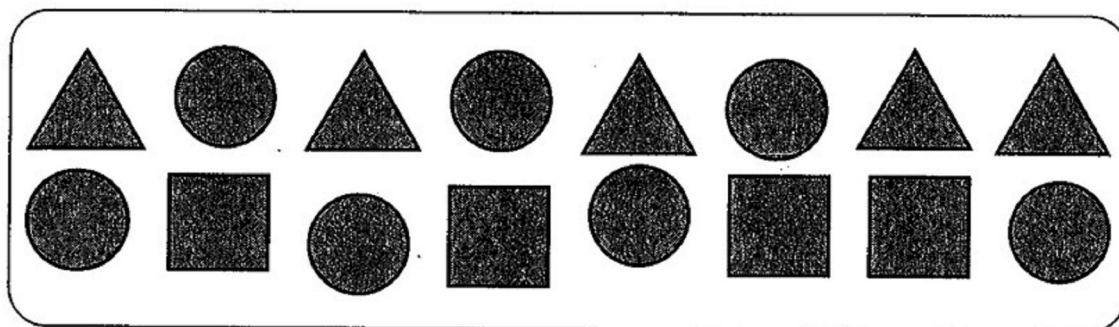
Trong bức tranh trên:

a) Hình tròn có .....

b) Hình vuông ..... hình tròn nhưng ..... hình tam giác.



**Bài 7.** Ghi từ “hình vuông”; “hình tròn”; “hình tam giác” vào chỗ chấm thích hợp:



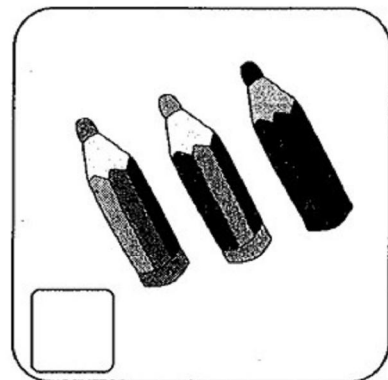
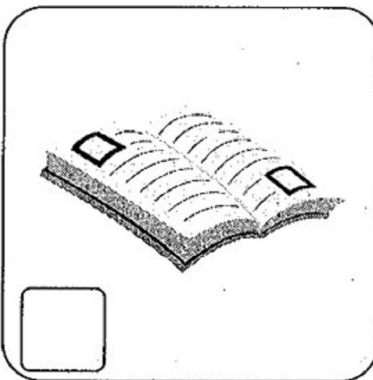
- a) Số ..... nhiều nhất.
- b) Số ..... ít nhất.
- c) Số ..... nhiều hơn ..... nhưng ít hơn .....
- .....

# TUẦN 2

## ♦ CÁC SỐ 1, 2, 3, 4, 5

### ĐỀ 3

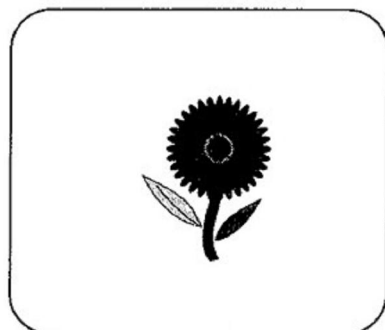
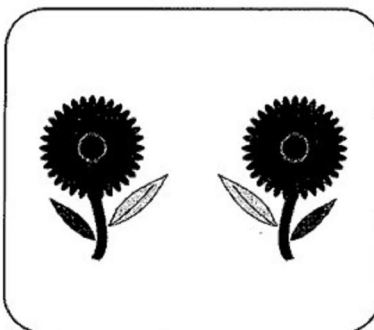
#### Bài 1. Số?



#### Bài 2. Viết số hoặc chữ vào chỗ chấm:

|            |            |            |          |
|------------|------------|------------|----------|
| bốn: ..... | 3: .....   | hai: ..... | 1: ..... |
| 5: .....   | một: ..... | ba: .....  | 4: ..... |

#### Bài 3. Nối (theo mẫu):



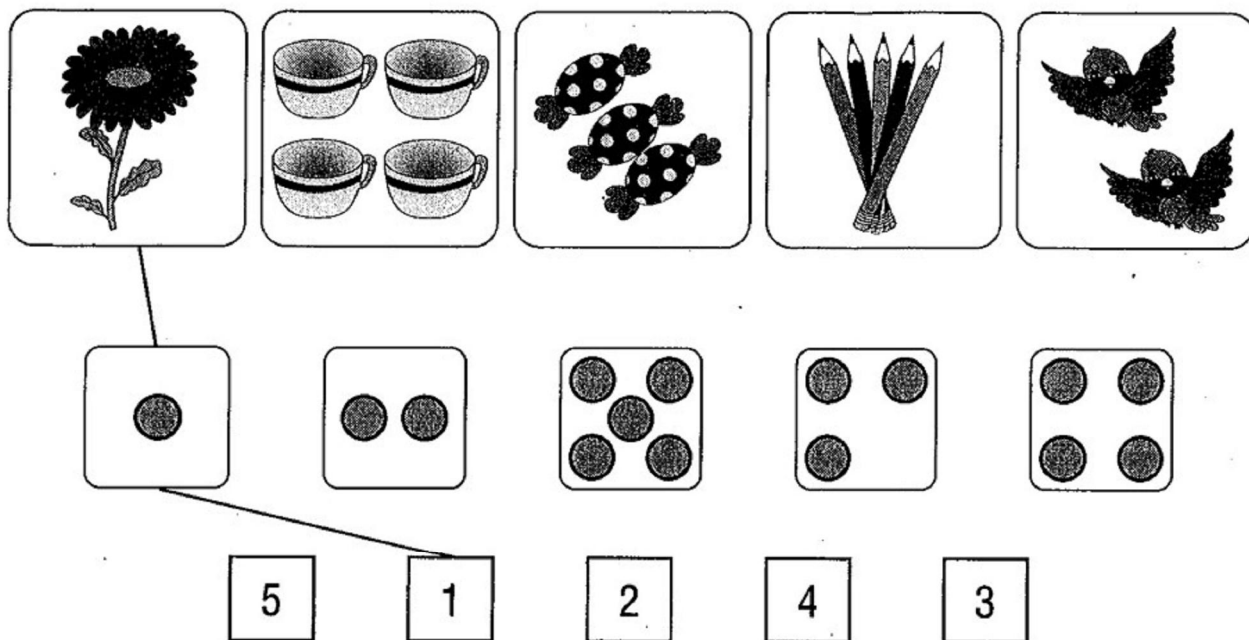
1

2

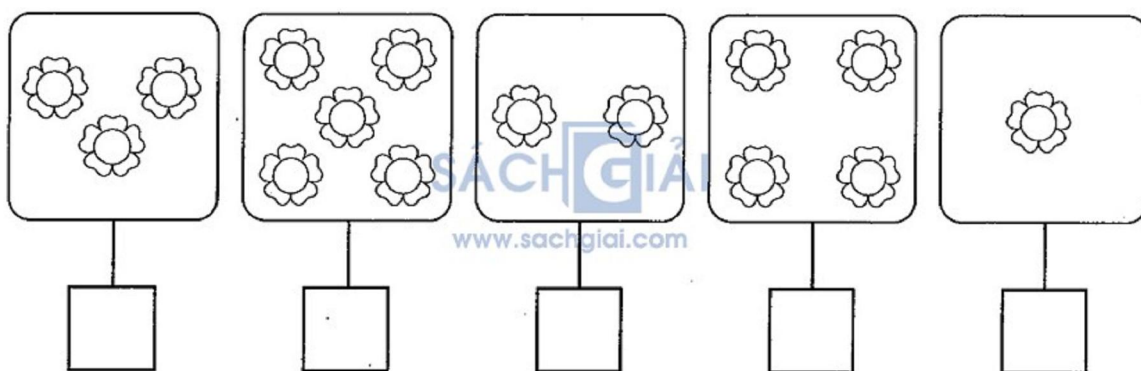
3



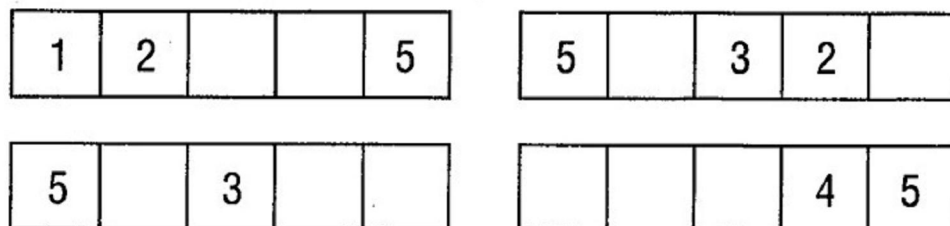
#### Bài 4. Nối (theo mẫu):



#### Bài 5. Số ?



#### Bài 6. Số ?

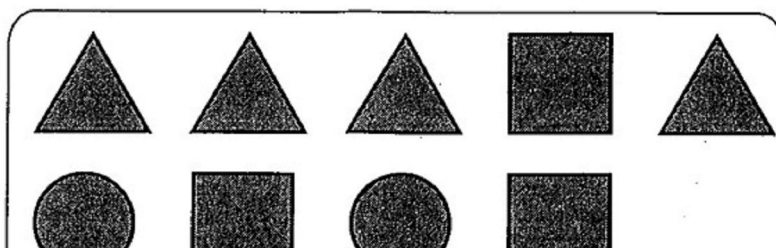


#### Bài 7. Số ?

Hình vẽ bên có:

a) ..... hình vuông.

b) ..... hình tròn.





## ĐỀ 4

**Bài 1.** Viết các số 1, 2, 3, 4, 5:

1

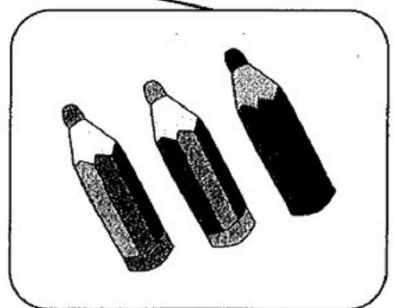
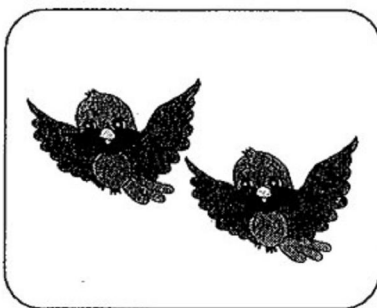
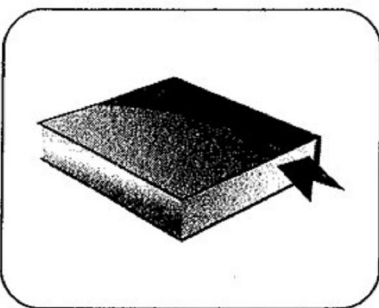
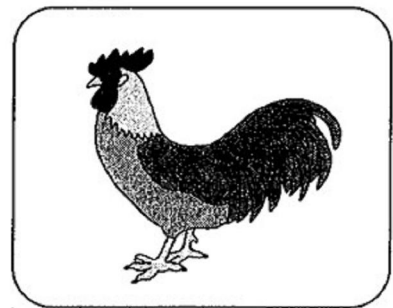
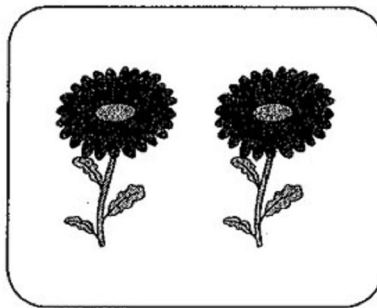
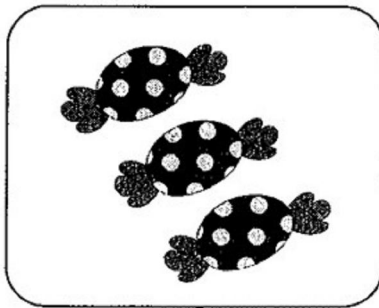
2

3

4

5

**Bài 2.** Nối 2 bức tranh chỉ cùng số lượng với nhau (theo mẫu):



**Bài 3.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

4: tư ☐

năm: 5 ☐

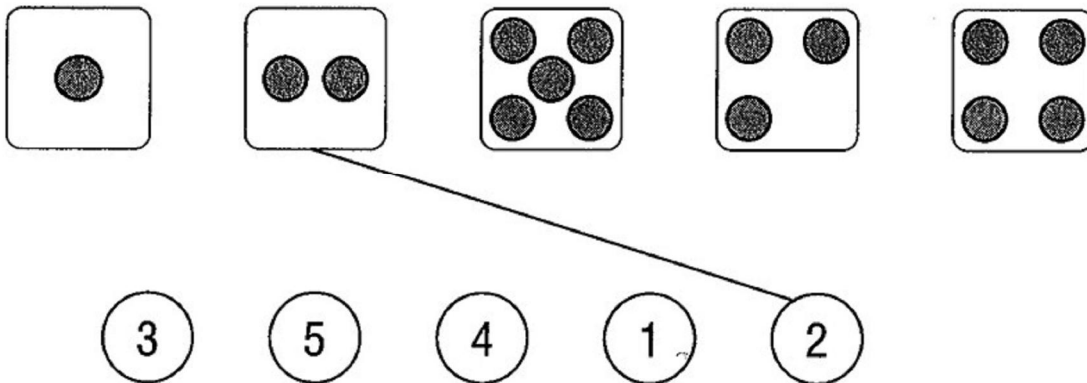
1: một ☐

ba: 3 ☐

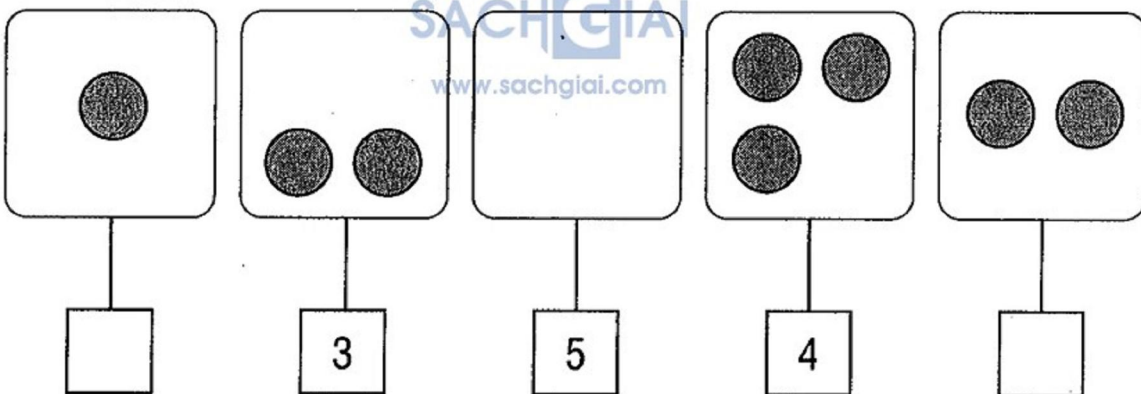
5: năm ☐

hai: 2 ☐

**Bài 4.** Nối (theo mẫu):



**Bài 5.** Viết số hoặc vẽ ô tròn thích hợp vào ô trống:



**Bài 6.** Số ?

→  →  →  →

→  →  →  →

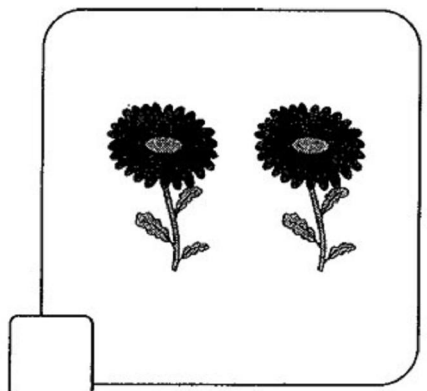
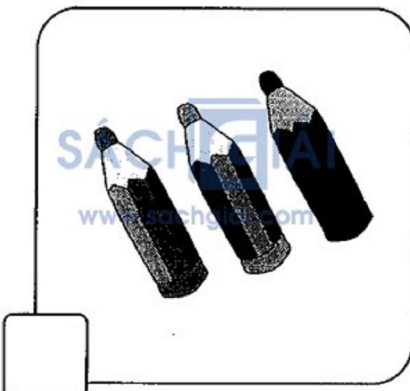
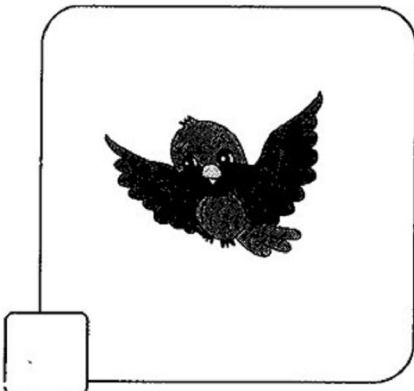
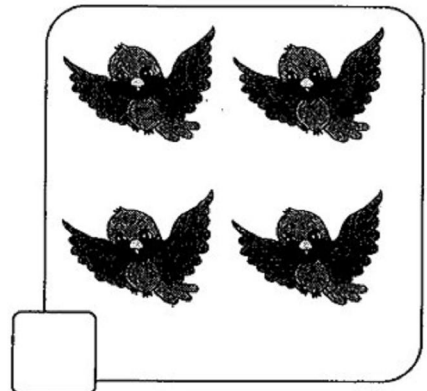
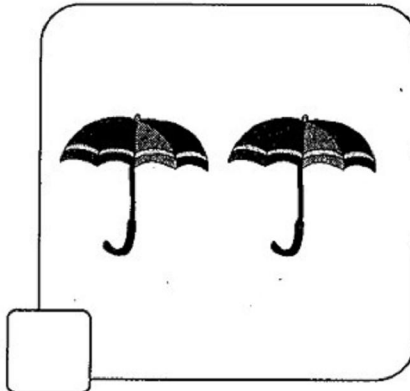
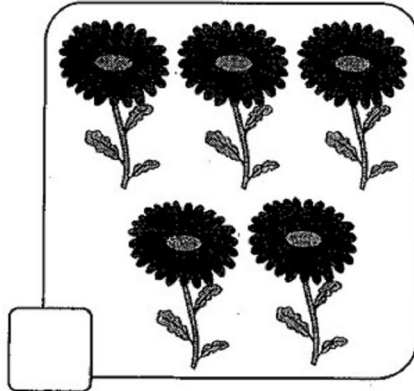
→  →  →  →

# TUẦN 3

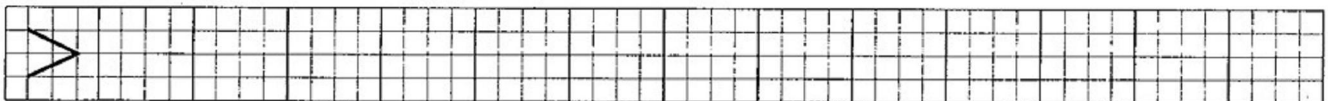
- ◆ BÉ HƠN. DẤU <
- ◆ LỚN HƠN. DẤU >

## ĐỀ 5

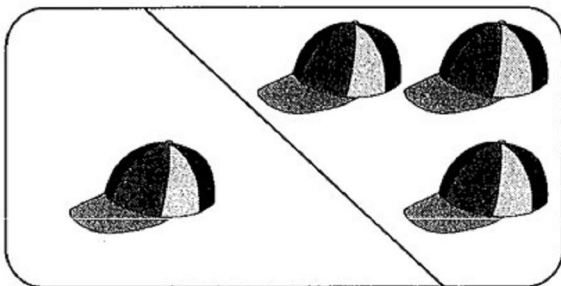
### Bài 1. SỐ ?



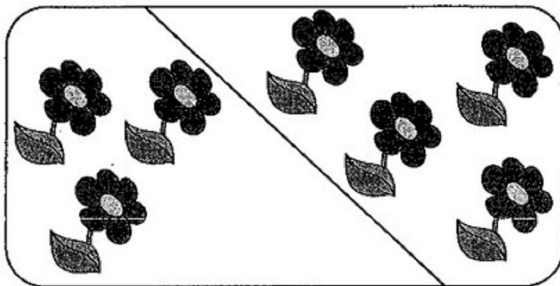
### Bài 2. Viết dấu < ; > ; = (theo mẫu):



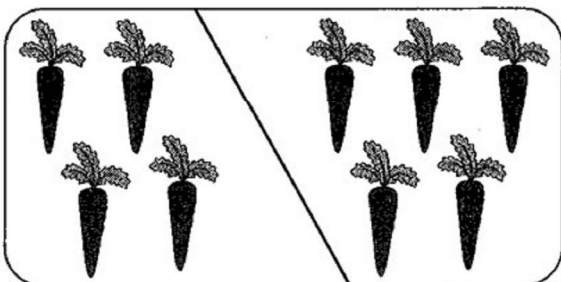
**Bài 3. Viết (theo mẫu):**



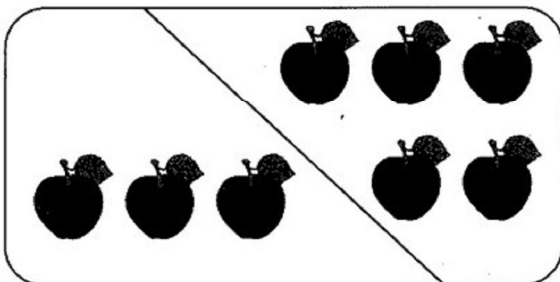
|   |   |   |
|---|---|---|
| 1 | < | 3 |
|---|---|---|



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | < |  |
|--|---|--|



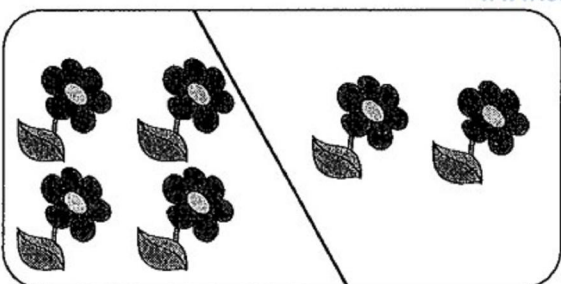
|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|



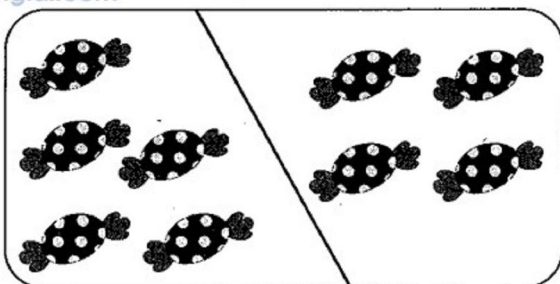
|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

**Bài 4. Viết (theo mẫu):**

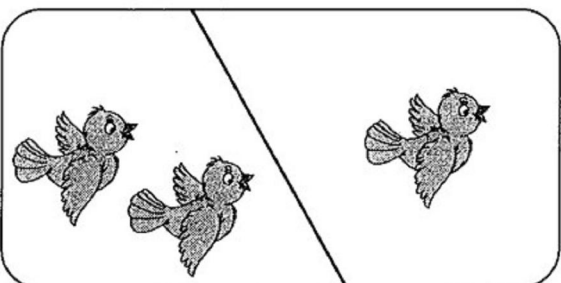
SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com



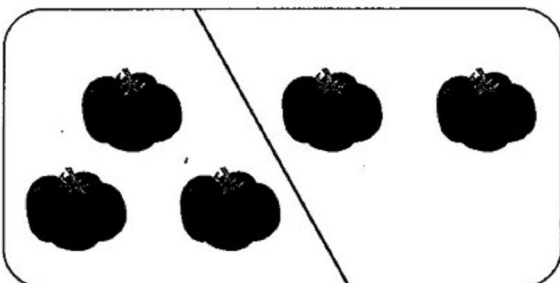
|   |   |   |
|---|---|---|
| 4 | > | 2 |
|---|---|---|



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | > |  |
|--|---|--|



|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|



|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|



**Bài 5.**  $<$   $>$  ?

1 ..... 3

4 ..... 3

3 ..... 2

3 ..... 1

5 ..... 4

2 ..... 3

2 ..... 3

1 ..... 2

**Bài 6.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$2 < 3$  ☐

$3 > 1$  ☐

$3 > 4$  ☐

$4 = 4$  ☐

$5 < 4$  ☐

$3 < 5$  ☐

$1 > 2$  ☐

$2 = 2$  ☐

$4 > 4$  ☐

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu):

1 <

3 <

4 <

1

2

3

4

5

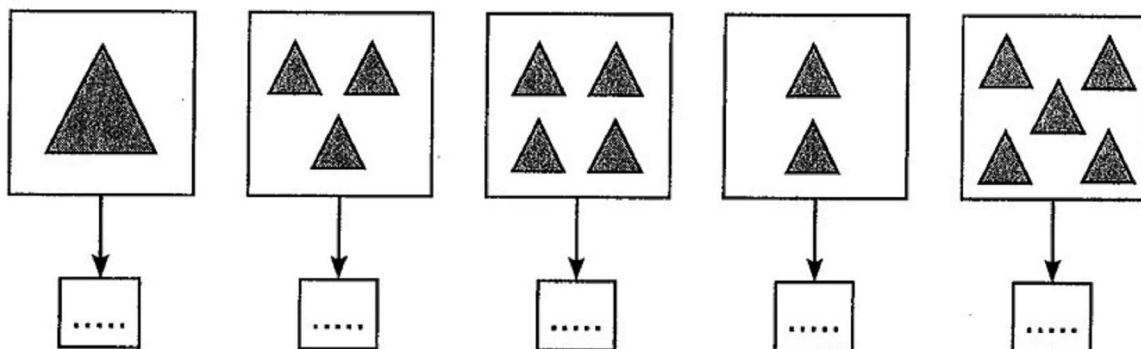
2 <

4 >

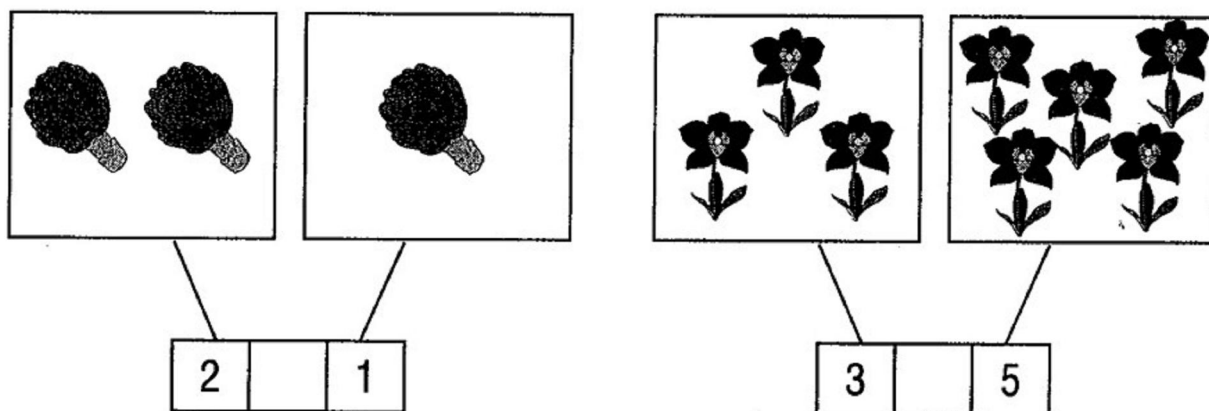
3 >

# ĐỀ 6

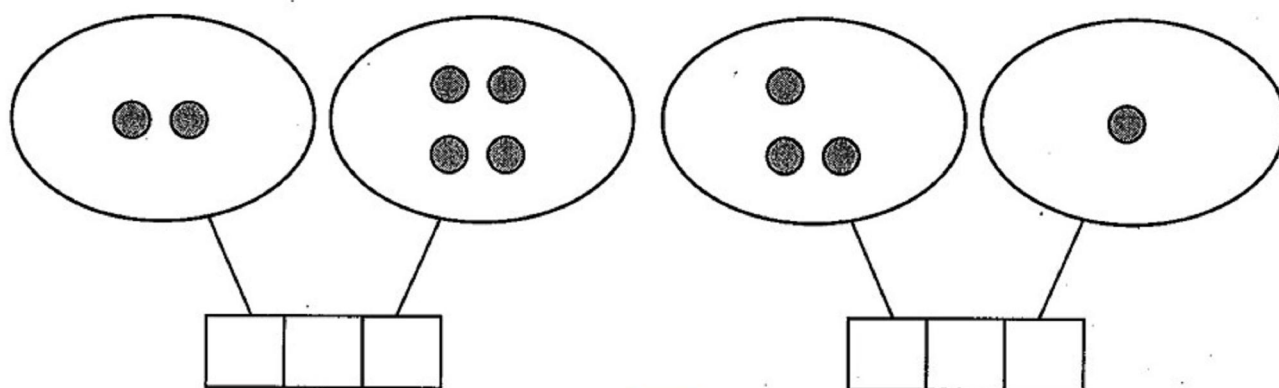
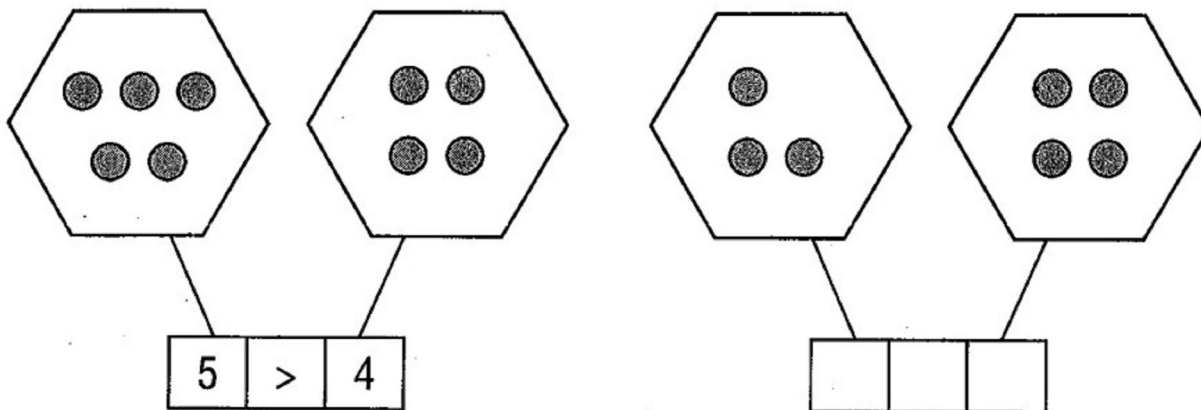
## Bài 1. Số ?



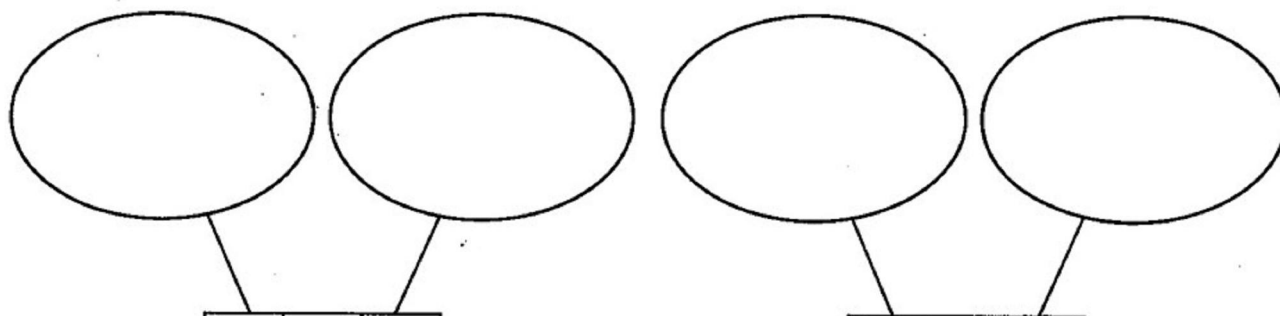
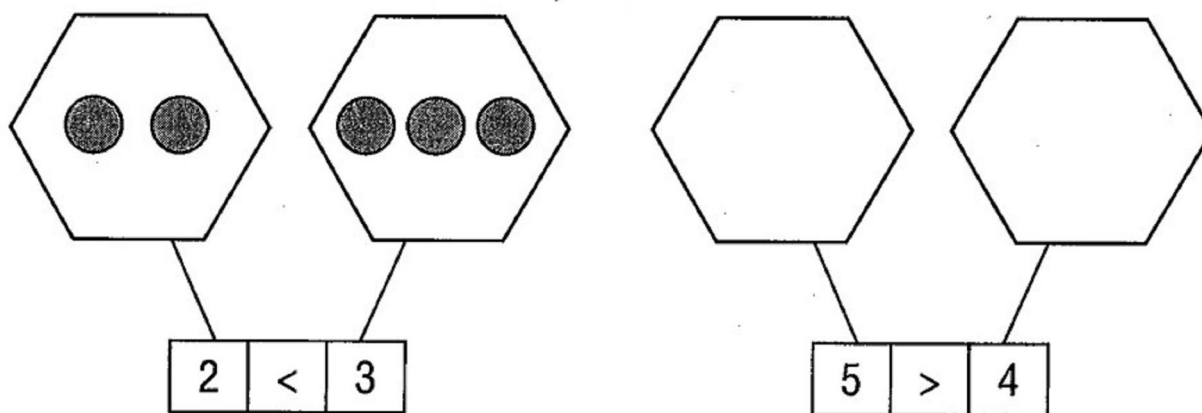
## Bài 2. Viết dấu < ; > vào ô trống (theo mẫu):



**Bài 3.** Viết số và dấu vào ô trống (theo mẫu):



**Bài 4.** Vẽ cho đủ chấm tròn vào mỗi hình sau (theo mẫu):



**Bài 5.** Số ?

$$2 < \square < 4$$

$$1 < \square < 3$$

$$5 > \square > 3$$

$$\square < 2$$

**Bài 6.** < > ?

|   |           |   |           |   |
|---|-----------|---|-----------|---|
| 1 | $\square$ | 2 | $\square$ | 5 |
| 5 | $\square$ | 4 | $\square$ | 1 |

|   |           |   |           |   |           |   |           |   |
|---|-----------|---|-----------|---|-----------|---|-----------|---|
| 1 | $\square$ | 2 | $\square$ | 3 | $\square$ | 4 | $\square$ | 5 |
| 5 | $\square$ | 4 | $\square$ | 3 | $\square$ | 2 | $\square$ | 1 |

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$1 < \square < 4$$

$$5 > \square > 2$$

$$2 < \square < 5$$

1

2

3

4

5

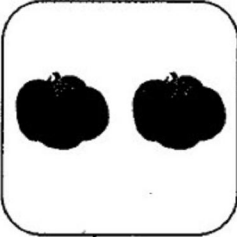
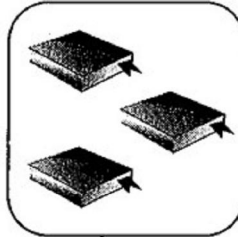


# TUẦN 4

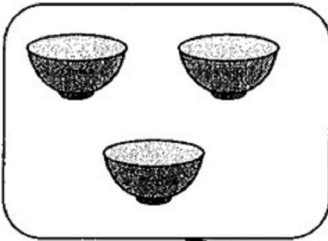
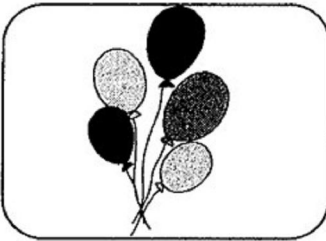
♦ BẰNG NHAU. DẤU =  
♦ SỐ 6

## ĐỀ 7

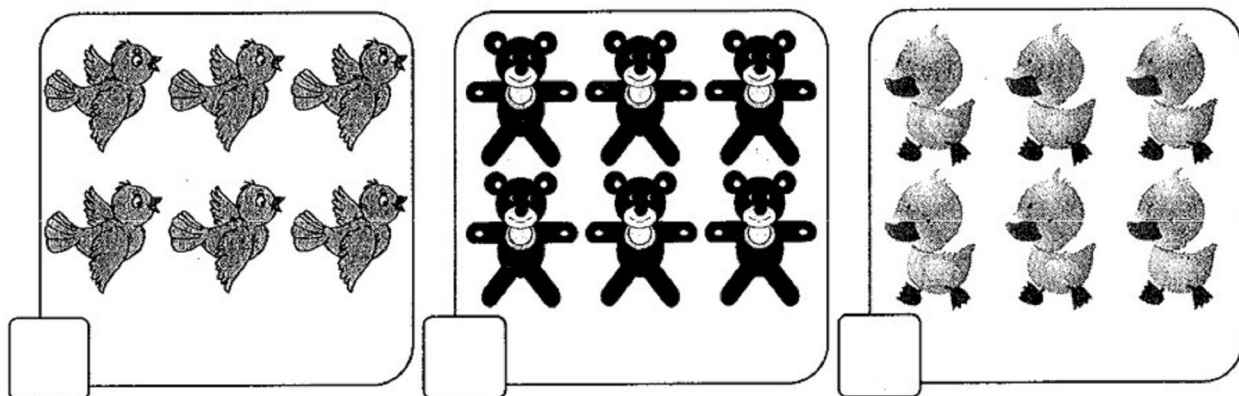
**Bài 1.** Viết dấu = vào ô trống:

|                                                                                                      |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                      |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---|--|
|                     |   |   |   |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
| <table border="1" data-bbox="350 898 586 972"> <tr> <td>2</td> <td></td> <td>2</td> </tr> </table>   | 2                                                                                  |                                                                                     | 2                                                                                    |  | <table border="1" data-bbox="1000 898 1235 972"> <tr> <td>3</td> <td></td> <td>3</td> </tr> </table>   | 3 |  | 3 |  |
| 2                                                                                                    |                                                                                    | 2                                                                                   |                                                                                      |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
| 3                                                                                                    |                                                                                    | 3                                                                                   |                                                                                      |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
|                    |  |  |  |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
| <table border="1" data-bbox="350 1318 586 1392"> <tr> <td>4</td> <td></td> <td>4</td> </tr> </table> | 4                                                                                  |                                                                                     | 4                                                                                    |  | <table border="1" data-bbox="1000 1318 1235 1392"> <tr> <td>5</td> <td></td> <td>5</td> </tr> </table> | 5 |  | 5 |  |
| 4                                                                                                    |                                                                                    | 4                                                                                   |                                                                                      |  |                                                                                                        |   |  |   |  |
| 5                                                                                                    |                                                                                    | 5                                                                                   |                                                                                      |  |                                                                                                        |   |  |   |  |

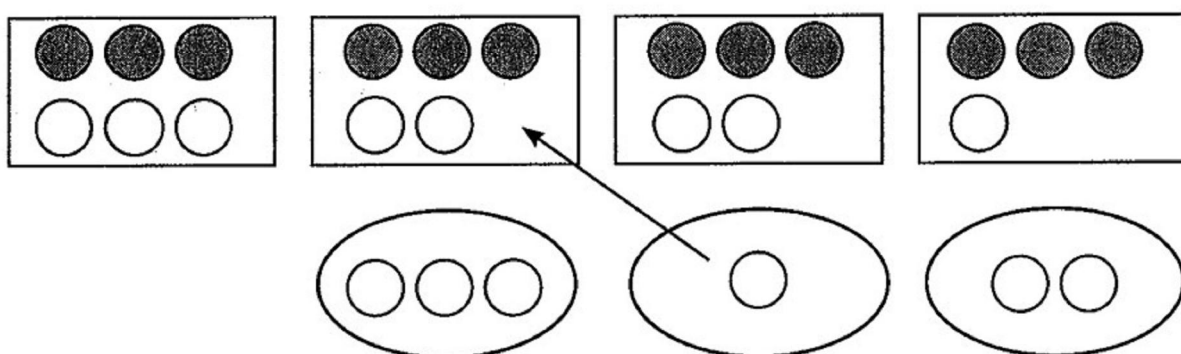
**Bài 2.** Nối (theo mẫu):

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
|  |  |  |

### Bài 3. Số ?



### Bài 4. Làm cho bằng nhau (theo mẫu):



### Bài 5. > < = ?

$$3 \square 4$$

$$4 \square 4$$

$$6 \square 4$$

$$6 \square 5$$

$$2 \square 4$$

$$6 \square 6$$

### Bài 6. Số ?

|   |   |  |  |   |  |
|---|---|--|--|---|--|
| 1 | 2 |  |  | 5 |  |
|---|---|--|--|---|--|

|   |   |  |   |  |  |
|---|---|--|---|--|--|
| 1 | 2 |  | 4 |  |  |
|---|---|--|---|--|--|

|   |   |  |   |  |   |
|---|---|--|---|--|---|
| 6 | 5 |  | 3 |  | 1 |
|---|---|--|---|--|---|

|   |  |   |  |  |   |
|---|--|---|--|--|---|
| 1 |  | 3 |  |  | 6 |
|---|--|---|--|--|---|

|  |   |  |   |  |   |
|--|---|--|---|--|---|
|  | 2 |  | 4 |  | 6 |
|--|---|--|---|--|---|

|   |  |  |  |   |   |
|---|--|--|--|---|---|
| 6 |  |  |  | 2 | 1 |
|---|--|--|--|---|---|

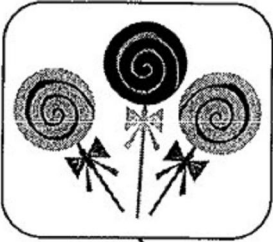
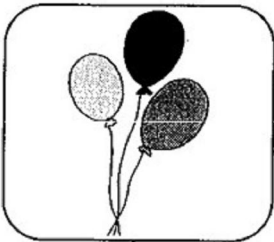
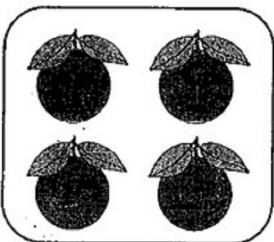
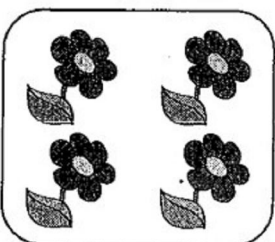
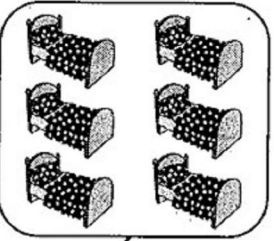
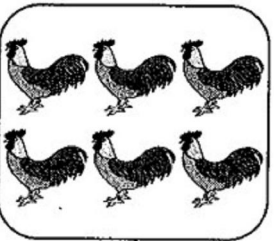
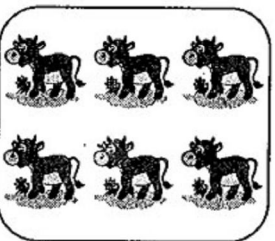
### Bài 7. Nối ô trống với các số thích hợp:

$$1 < \square < 6 \quad 6 > \square > 3 \quad 2 < \square < 6$$

\_\_\_\_\_

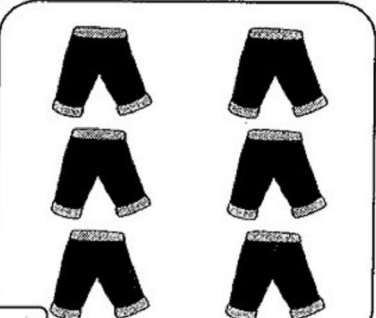
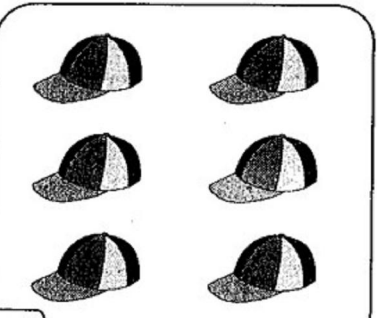
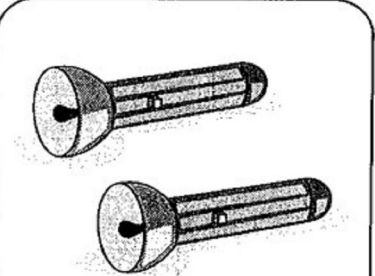
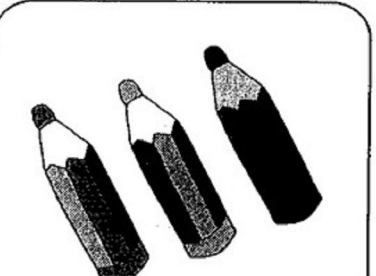
# ĐỀ 8

## Bài 1. Viết (theo mẫu):

|                                                                                               |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |  |                                                                                                |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|              |  |  |  |  |                                                                                                |  |  |  |  |
| <table border="1" data-bbox="375 619 613 695"><tr><td>3</td><td>=</td><td>3</td></tr></table> | 3                                                                                 | =                                                                                  | 3                                                                                   |  | <table border="1" data-bbox="1013 619 1252 695"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>   |  |  |  |  |
| 3                                                                                             | =                                                                                 | 3                                                                                  |                                                                                     |  |                                                                                                |  |  |  |  |
|                                                                                               |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |  |                                                                                                |  |  |  |  |
|              |  |  |  |  |                                                                                                |  |  |  |  |
| <table border="1" data-bbox="370 1010 609 1085"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>  |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |  | <table border="1" data-bbox="1008 1010 1247 1085"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> |  |  |  |  |
|                                                                                               |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |  |                                                                                                |  |  |  |  |
|                                                                                               |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |  |                                                                                                |  |  |  |  |

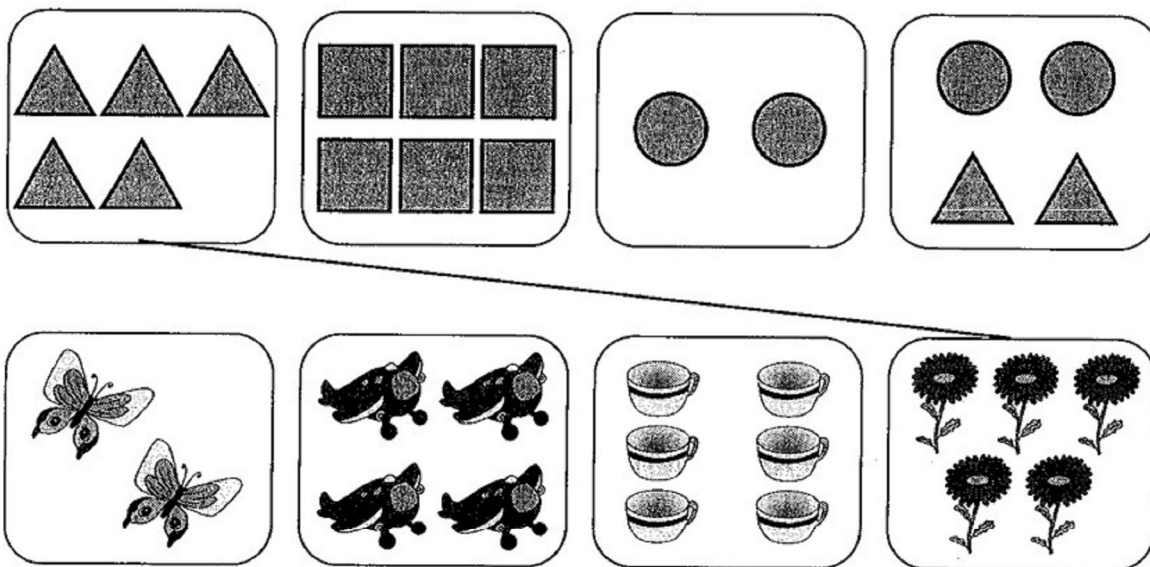
SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

## Bài 2. Số ?

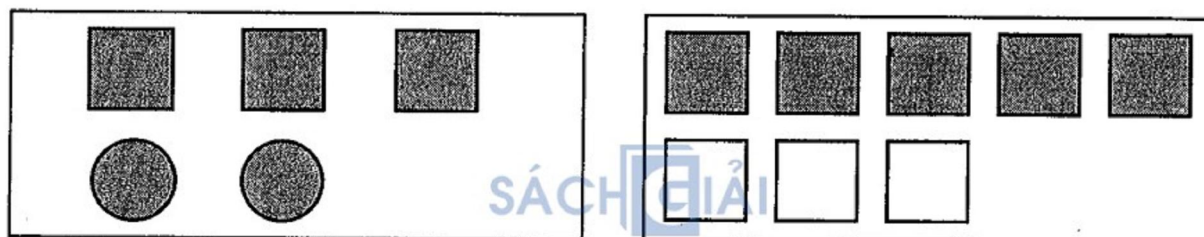
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  |  |                                                                              |  |
| <table border="1" data-bbox="191 1522 272 1606"><tr><td></td></tr></table>          |                                                                                      | <table border="1" data-bbox="613 1522 695 1606"><tr><td></td></tr></table>            |  | <table border="1" data-bbox="1036 1522 1117 1606"><tr><td></td></tr></table> |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|  |  |  |  |                                                                              |  |
| <table border="1" data-bbox="191 1963 272 1999"><tr><td></td></tr></table>          |                                                                                      | <table border="1" data-bbox="613 1963 695 1999"><tr><td></td></tr></table>            |  | <table border="1" data-bbox="1036 1963 1117 1999"><tr><td></td></tr></table> |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |
|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |  |                                                                              |  |



**Bài 3. Nối (theo mẫu):**

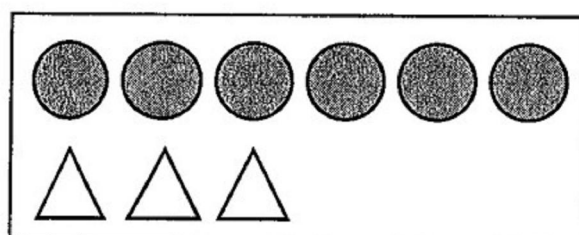


**Bài 4. Vẽ thêm cho bằng nhau rồi điền số thích hợp vào ô trống:**

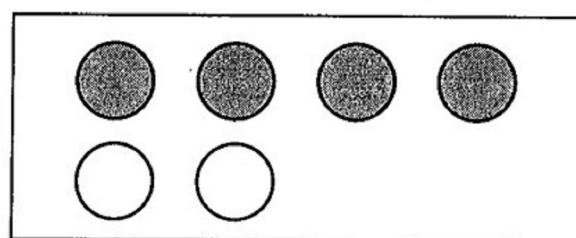


|   |   |   |
|---|---|---|
| 3 | = | 3 |
|---|---|---|

|   |   |  |
|---|---|--|
| 5 | = |  |
|---|---|--|



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | = |  |
|--|---|--|



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | = |  |
|--|---|--|

**Bài 5. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:**

$3 < 5$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$6 = 5$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$5 > 3$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$4 = 4$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$2 < 1$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$3 > 5$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$6 > 4$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$5 = 5$ 

|  |
|--|
|  |
|--|

$4 < 6$ 

|  |
|--|
|  |
|--|



**Bài 6.**  $\square > \square < \square = ?$

$6 \square 5$

$2 \square 3$

$3 \square 6$

$5 \square 5$

$2 \square 1$

$6 \square 2$

$3 \square 6$

$1 \square 1$

$2 \square 2$

**Bài 7.** Nối ô trống với dấu thích hợp:

$1 \square 6$

$6 \square 5$

$4 \square 4$

$>$

$<$

$=$

$5 \square 4$

$6 \square 4$

$2 \square 5$

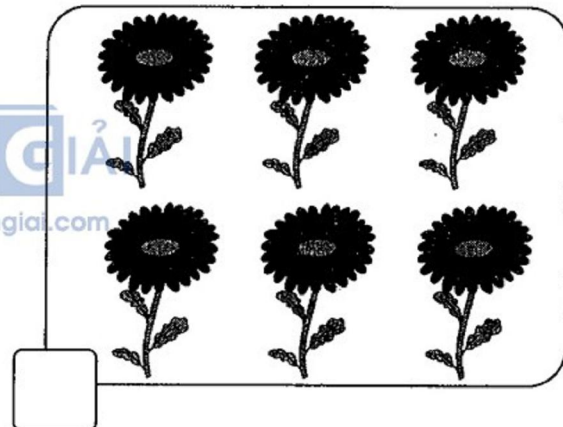
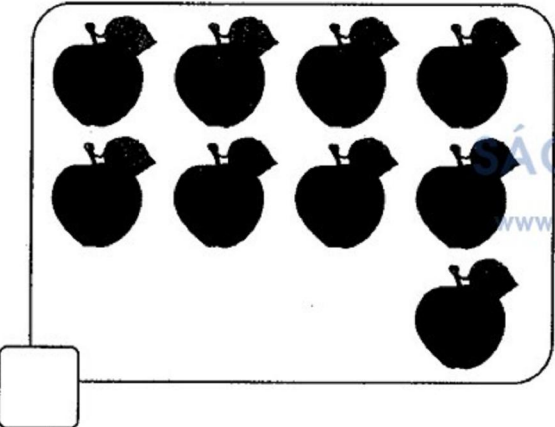
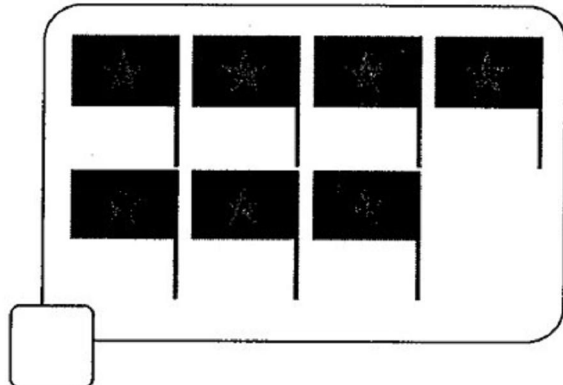
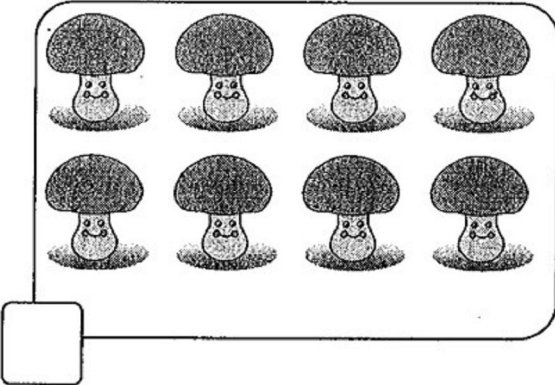
SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

# TUẦN 5

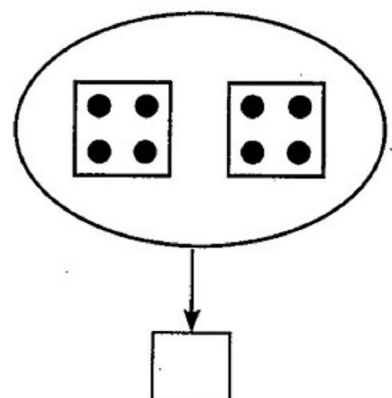
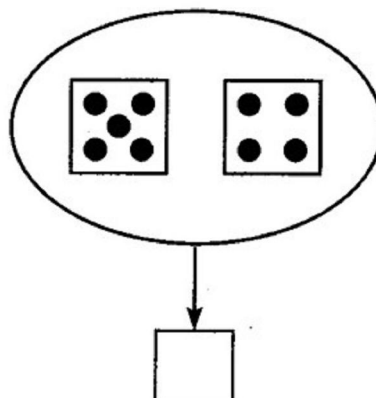
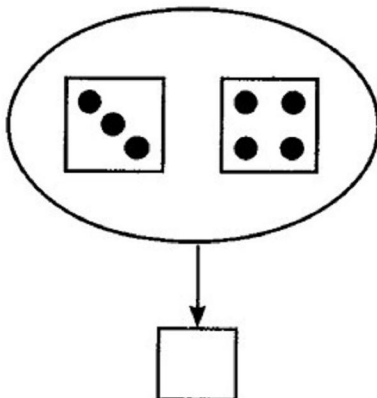
♦ SỐ 7. SỐ 8. SỐ 9. SỐ 0

## ĐỀ 9

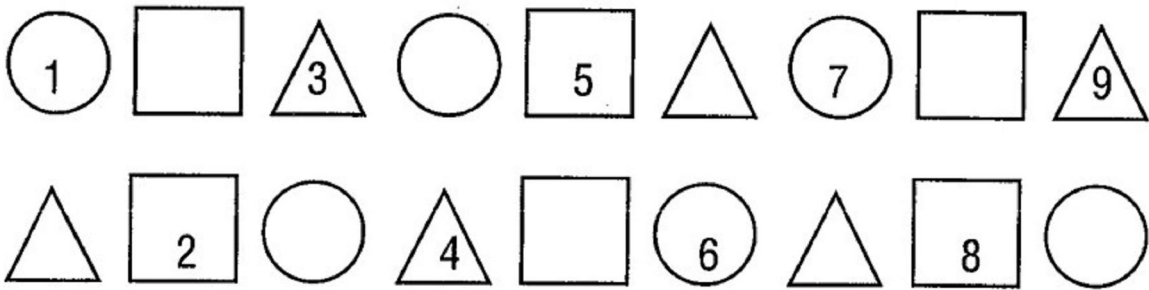
### Bài 1. Số ?



### Bài 2. Số ?



**Bài 3.** Số ?



**Bài 4.** Khoanh vào số thích hợp:

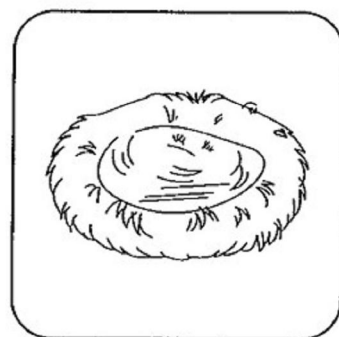


|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 2 | 3 |
|---|---|---|---|



|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 2 | 3 |
|---|---|---|---|

[www.sachgiai.com](http://www.sachgiai.com)



|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 2 | 3 |
|---|---|---|---|

**Bài 5.** > < = ?

6  7

0  1

8  6

8  8

2  0

7  9

9  6

9  9

5  5

**Bài 6.** Số ?

Cho các số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.

a) Số bé nhất là .....

b) Số lớn nhất là .....

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$5 < \square < 9$$

$$8 > \square > 4$$

$$0 < \square < 6$$

1

2

3

4

5

6

7

8

$$5 < \square < 0$$

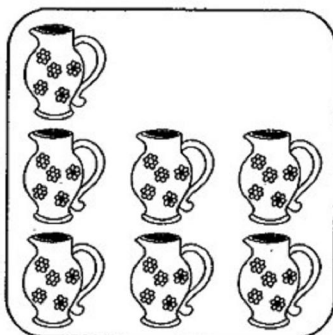
$$6 > \square > 9$$

$$0 < \square < 8$$



# ĐỀ 10

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



8



6

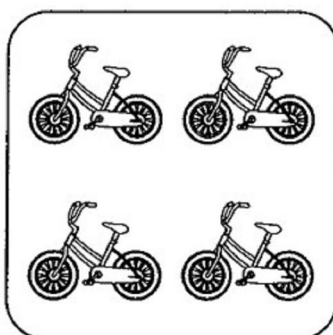
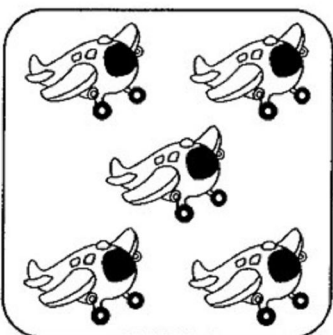
7

4



5

9



## Bài 2. Viết các số 7, 8, 9, 0:

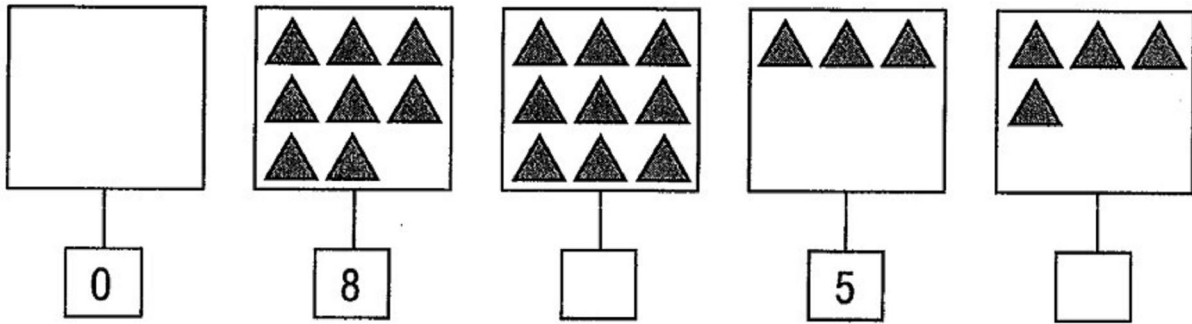
7

8

9

0

**Bài 3.** Viết số hoặc vẽ hình tam giác còn thiếu vào ô trống (theo mẫu):



**Bài 4.** Số ?

$$5 < \square < 7$$

$$7 < \square < 9$$

$$5 > \square > 3$$

$$9 > \square > 7$$

$$2 > \square > 0$$

$$8 > \square > 6$$

$$4 < \square < 6$$

$$2 < \square < 4$$

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

**Bài 5.**  $>$   $<$   $=$  ?

$$6 \square 7$$

$$2 \square 5$$

$$8 \square 9$$

$$3 \square 0$$

$$9 \square 7$$

$$9 \square 9$$

$$0 \square 3$$

$$9 \square 6$$

**Bài 6.** Số ?

$$7 < \square < 9$$

$$9 > \square > 7$$

$$\square < \square$$

$$\square > \square$$

|   |   |  |   |  |   |  |   |   |
|---|---|--|---|--|---|--|---|---|
| 3 | < |  | < |  | < |  | < | 7 |
|---|---|--|---|--|---|--|---|---|

|   |   |  |   |  |   |  |   |  |   |  |   |  |   |   |
|---|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|---|
| 7 | > |  | > |  | > |  | > |  | > |  | > |  | > | 0 |
|---|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|---|

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 7 | > |  | > | 3 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 3 | > |  | > | 0 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 4 | < |  | < | 8 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 5 | > |  | > | 0 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 6 | < |  | < | 9 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 2 | < |  | < | 5 |
|---|---|--|---|---|

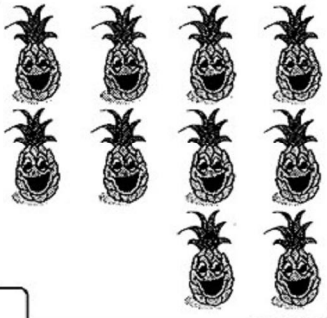
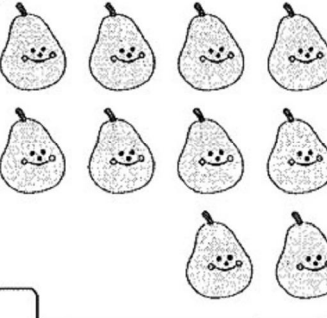
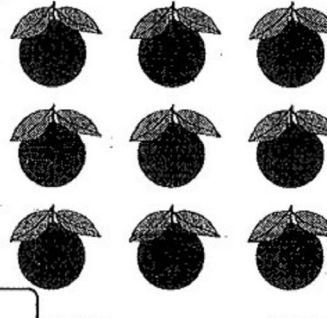
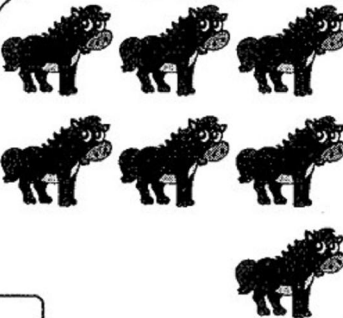
# TUẦN 6

♦ SỐ 10

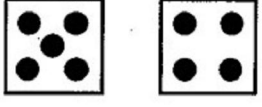
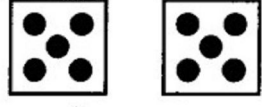
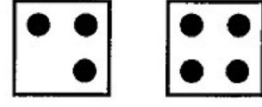
♦ LUYỆN TẬP CHUNG

## ĐỀ 11

### Bài 1. Số ?

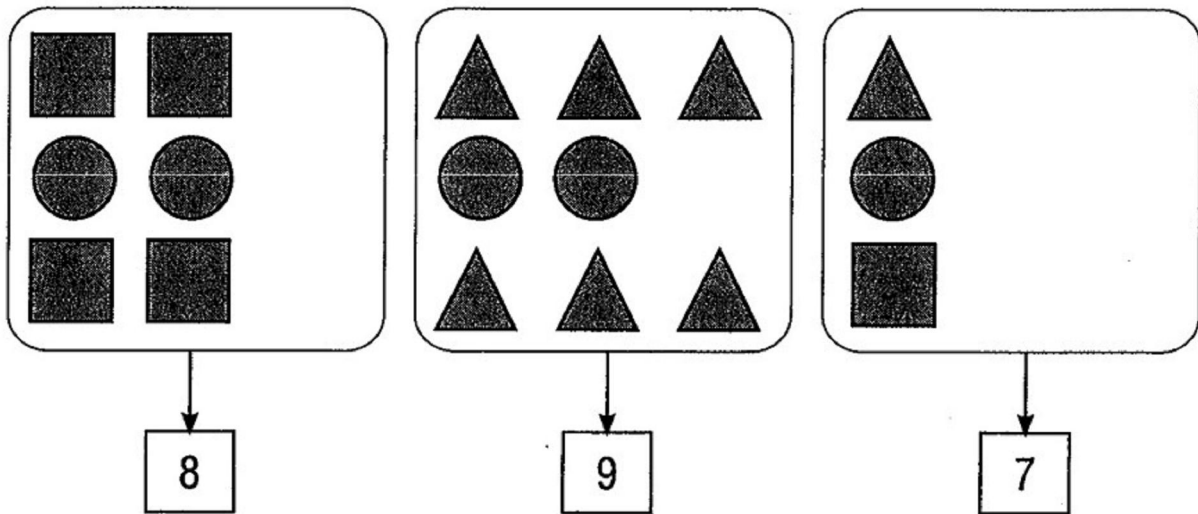
|                                                                                                             |                                                                                                             |                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br><input type="text"/>   | <br><input type="text"/>   | <br><input type="text"/>   |
| <br><input type="text"/> | <br><input type="text"/> | <br><input type="text"/> |

### Bài 2. Số ?

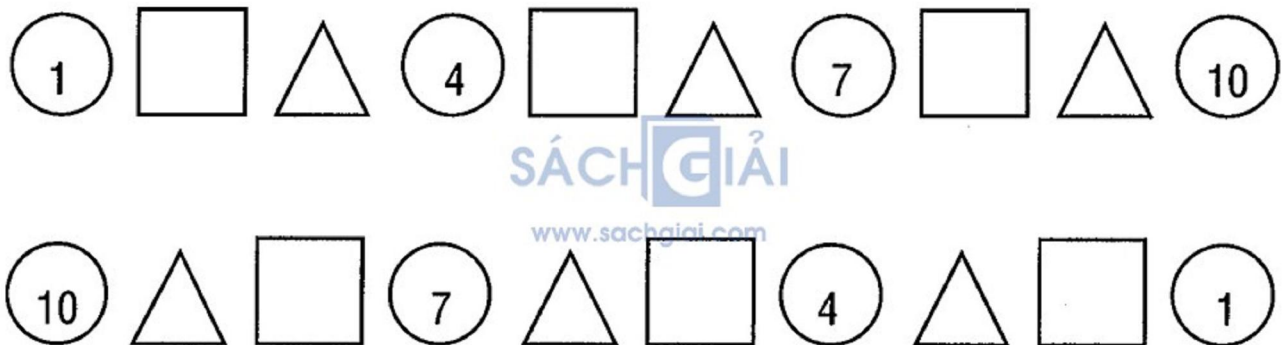
|                                                                                                             |                                                                                                             |                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br><input type="text"/> | <br><input type="text"/> | <br><input type="text"/> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



**Bài 3.** Vẽ thêm số chấm tròn thích hợp:



**Bài 4.** Số ?



**Bài 5.** Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$3 < 5 \quad \square$$

$$6 = 5 \quad \square$$

$$5 > 3 \quad \square$$

$$4 = 4 \quad \square$$

$$2 < 1 \quad \square$$

$$3 > 5 \quad \square$$

$$6 > 4 \quad \square$$

$$5 = 5 \quad \square$$

$$4 < 6 \quad \square$$

$$5 < 6 \quad \square$$

$$7 = 7 \quad \square$$

$$3 > 5 \quad \square$$

**Bài 6.**  $>$   $<$   $=$  ?

$8 \square 0$

$9 \square 10$

$10 \square 5$

$6 \square 9$

$6 \square 6$

$8 \square 7$

$9 \square 6$

$8 \square 8$

$1 \square 0$

$2 \square 3$

$7 \square 8$

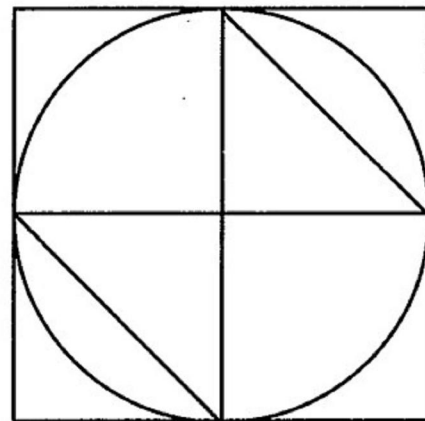
$4 \square 0$

**Bài 7.**  $\boxed{\text{Số ?}}$

Hình bên có:

- a) ..... hình tròn.
- b) ..... hình vuông.
- c) ..... hình tam giác.

**SÁCH GIẢI**  
www.sachgiai.com



# ĐỀ 12

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



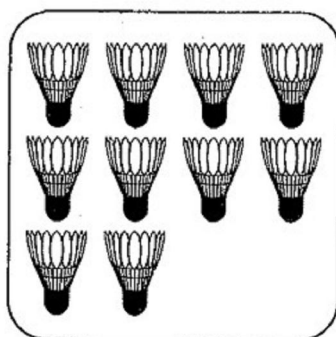
6

10



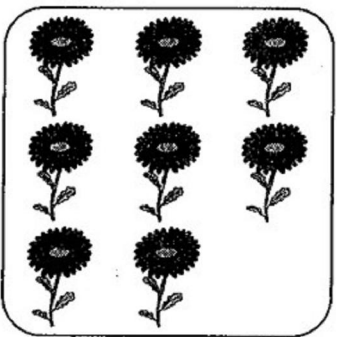
7

9

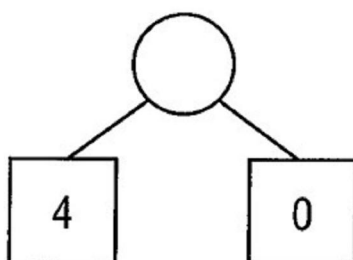
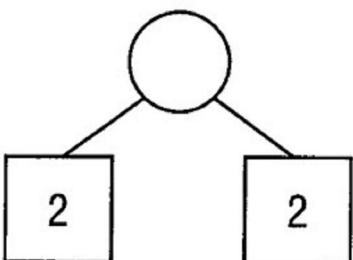
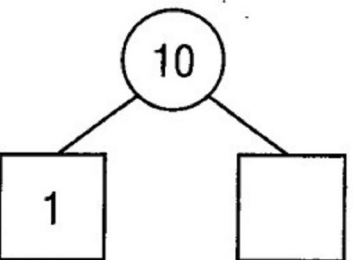
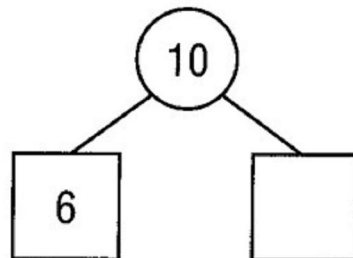
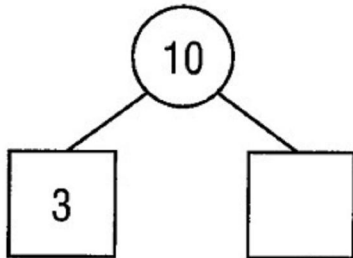
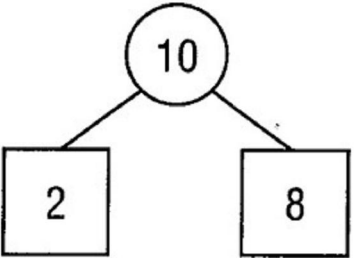


8

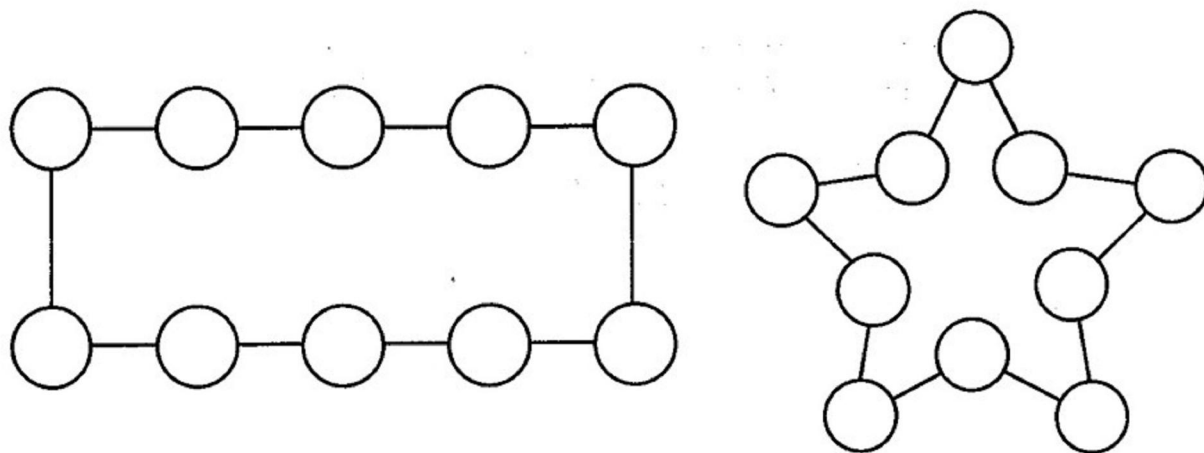
5



## Bài 2. Số ?



**Bài 3.** Viết các số từ **1** đến **10** vào mỗi hình dưới đây:



**Bài 4.** **Số ?**

$$7 < \square < 9$$

$$8 < \square < 10$$

$$7 < \square < 9$$

$$3 > \square > 1$$

$$5 < \square < 7$$

$$8 > \square > 6$$

$$1 < \square < 3$$

$$10 > \square > 8$$

$$0 < \square < 2$$

**Bài 5.**

a) Khoanh vào số bé nhất trong các số: 3 8 4 10 5 0.

b) Khoanh vào số lớn nhất trong các số: 7 9 10 0 1 6.

c) Khoanh vào số bé hơn 10 lớn hơn 6: 3 8 4 10 5 6.

**Bài 6.** Cho các số: 3; 5; 7; 2; 0; 10; 9.

a) Viết các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn: .....

b) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé: .....

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$10 > \square > 4$$

$$5 < \square < 8$$

$$\square > 8$$

**6**

**10**

**7**

**9**

**8**

**5**

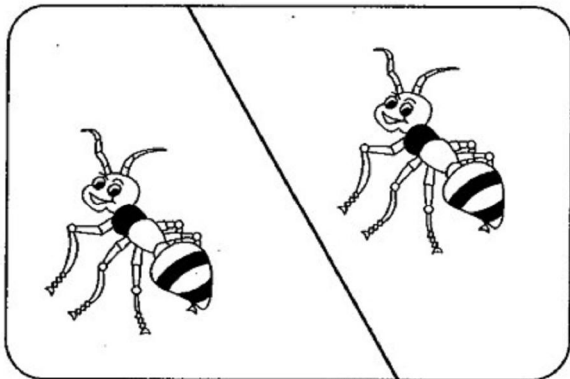


## TUẦN 7

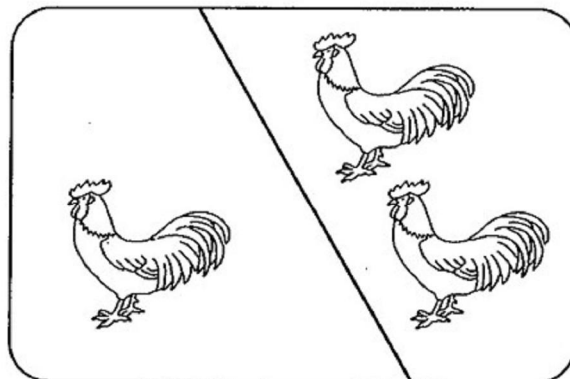
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 3
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 4

**ĐỀ 13**

### Bài 1. Số ?

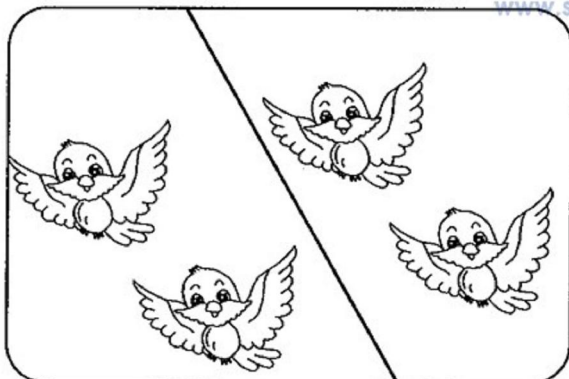


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

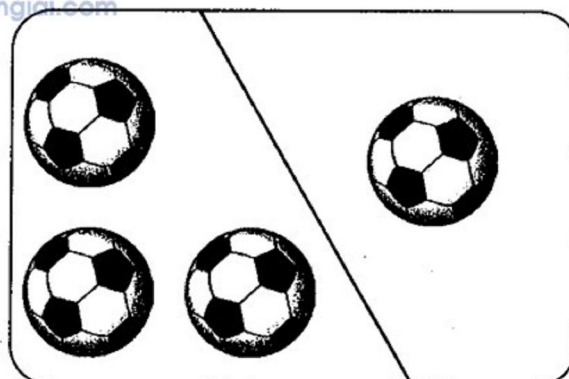


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

### Bài 2. Số ?



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

### Bài 3. Tính:

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 1 | + | 2 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 1 | + | 3 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 1 | + | 1 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 2 | + | 2 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 3 | + | 1 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 2 | + | 1 | = |  |
|---|---|---|---|--|

**Bài 4.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$1 + 1 = 3$  ☐

$2 + 1 = 3$  ☐

$2 + 2 = 4$  ☐

$2 + 2 = 3$  ☐

$1 + 1 + 1 = 3$  ☐

$2 + 1 + 1 = 3$  ☐

**Bài 5.** Tính:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

**Bài 6.** Nối phép tính với số thích hợp:

$1 + 3$

2

$2 + 2$

$1 + 1$

3

$3 + 1$

$2 + 1$

4

$1 + 2$

**Bài 7.** ☐ > ☐ < ☐ = ?

$2 + 2$  ☐ 3

$2 + 2$  ☐ 5

$2 + 1$  ☐ 4

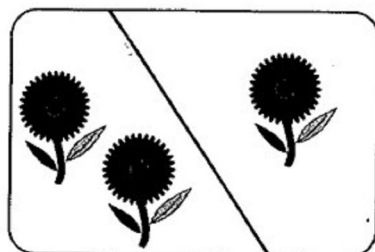
$1 + 1$  ☐ 3

$2 + 1$  ☐ 3

$3 + 1$  ☐ 5

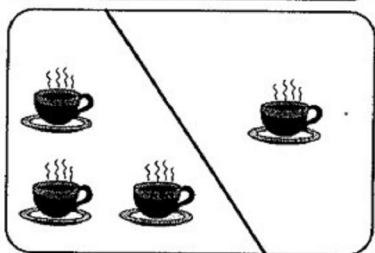
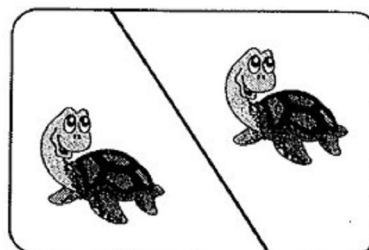
# ĐỀ 14

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



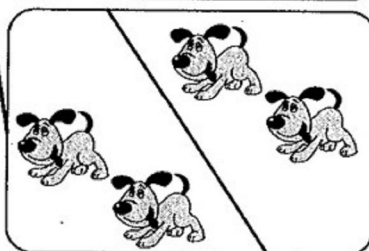
$$2 + 2 = 4$$

$$2 + 1 = 3$$



$$1 + 1 = 2$$

$$3 + 1 = 4$$



## Bài 2. Số ?

$$\square + 2 = 3$$

SÁCH GIẢI

$$\square + 1 = 2$$

www.sachgiai.com

$$2 + \square = 4$$

$$1 + 1 = \square$$

$$1 + 3 = \square$$

$$2 + \square = 3$$

## Bài 3. Nối phép tính với số thích hợp:

$$1 + 3$$

$$1 + 2$$

$$2 + 2$$

3

2

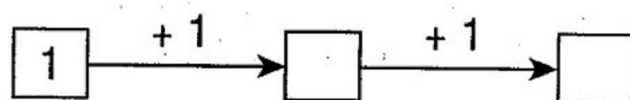
4

$$1 + 1$$

$$2 + 1$$

$$3 + 1$$

**Bài 4. Số ?**



**Bài 5. Số ?**

$$\boxed{1} + \boxed{2} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} + \boxed{1} + \boxed{1} = \boxed{\phantom{0}}$$

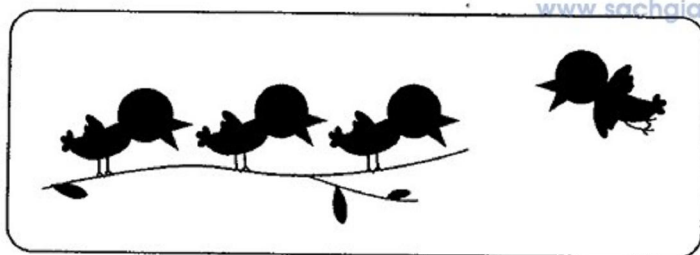
$$\boxed{2} + \boxed{2} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} + \boxed{1} + \boxed{1} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} + \boxed{3} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} + \boxed{2} + \boxed{1} = \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 6. Viết phép tính thích hợp:**



$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:**

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 2$$

$$2 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 4$$

1

2

3

4

$$2 + 1 = \boxed{\phantom{0}}$$

$$2 + 1 = \boxed{\phantom{0}}$$

$$4 + 1 = \boxed{\phantom{0}}$$

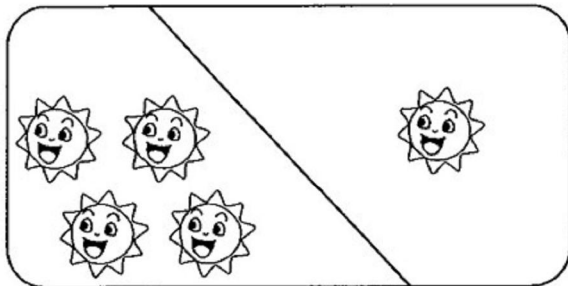


# TUẦN 8

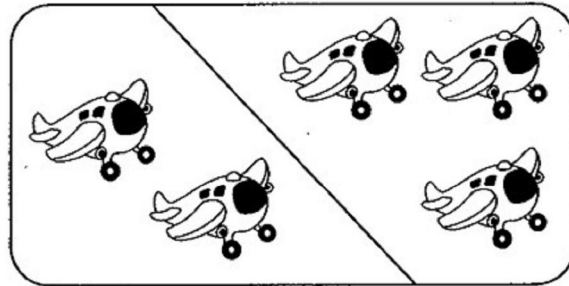
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 5
- ☐ SỐ 0 TRONG PHÉP CỘNG



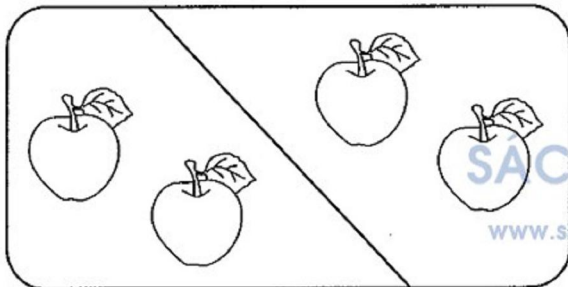
**Bài 1.** Viết phép tính thích hợp:



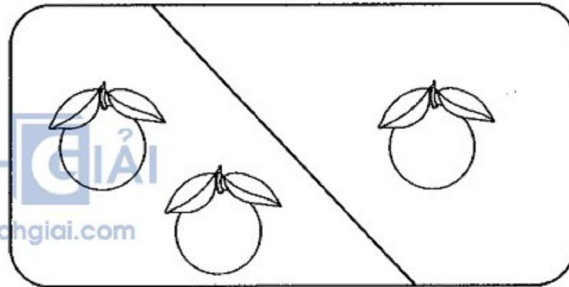
$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$



$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$



$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$



$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 2.** Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

**Bài 3.** Số ?

$$\boxed{1} \xrightarrow{+4} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{0} \xrightarrow{+5} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 4.**  $\boxed{>}$   $\boxed{<}$   $\boxed{=}$  ?

$$3 + 1 \boxed{\phantom{0}} 4$$

$$2 + 3 \boxed{\phantom{0}} 5$$

$$3 + 0 \boxed{\phantom{0}} 3$$

$$4 + 0 \boxed{\phantom{0}} 4$$

$$2 + 1 \boxed{\phantom{0}} 2$$

$$5 + 0 \boxed{\phantom{0}} 4$$

**Bài 5.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$2 + 4 > 5 \boxed{\phantom{0}} \quad 3 + 2 = 5 \boxed{\phantom{0}} \quad 1 + 3 < 3 \boxed{\phantom{0}}$$

$$1 + 4 > 4 \boxed{\phantom{0}} \quad 4 + 0 > 4 \boxed{\phantom{0}} \quad 5 + 0 = 5 \boxed{\phantom{0}}$$

$$2 + 0 < 2 \boxed{\phantom{0}} \quad 1 + 1 < 4 \boxed{\phantom{0}} \quad 2 + 2 = 5 \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 6.** Tính:

$$2 + 3 + 1 = \dots \quad 1 + 1 + 2 = \dots \quad 0 + 3 + 1 = \dots$$

$$4 + 0 + 1 = \dots \quad 2 + 0 + 1 = \dots \quad 2 + 0 + 2 = \dots$$

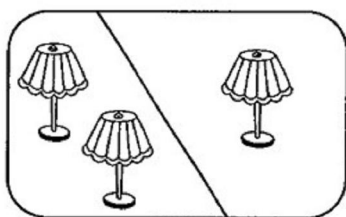
**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$2 + 2 < \boxed{\phantom{0}} \quad 4 + 1 > \boxed{\phantom{0}} \quad 4 + 0 < \boxed{\phantom{0}}$$

$\boxed{3}$     $\boxed{4}$     $\boxed{5}$     $\boxed{6}$     $\boxed{7}$

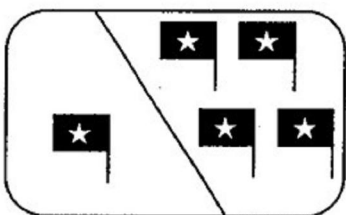
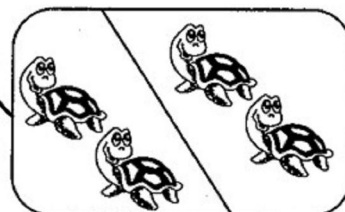
# ĐỀ 16

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



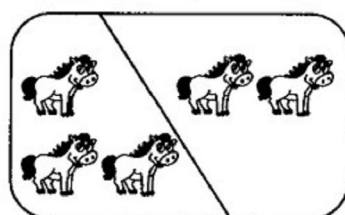
$$\boxed{2} + \boxed{2} = \boxed{4}$$

$$\boxed{2} + \boxed{1} = \boxed{3}$$



$$\boxed{4} + \boxed{1} = \boxed{5}$$

$$\boxed{3} + \boxed{2} = \boxed{5}$$



## Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 5 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

## Bài 3. Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu):

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 2$$

$$2 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 4$$

1

2

3

4

$$2 + 1 = \boxed{\phantom{0}}$$

$$3 + 1 = \boxed{\phantom{0}}$$

$$1 + \boxed{\phantom{0}} = 3$$

**Bài 4. Số ?**

$$\boxed{\phantom{0}} + 3 \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{2} + 2 \rightarrow \boxed{\phantom{0}}$$

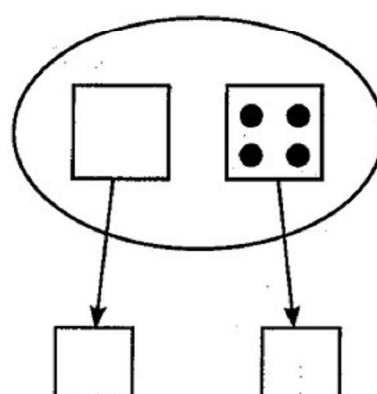
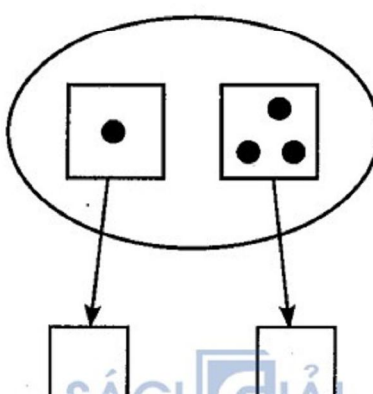
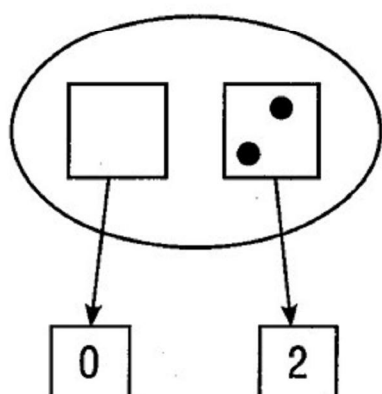
$$\boxed{1} + 3 \rightarrow \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{0} + 3 \rightarrow \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 4 \rightarrow \boxed{4}$$

**Bài 5. Số ?**



**Bài 6. Số ?**

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{3}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{0} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{4} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{1} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

**Bài 7. Số ?**

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{\phantom{0}} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{0} + \dots \rightarrow \boxed{\phantom{0}} + \dots \rightarrow \boxed{3}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{\phantom{0}} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{\phantom{0}} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$



## TUẦN 9

### ♦ LUYỆN TẬP CHUNG

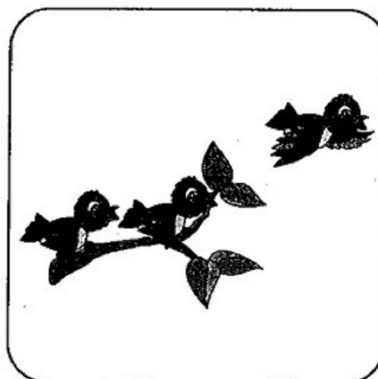
### ♦ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 3

#### ĐỀ 17

#### Bài 1. Số ?



|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 2 | - |  | = | 1 |
|---|---|--|---|---|



|  |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|
|  | - | 1 | = | 2 |
|--|---|---|---|---|



|  |   |   |   |  |
|--|---|---|---|--|
|  | - | 2 | = |  |
|--|---|---|---|--|

www.sachgiai.com

#### Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

#### Bài 3. Tính:

$$1 + 2 - 1 = \dots$$

$$2 + 2 + 0 = \dots$$

$$3 - 1 + 0 = \dots$$

$$1 + 1 + 2 = \dots$$

$$1 + 1 - 1 = \dots$$

$$2 + 1 - 2 = \dots$$

**Bài 4.** Nối phép tính với số thích hợp:

$$3 - 1$$

$$3 + 2$$

$$3 - 2$$

1

2

3

4

5

$$4 + 0$$

$$2 - 1$$

$$3 + 0$$

**Bài 5.** Từ phép cộng, hãy viết phép trừ thích hợp:

$$2 + 1 = 3$$

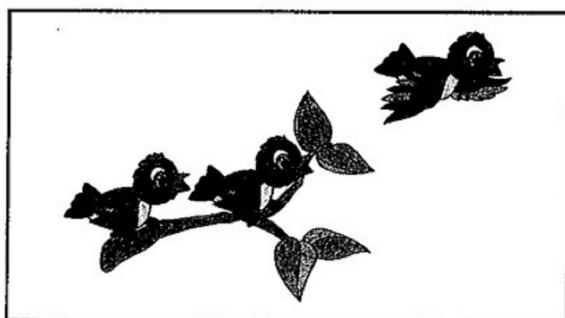
$$3 - \square = \square$$

$$1 + 1 = 2$$

$$\square - \square = \square$$

SÁCH GIẢI

**Bài 6.** Viết phép tính thích hợp:



$$\square - \square = \square$$

**Bài 7.**  $\square + \square = ?$   $\square - \square = ?$

$$2 \dots 1 = 1$$

$$5 \dots 1 = 4$$

$$2 \dots 1 = 3$$

$$3 \dots 2 = 5$$

$$3 \dots 1 = 4$$

$$0 \dots 1 = 1$$

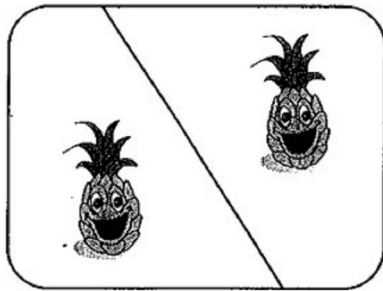
$$4 \dots 1 = 3$$

$$2 \dots 2 = 4$$

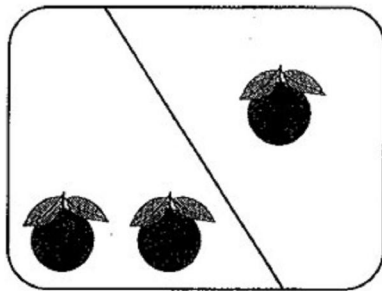
$$5 \dots 2 = 3$$

# ĐỀ 18

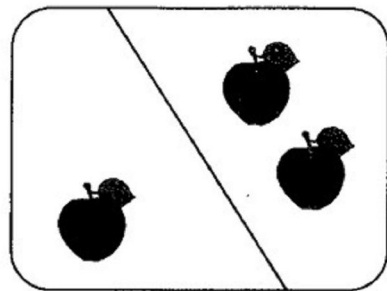
## Bài 1. Số ?



$$\boxed{2} - \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$



$$\boxed{\phantom{0}} - \boxed{1} = \boxed{\phantom{0}}$$



$$\boxed{\phantom{0}} - \boxed{2} = \boxed{\phantom{0}}$$

## Bài 2. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

|                                                        |                                                        |                                                        |                                                        |                                                        |                                                        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| $\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline 3 \end{array}$ | $\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline 4 \end{array}$ | $\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 1 \\ \hline 1 \end{array}$ | $\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline 4 \end{array}$ | $\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 1 \\ \hline 2 \end{array}$ | $\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 2 \\ \hline 2 \end{array}$ |
| $\boxed{\phantom{0}}$                                  | $\boxed{\phantom{0}}$                                  | $\boxed{\phantom{0}}$                                  | $\boxed{\phantom{0}}$                                  | $\boxed{\phantom{0}}$                                  | $\boxed{\phantom{0}}$                                  |

## Bài 3. Số ?

$$2 - 1 + \boxed{\phantom{0}} = 2$$

$$3 - 1 + \boxed{\phantom{0}} = 5$$

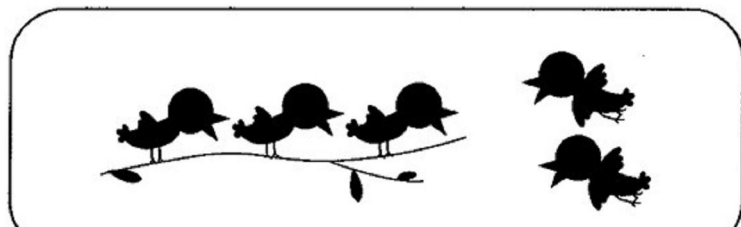
$$3 - 2 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

$$2 + 1 - \boxed{\phantom{0}} = 1$$

$$1 + 2 + \boxed{\phantom{0}} = 5$$

$$2 + 2 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

## Bài 4. Số ?



$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 5.** Số ?

$$\boxed{3} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+4} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+0} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 6.** > < = ?

$$2 + 1 \boxed{\phantom{0}} 3 - 1$$

$$2 + 2 \boxed{\phantom{0}} 4 - 0$$

$$2 + 3 \boxed{\phantom{0}} 2 + 2$$

$$4 + 1 \boxed{\phantom{0}} 3 + 1$$

$$1 + 1 \boxed{\phantom{0}} 2 - 1$$

$$1 - 1 \boxed{\phantom{0}} 3 - 3$$

**Bài 7.** + - ?

$$2 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 0 = 1$$

$$3 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 1 = 3$$

$$3 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 1 = 5$$

$$3 \boxed{\phantom{0}} 2 \boxed{\phantom{0}} 1 = 2$$

$$1 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 4 = 4$$

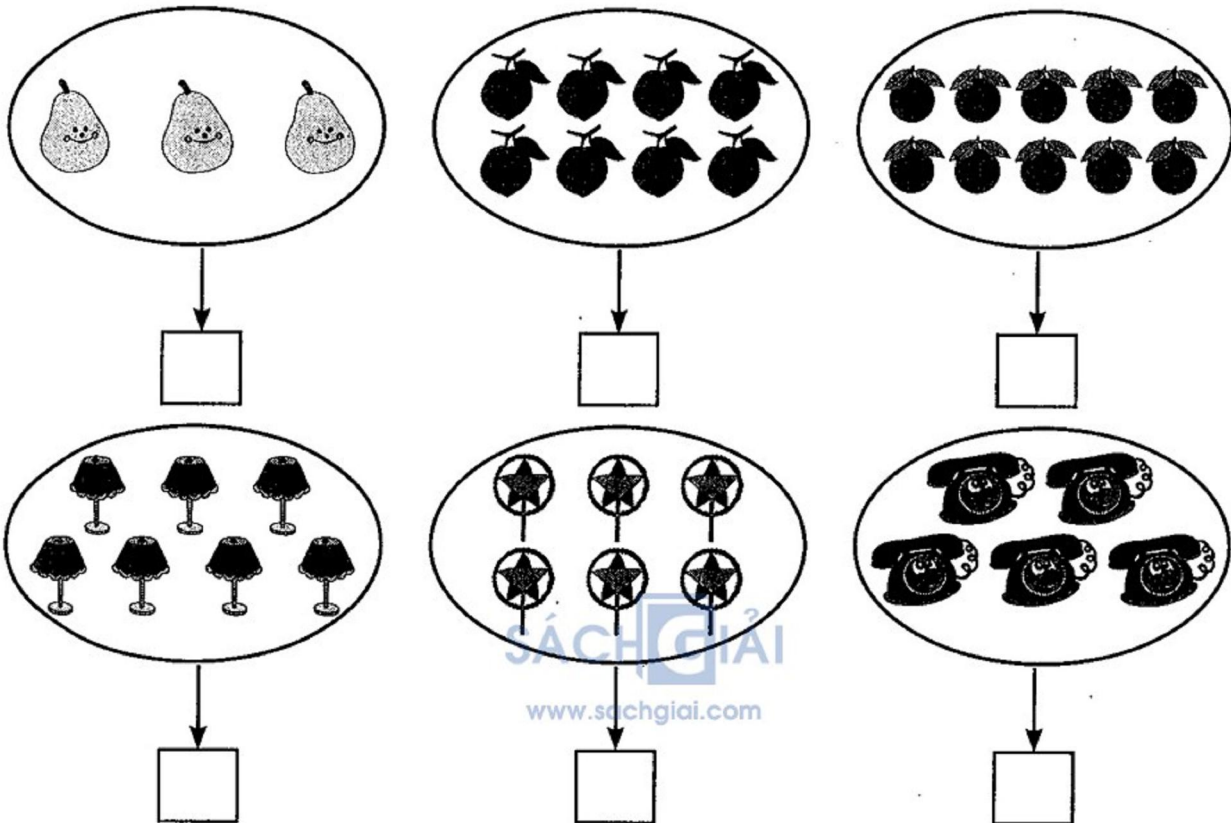
$$2 \boxed{\phantom{0}} 2 \boxed{\phantom{0}} 1 = 5$$



# ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ MỘT

## ĐỀ 19

### Bài 1. Số ?



### Bài 2. Viết số hoặc chữ vào chỗ chấm:

|            |            |             |             |
|------------|------------|-------------|-------------|
| một: ..... | năm: ..... | chín: ..... | mười: ..... |
| 7: .....   | 8: .....   | 0: .....    | 2: .....    |
| ba: .....  | bốn: ..... | 6: .....    | 5: .....    |

### Bài 3. $>$ $<$ $=$ ?

$7 \square 8$        $3 \square 3$        $5 \square 6$        $7 \square 5$   
 $0 \square 0$        $0 \square 0$        $7 \square 0$        $0 \square 0$

**Bài 4.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

|             |                          |             |                          |             |                          |
|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| $2 + 1 = 3$ | <input type="checkbox"/> | $0 + 4 = 5$ | <input type="checkbox"/> | $2 + 2 = 4$ | <input type="checkbox"/> |
| $3 + 2 = 4$ | <input type="checkbox"/> | $1 + 1 = 2$ | <input type="checkbox"/> | $2 + 0 = 3$ | <input type="checkbox"/> |

**Bài 5.** Tính:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

**SÁCH GIẢI**  
www.sachgiai.com

**Bài 6.** **Số ?**

$$\boxed{0} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+0} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+0} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 7.** **Số ?**

$$1 + \boxed{\phantom{0}} + 1 = 3$$

$$2 + 2 + \boxed{\phantom{0}} = 5$$

$$0 + 2 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

$$1 + 0 + \boxed{\phantom{0}} = 2$$

$$1 + 1 + \boxed{\phantom{0}} = 4$$

$$4 + 0 + \boxed{\phantom{0}} = 5$$

## ĐỀ 20

**Bài 1.** Nối số với cách đọc số đó:

|                |                 |                |                |                  |
|----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|
| <div>năm</div> | <div>mười</div> | <div>tám</div> | <div>ba</div>  | <div>không</div> |
| <div>8</div>   | <div>3</div>    | <div>0</div>   | <div>5</div>   | <div>10</div>    |
| <div>6</div>   | <div>2</div>    | <div>1</div>   | <div>7</div>   | <div>4</div>     |
| <div>bảy</div> | <div>bốn</div>  | <div>sáu</div> | <div>hai</div> | <div>một</div>   |

**Bài 2.** Số ?

- a) 0; 1; 2; ; ; 5      c) 6; 7; 8; ;
- b) 10; 9; ; ; 6; 5      d) 7; 6; ; ; ; 2; 1; 0

**Bài 3.**

- a) Khoanh vào số lớn nhất: 7; 2; 5; 9; 0; 8
- b) Khoanh vào số bé nhất: 9; 0; 3; 1; 10; 9
- c) Khoanh vào số có hai chữ số: 2; 6; 10; 5; 0

**Bài 4.** Nối phép tính với số thích hợp:

$$1 + 1$$

$$3 + 2$$

$$2 + 2$$

5

4

2

3

$$0 + 3$$

$$1 + 4$$

$$0 + 2$$

**Bài 5.**  $>$   $<$   $=$  ?

$$2 + 1 \square 4 + 0$$

$$2 + 3 \square 2 + 2$$

$$1 + 3 \square 3 + 0$$

$$4 + 1 \square 0 + 5$$

$$1 + 3 \square 2 + 2$$

$$1 + 1 \square 0 + 0$$

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

**Bài 6.** Tính:

$$1 + 2 + 1 = \dots$$

$$2 + 2 + 0 = \dots$$

$$1 + 2 + 2 = \dots$$

$$1 + 0 + 4 = \dots$$

$$1 + 1 + 1 = \dots$$

$$1 + 1 + 0 = \dots$$

**Bài 7.** Nối  $\square$  với số thích hợp:

$$2 + 3 < \square$$

$$1 + 3 > \square$$

$$1 + 1 < \square$$

0

7

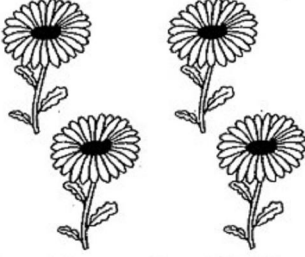
5

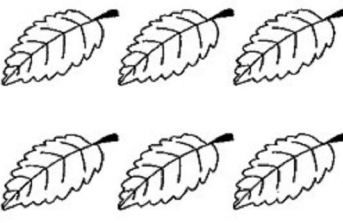
6

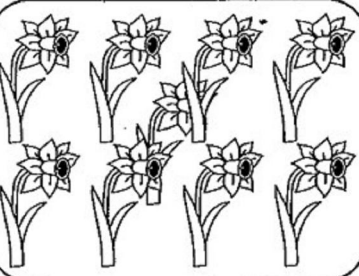
3

## ĐỀ 21

### Bài 1. Nối (theo mẫu):







0

1

2

3

4

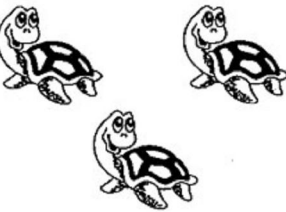
5

6

7

8

9







### Bài 2. Số ?

1

3

7

9

10

9

0

1

8

10

4

6

### Bài 3.

a) Viết các số 5; 9; 0; 2; 1; 10 theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số 7; 9; 2; 5; 6; 10; 1 theo thứ tự từ lớn đến bé:



**Bài 4. Tính:**

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

**Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:**

$2 + 3 > 3 + 2$  ☐

$2 + 1 < 1 + 1$  ☐

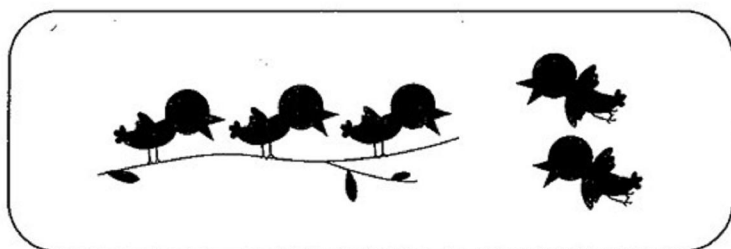
$4 + 1 < 5 + 0$  ☐

$4 + 1 = 2 + 2$  ☐

$0 + 3 = 1 + 2$  ☐

$1 + 3 > 2 + 2$  ☐

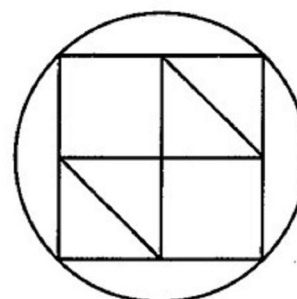
**Bài 6. Viết phép tính thích hợp:**



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

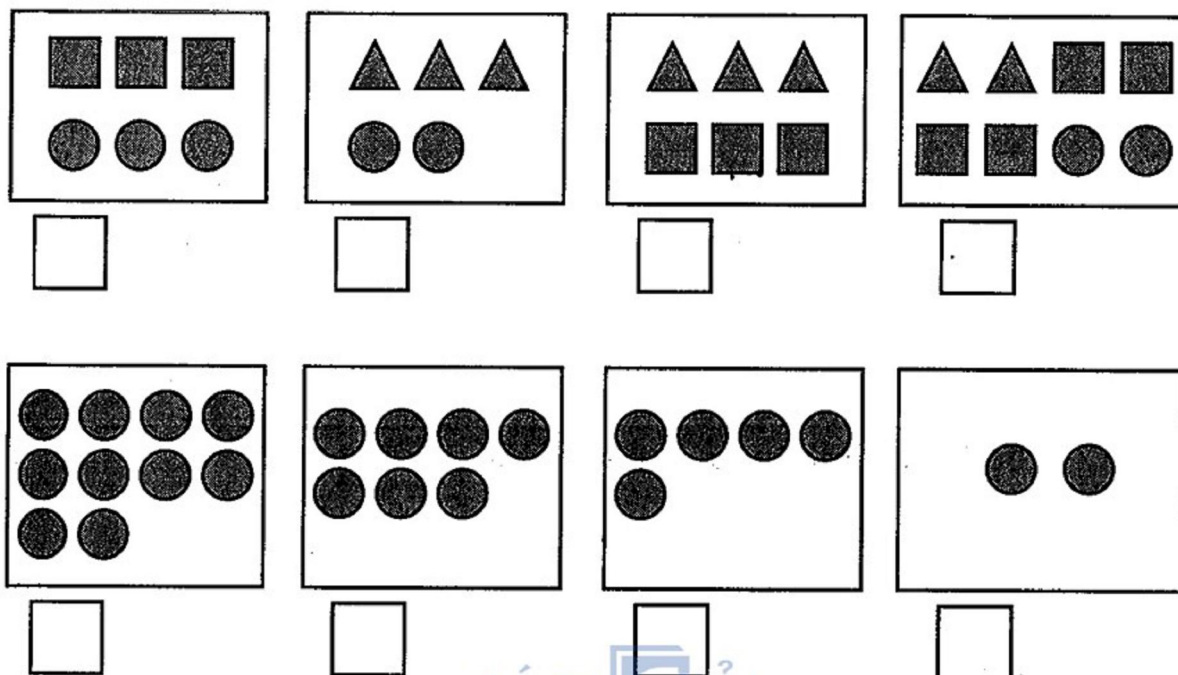
**Bài 7. Hình bên có:**

- a) ..... hình tròn.
- b) ..... hình vuông.
- c) ..... hình tam giác.



# ĐỀ 22

## Bài 1. Số ?



SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

## Bài 2. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

|         |                          |         |                          |          |                          |
|---------|--------------------------|---------|--------------------------|----------|--------------------------|
| $3 < 4$ | <input type="checkbox"/> | $6 < 5$ | <input type="checkbox"/> | $6 > 9$  | <input type="checkbox"/> |
| $1 < 0$ | <input type="checkbox"/> | $4 = 4$ | <input type="checkbox"/> | $9 > 8$  | <input type="checkbox"/> |
| $5 > 3$ | <input type="checkbox"/> | $7 > 5$ | <input type="checkbox"/> | $9 < 10$ | <input type="checkbox"/> |

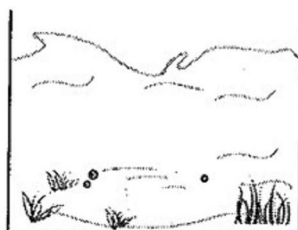
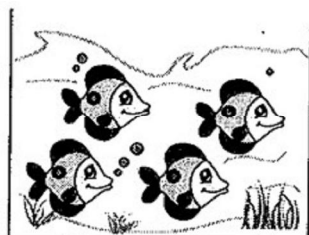
## Bài 3. Số ?

|                   |                   |                    |
|-------------------|-------------------|--------------------|
| $2 < \square < 4$ | $8 > \square > 6$ | $10 > \square > 8$ |
| $0 < \square < 2$ | $5 < \square < 7$ | $9 < \square$      |
| $4 > \square > 2$ | $5 > \square > 3$ | $1 > \square$      |

#### Bài 4. Số ?

$$\begin{array}{ccc} \boxed{\phantom{0}} + 1 \rightarrow \boxed{5} & \boxed{0} + 3 \rightarrow \boxed{\phantom{0}} & \boxed{\phantom{0}} + 0 \rightarrow \boxed{2} \\ \boxed{2} + 3 \rightarrow \boxed{\phantom{0}} & \boxed{3} + 2 \rightarrow \boxed{\phantom{0}} & \boxed{4} + 1 \rightarrow \boxed{\phantom{0}} \end{array}$$

#### Bài 5. Viết phép tính thích hợp:

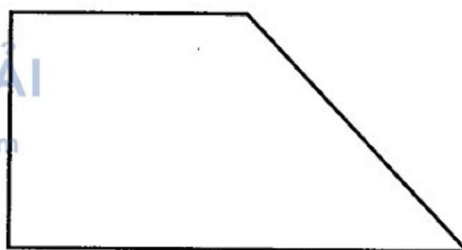


$$\boxed{\phantom{0}} + \boxed{\phantom{0}} = \boxed{\phantom{0}}$$

#### Bài 6.

Cho hình bên. Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để hình đó có 1 hình vuông và 3 hình tam giác.

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com



#### Bài 7. Nối $\boxed{\phantom{0}}$ với số thích hợp:

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 3$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 2 = 4$$

$$3 + \boxed{\phantom{0}} = 5$$

3

2

1

4

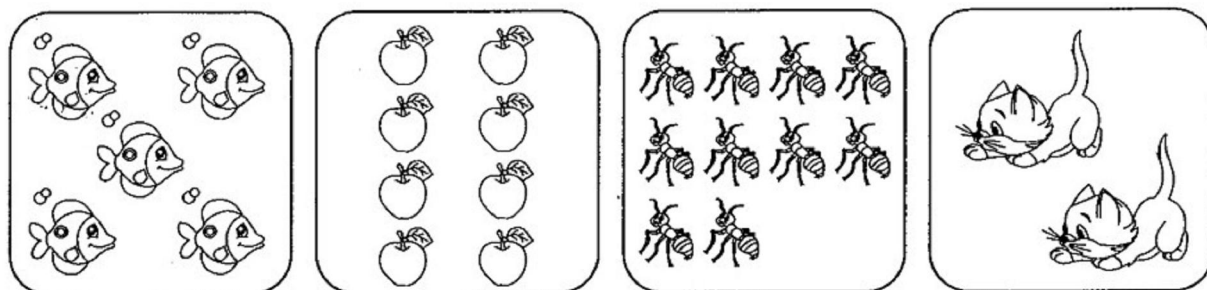
$$\boxed{\phantom{0}} + 2 = 3$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 1 = 5$$

$$\boxed{\phantom{0}} + 3 = 5$$

# ĐỀ 28

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



4   10   9   8   3   2   5   6



## Bài 2. Khoanh vào số:

a) bé nhất:      4 ;    3 ;    7 ;    9 ;    1 ;    10

b) lớn nhất:      9 ;    0 ;    2 ;    6 ;    4 ;    1

c) lớn hơn 6 nhưng nhỏ hơn 10:      2 ;    6 ;    8 ;    10 ;    4 ;    0

## Bài 3. $>$   $<$   $=$ ?

6    $\square$    6  
10    $\square$    0

7    $\square$    8  
1    $\square$    0

0    $\square$    2  
4    $\square$    3

**Bài 4. Tính:**

$1 + 3 = \dots\dots$

$5 + 0 = \dots\dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots\dots$

$3 + 0 = \dots\dots\dots$

$4 + 1 = \dots\dots\dots$

$0 + 2 = \dots\dots\dots$

$1 + 2 = \dots\dots\dots$

$3 + 2 = \dots\dots\dots$

**Bài 5. Số ?**

$\boxed{3} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{5}$

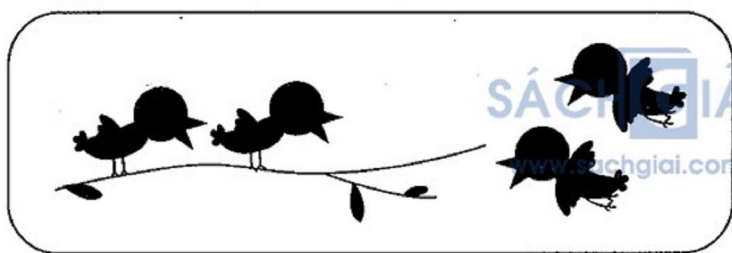
$\boxed{2} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{4}$

$\boxed{4} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{5}$

$\boxed{2} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{5}$

$\boxed{2} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{3}$

$\boxed{1} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{2}$

**Bài 6. Viết phép tính thích hợp:**

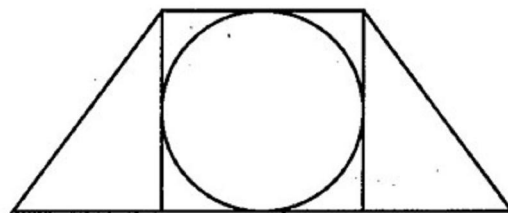
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

**Bài 7. Cho hình vẽ bên:**

a) Có ..... hình tròn.

b) Có ..... hình tam giác.

c) Em hãy vẽ thêm một đoạn thẳng để hình bên có 5 hình tam giác.



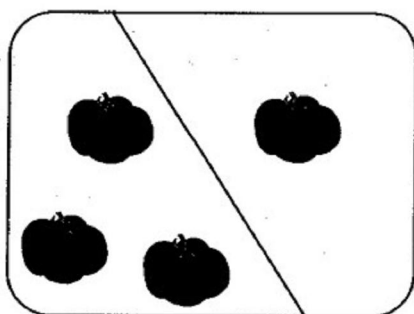


# TUẦN 10

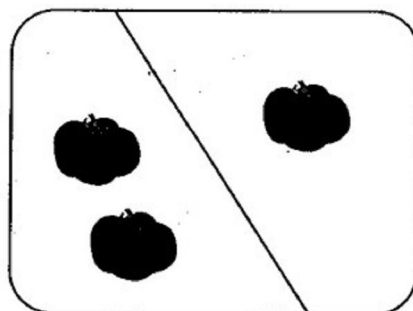
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 4
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 5

## ĐỀ 24

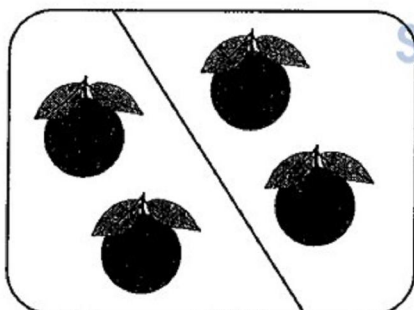
### Bài 1. Số ?



|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 4 | - |  | = | 3 |
|---|---|--|---|---|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

### Bài 2. Tính:

|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 4 | - |  | = | 3 |
|---|---|--|---|---|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 4 | - | 2 | = |  |
|---|---|---|---|--|

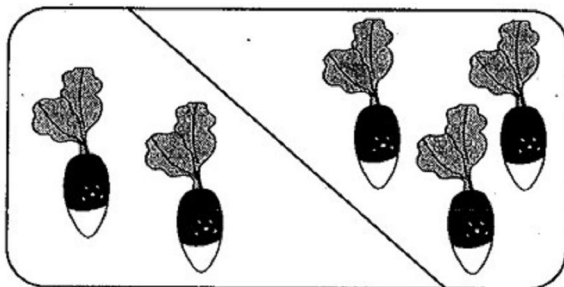
|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 3 | - | 2 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 3 | - | 1 | = |  |
|---|---|---|---|--|

|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 2 | - | 1 | = |  |
|---|---|---|---|--|

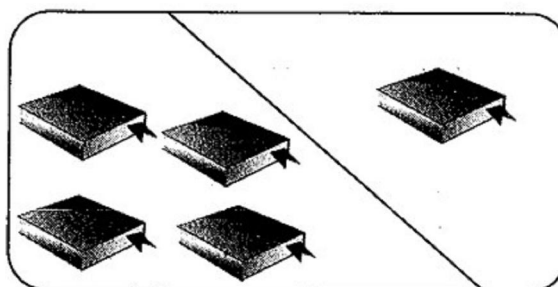
|   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|--|
| 4 | - | 3 | = |  |
|---|---|---|---|--|

### Bài 3. Số ?



$$\boxed{5} - \boxed{2} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} - \boxed{\phantom{0}} = \boxed{2}$$



$$\boxed{5} - \boxed{1} = \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} - \boxed{\phantom{0}} = \boxed{1}$$

### Bài 4. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

### Bài 5. Nối (theo mẫu):

$$\boxed{5 - 1}$$

$$\boxed{5 - 2}$$

$$\boxed{5 - 4}$$

1

2

3

4

$$\boxed{4 - 1}$$

$$\boxed{5 - 3}$$

$$\boxed{3 - 2}$$

:

**Bài 6.** Số ?

$$\boxed{4} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+0} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-4} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 7.** Cho các số 2 ; 3 ; 5. Hãy viết hai phép trừ và hai phép cộng.

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

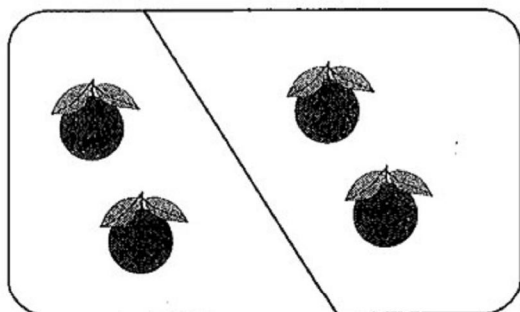
|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

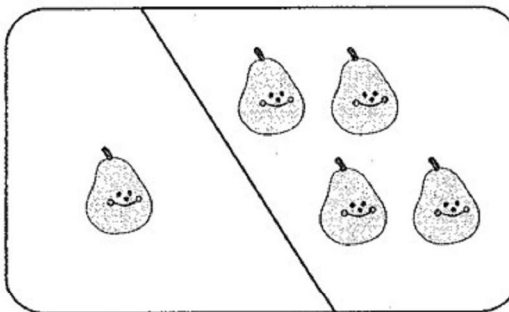
|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

# ĐỀ 25

## Bài 1. Số ?



|   |   |  |   |   |
|---|---|--|---|---|
| 4 | - |  | = | 2 |
|---|---|--|---|---|



|  |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|
|  | - | 4 | = | 1 |
|--|---|---|---|---|

## Bài 2. Số ?

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 5 | - 1 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 4 | - 1 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 3 | - 1 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 4 | - 2 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 4 | - 3 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 2 | - 1 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 3 | - 2 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 5 | - 2 | → |  |
|---|-----|---|--|

|   |     |   |  |
|---|-----|---|--|
| 5 | - 3 | → |  |
|---|-----|---|--|

## Bài 3. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau với nhau:

|       |
|-------|
| 5 - 1 |
|-------|

|       |
|-------|
| 5 - 3 |
|-------|

|       |
|-------|
| 5 - 4 |
|-------|

|       |
|-------|
| 4 - 3 |
|-------|

|       |
|-------|
| 4 + 0 |
|-------|

|       |
|-------|
| 4 - 2 |
|-------|

**Bài 4.**  $\square > \square < \square = \square$  ?

$$5 - 3 \square 4 - 1$$

$$2 + 1 \square 5 - 2$$

$$4 - 2 \square 3 - 2$$

$$5 - 4 \square 3 - 1$$

$$2 - 1 \square 1 + 1$$

$$4 - 1 \square 5 - 2$$

**Bài 5.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$5 - 3 - 1 = 1 \square$$

$$4 - 1 - 1 = 1 \square$$

$$5 - 1 - 2 = 2 \square$$

$$5 - 2 - 1 = 1 \square$$

$$2 + 3 - 4 = 2 \square$$

$$4 - 3 + 2 = 5 \square$$

**Bài 6.**  $\square + \square - \square$  ?

$$3 \square 1 < 3$$

$$1 \square 4 > 4$$

$$3 \square 2 > 4$$

$$4 \square 2 < 3$$

$$5 \square 3 = 2$$

$$3 \square 2 > 4$$

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$\square < 5 - 1$$

$$2 < \square < 2 + 3$$

$$8 > \square > 2 + 3$$

1

2

3

4

5

6

7

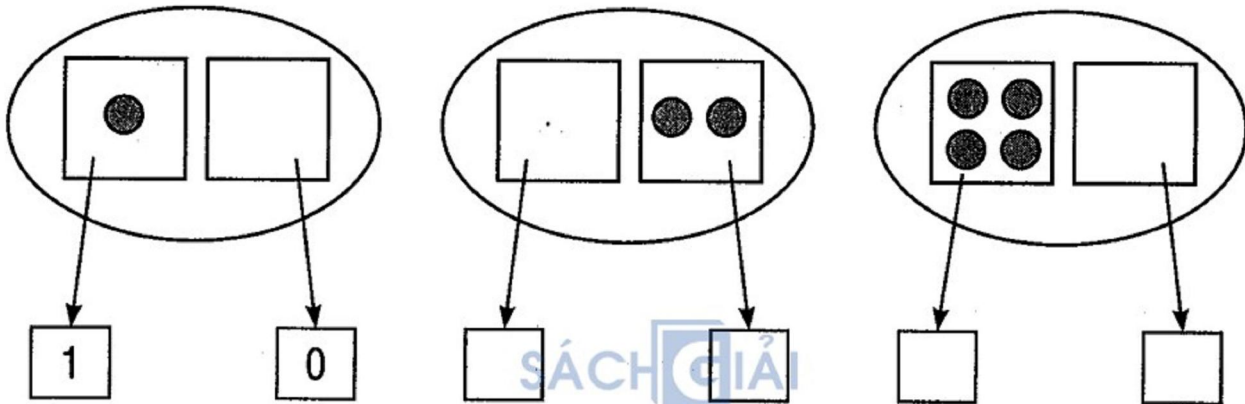


# TUẦN 11

## ♦ SỐ 0 TRONG PHÉP TRỪ ♦ LUYỆN TẬP CHUNG

### ĐỀ 26

#### Bài 1. Số ?



#### Bài 2. Tính:

|                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| $\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 1 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 5 \\ - \\ 5 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 3 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 2 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 4 \\ \hline \end{array}$ | $\begin{array}{r} 5 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$ |
| .....                                                | .....                                                | .....                                                | .....                                                | .....                                                | .....                                                | .....                                                | .....                                                |

#### Bài 3. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

|                 |                          |                 |                          |                 |                          |
|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| $5 - 0 = 5$     | <input type="checkbox"/> | $4 - 0 = 3$     | <input type="checkbox"/> | $2 - 2 = 0$     | <input type="checkbox"/> |
| $1 - 1 = 0$     | <input type="checkbox"/> | $3 - 3 = 1$     | <input type="checkbox"/> | $5 - 5 = 2$     | <input type="checkbox"/> |
| $3 - 0 = 2 - 0$ | <input type="checkbox"/> | $4 - 4 = 1 - 1$ | <input type="checkbox"/> | $5 - 5 = 3 - 2$ | <input type="checkbox"/> |

**Bài 4.** Số ?

|                                                  |                                                  |                                                  |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| $\boxed{3} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{2} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{2} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$ |
| $\boxed{4} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{4} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}}$ |
| $\boxed{3} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{5} \xrightarrow{-0} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{2} \xrightarrow{-0} \boxed{\phantom{0}}$ |

**Bài 5.** Nối (theo mẫu):

|                 |                 |                 |
|-----------------|-----------------|-----------------|
| $\boxed{5 - 1}$ | $\boxed{2 - 2}$ | $\boxed{4 + 1}$ |
| $\bigcirc 0$    | $\bigcirc 4$    | $\bigcirc 3$    |
| $\bigcirc 5$    |                 |                 |
| $\boxed{1 + 2}$ | $\boxed{0 + 4}$ | $\boxed{3 - 3}$ |

www.sachgiai.com

**Bài 6.** Số ?

|                                                                                       |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| $\boxed{5} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$ |
| $\boxed{3} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+2} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{4} \xrightarrow{-0} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$ |
| $\boxed{5} \xrightarrow{-5} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+4} \boxed{\phantom{0}}$ | $\boxed{0} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{0}} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{0}}$ |

**Bài 7.** Cho các số 3 ; 1 ; 4. Hãy viết hai phép cộng và hai phép trừ:

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

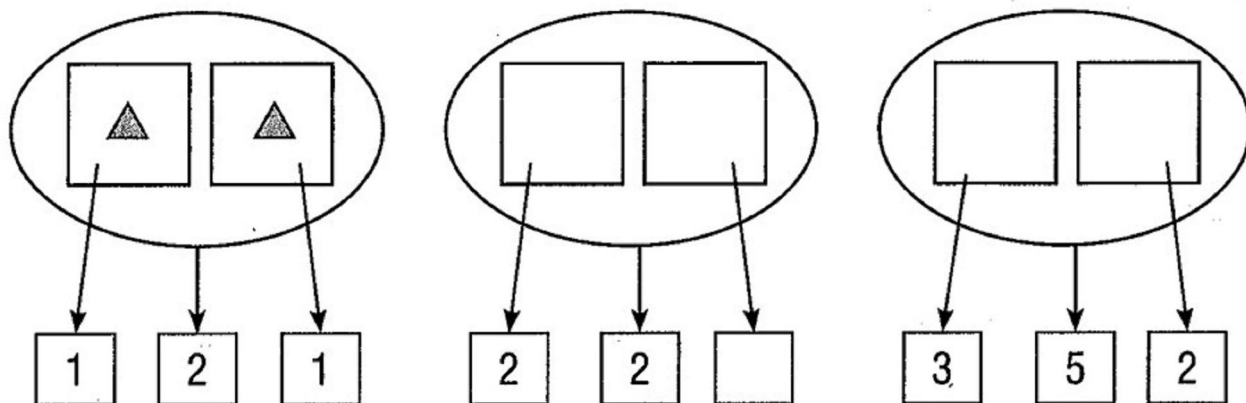
|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | = |  |
|--|--|--|---|--|

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | - |  |
|--|--|--|---|--|

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | - |  |
|--|--|--|---|--|

# ĐỀ 27

**Bài 1.** Vẽ số tam giác vào ô trống thích hợp (theo mẫu):



**Bài 2.** Số ?

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ \hline \dots \\ 0 \\ 4 \\ - \\ \hline \dots \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ \hline \dots \\ 4 \\ 3 \\ - \\ \hline \dots \\ 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots \\ - \\ \hline 2 \\ 1 \\ - \\ \hline 1 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots \\ - \\ \hline 0 \\ 5 \\ 2 \\ - \\ \hline 0 \\ \dots \end{array}$$

**Bài 3.**  $>$   $<$   $=$  ?

$$\begin{array}{l} 5 - 0 \square 4 - 0 \\ 2 - 2 \square 3 - 3 \\ 5 - 1 \square 1 + 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 1 - 1 \square 4 - 4 \\ 5 - 4 \square 1 - 1 \\ 3 - 1 \square 3 - 0 \end{array}$$

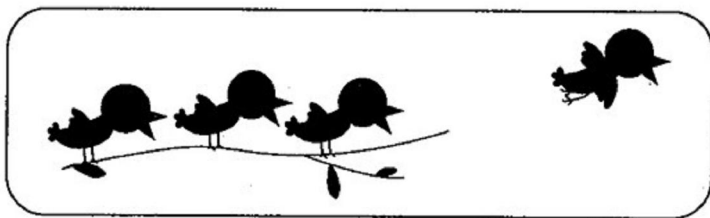
**Bài 4.** Số ?

$$3 - \square < 2$$

$$5 - \square > 4$$

$$\square - 3 = 0$$

**Bài 5.** Viết phép tính thích hợp:



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

**Bài 6.** Số ?

$$5 - 3 - \square = 1$$

$$2 + \square - 2 = 0$$

$$3 + \square - 1 = 4$$

$$\square - 2 - 1 = 0$$

$$4 - \square - 1 = 0$$

$$2 + 2 - \square = 0$$

**Bài 7.** Viết số thích hợp vào mỗi hình, hình giống nhau viết số giống nhau:

$$\bigcirc + \bigcirc = \square$$

$$\bigcirc - \triangle = \triangle$$

$$\square - \square = 0$$

$$\square - \bigcirc = \bigcirc$$

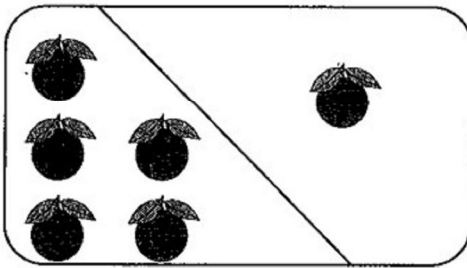
SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

# TUẦN 12

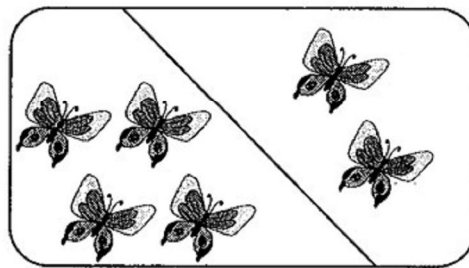
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 6
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 6

ĐỀ 28

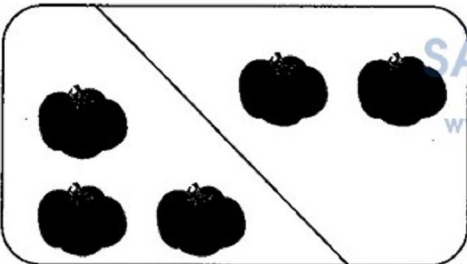
## Bài 1. Số ?



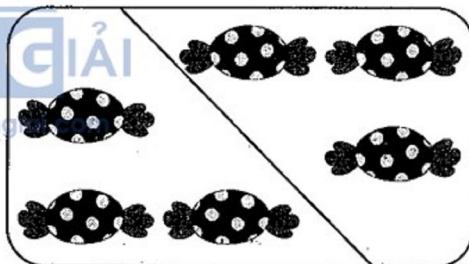
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

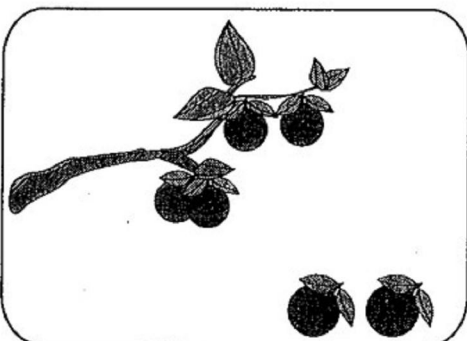


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

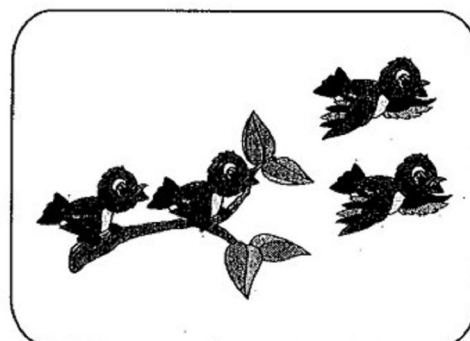


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

## Bài 2. Số ?

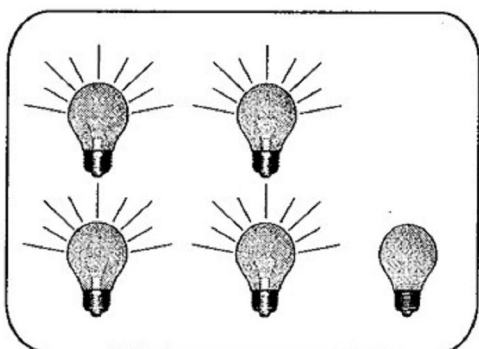


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

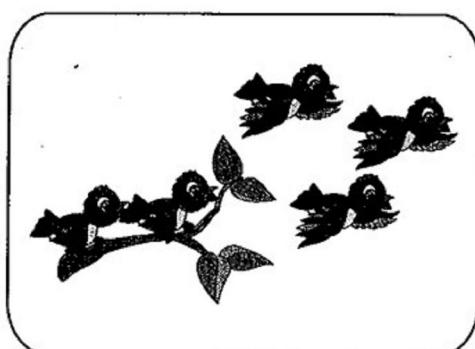


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|





|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

**Bài 3. Tính:**

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

**Bài 4. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:**

$$2 + 4 - 3 = 3 \quad \square$$

$$6 - 5 + 3 = 5 \quad \square$$

$$6 - 4 + 2 = 4 \quad \square$$

$$6 - 6 + 0 = 6 \quad \square$$

$$5 + 1 - 0 = 5 \quad \square$$

$$6 - 0 - 5 = 2 \quad \square$$

**Bài 5.**  $\square > \square < \square = \square$  ?

$$6 - 3 \quad \square \quad 2 + 1$$

$$5 + 1 \quad \square \quad 5 + 0$$

$$4 + 2 \quad \square \quad 3 + 2$$

$$6 - 4 \quad \square \quad 6 - 1$$

$$1 - 1 \quad \square \quad 6 - 0$$

$$3 + 3 \quad \square \quad 6 - 0$$

**Bài 6. Tính (theo mẫu):**

Mãu:  $2 + 4 - 1 = 6 - 1$   
 $= 5$

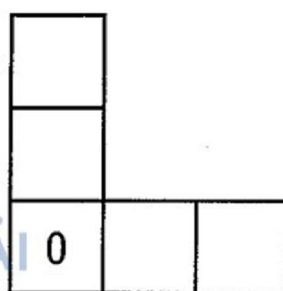
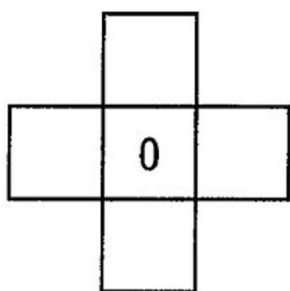
a)  $6 - 3 + 2 = \dots\dots\dots$   
 $\quad \quad \quad = \dots\dots$

b)  $6 - 4 + 3 = \dots\dots\dots$   
 $\quad \quad \quad = \dots\dots$

c)  $5 - 3 + 4 = \dots\dots\dots$   
 $= \dots\dots$

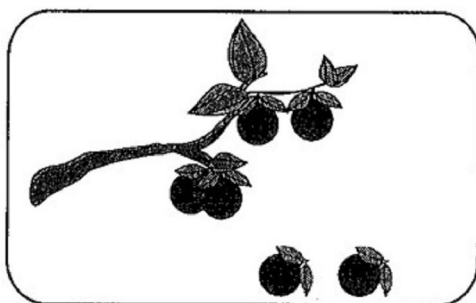
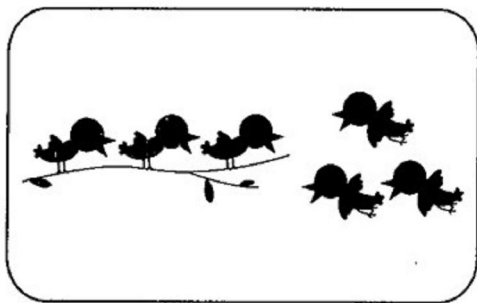
d)  $6 - 0 - 5 = \dots\dots\dots$   
 $= \dots\dots$

**Bài 7.** Điền mỗi số **1, 2, 4, 5** vào ô trống để khi cộng ba số ở ba ô thẳng hàng đều bằng **6**.



# ĐỀ 29

## Bài 1. Nối (theo mẫu):

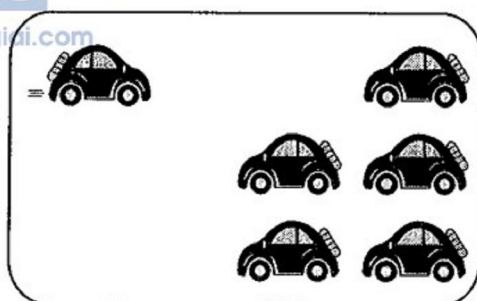
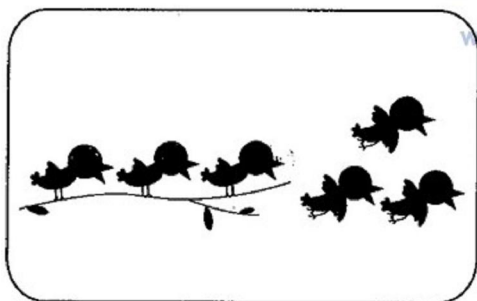


$$6 - 2 = 4$$

$$6 - 3 = 3$$

$$1 + 5 = 6$$

$$3 + 3 = 6$$



## Bài 2. Số ?

$$6 - 1 \rightarrow \square$$

$$5 + 1 \rightarrow \square$$

$$6 - 3 \rightarrow \square$$

$$4 + 2 \rightarrow \square$$

$$6 - 2 \rightarrow \square$$

$$3 + 3 \rightarrow \square$$

$$6 - 5 \rightarrow \square$$

$$6 - 0 \rightarrow \square$$

$$6 + 0 \rightarrow \square$$

**Bài 3.** Số ?

$$\begin{array}{r} + 1 \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 6 \\ \hline \dots \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline \dots \\ \hline 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - \dots \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$$

**Bài 4.** Nối (theo mẫu) :

$$6 - 1$$

$$6 - 2$$

$$4 + 2$$

0

5

6

4

$$6 - 6$$

$$0 + 4$$

$$3 + 3$$

**Bài 5.** Số ?

$$6 \xrightarrow{-1} \square \xrightarrow{-3} \square$$

$$4 \xrightarrow{+2} \square \xrightarrow{-1} \square$$

$$3 \xrightarrow{-3} \square \xrightarrow{+6} \square$$

$$6 \xrightarrow{-0} \square \xrightarrow{-5} \square$$

$$6 \xrightarrow{-4} \square \xrightarrow{+3} \square$$

$$0 \xrightarrow{+6} \square \xrightarrow{-2} \square$$

**Bài 6.**  $>$   $<$   $=$  ?

$$2 + 4 \square 6 - 0$$

$$3 + 3 \square 6 - 1$$

$$6 - 4 \square 1 + 2$$

$$5 + 1 \square 6 + 0$$

$$6 - 6 \square 6 - 5$$

$$3 + 2 \square 6 - 2$$

**Bài 7.** Viết số thích hợp vào mỗi hình, hình giống nhau viết số giống nhau:

$$\bigcirc + \bigcirc = 6$$

$$\square - 0 = \square$$

$$\square - \square = 0$$

$$\square - \bigcirc = 3$$

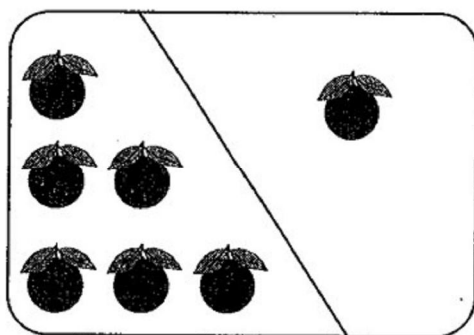


## TUẦN 13

- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 7
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 7
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 8

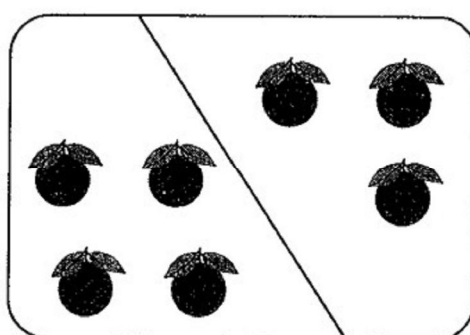
### ĐỀ 30

#### Bài 1. Số ?



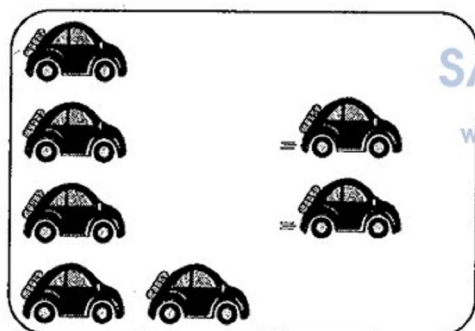
a) 

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



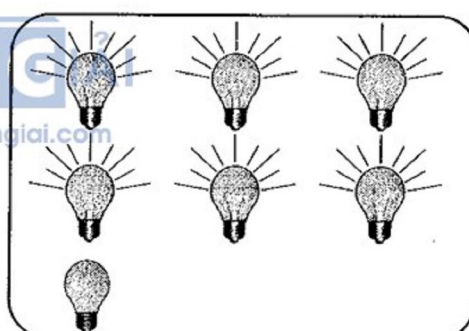
b) 

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



c) 

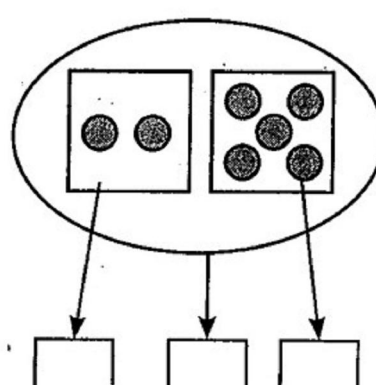
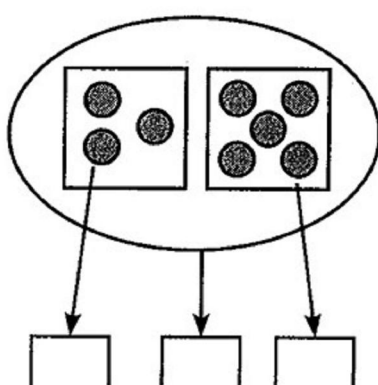
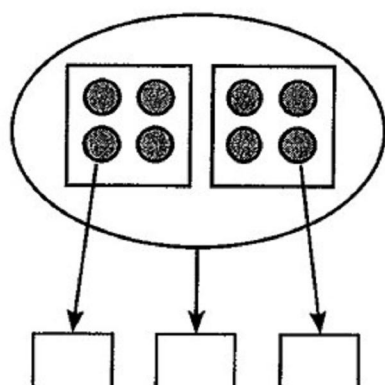
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



d) 

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

#### Bài 2. Số ?



**Bài 3. Tính:**

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 7 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

**Bài 4. Nối (theo mẫu):**

$$7 - 1$$

$$7 - 7$$

$$4 + 4$$

0

6

8

7

$$7 + 1$$

$$2 + 5$$

$$3 + 3$$

www.sachgiai.com

**Bài 5.**  $>$   $<$   $=$  ?

$$7 - 6 \quad \square \quad 1 + 1$$

$$5 + 3 \quad \square \quad 2 + 6$$

$$5 + 2 \quad \square \quad 6 + 1$$

$$3 + 4 \quad \square \quad 5 + 3$$

$$7 + 1 \quad \square \quad 3 + 4$$

$$7 - 3 \quad \square \quad 7 - 4$$

**Bài 6.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$3 + 4 - 2 = 5 \quad \square$$

$$5 + 2 - 1 = 5 \quad \square$$

$$7 - 4 + 5 = 8 \quad \square$$

$$7 - 5 + 5 = 8 \quad \square$$

$$7 - 1 - 0 = 7 \quad \square$$

$$7 - 6 - 0 = 0 \quad \square$$

**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$7 - 3 < \square$

$7 + 1 > \square$

$5 + 2 < \square$

8

9

10

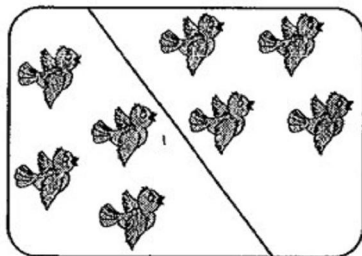
5

6

4

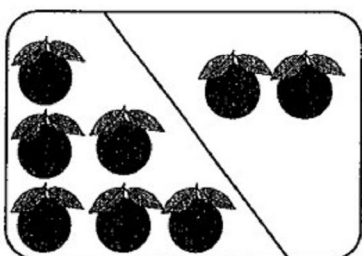
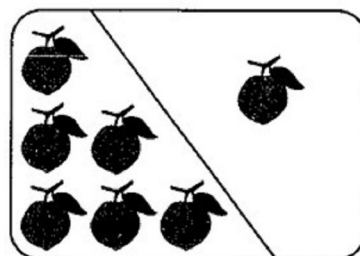
# ĐỀ 31

## Bài 1. Nối (theo mẫu):



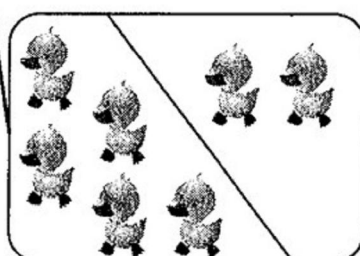
$$5 + 2 = 7$$

$$6 + 1 = 7$$



$$4 + 4 = 8$$

$$6 + 2 = 8$$



## Bài 2. Số ?

$$6 + 1 \rightarrow \square$$

$$5 + 2 \rightarrow \square$$

$$7 - 3 \rightarrow \square$$

$$4 + 3 \rightarrow \square$$

$$7 - 2 \rightarrow \square$$

$$3 + 5 \rightarrow \square$$

$$7 - 5 \rightarrow \square$$

$$2 + 6 \rightarrow \square$$

$$8 + 0 \rightarrow \square$$

## Bài 3. Số ?

$$\begin{array}{c} 3 \\ + \\ 2 + 5 = \square \\ = \end{array}$$

$$\begin{array}{c} 4 \\ + \\ 5 + 3 = \square \\ = \end{array}$$

**Bài 4. Tính (theo mẫu):**

Mẫu :  $3 + 4 - 2 = 7 - 2$   
 $= 5$

a)  $6 + 1 + 1 = \dots\dots\dots$   
 $= \dots\dots$

b)  $4 + 3 - 5 = \dots\dots\dots$   
 $= \dots\dots$

c)  $7 - 5 + 6 = \dots\dots\dots$   
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

d)  $7 - 0 + 1 = \dots\dots\dots$   
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

**Bài 5.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$7 + 1 < 7$$

$$2 + 6 = 8$$

11

$$7 - 7 > 1$$



$$2 + 5 > 8$$

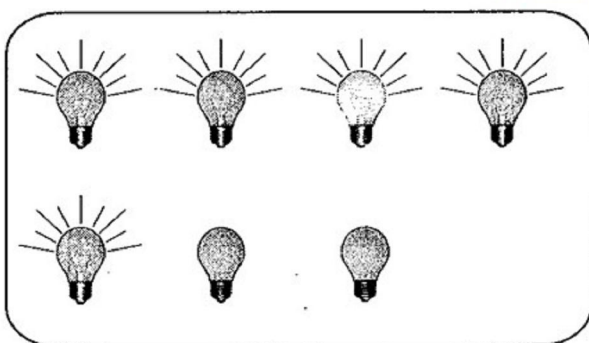
11

$$7 + 0 > 7 - 0$$

$$5 + 2 < 8 + 0$$



**Bài 6.** Viết phép tính thích hợp:



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|               |   |   |   |
|---------------|---|---|---|
| <b>Bài 7.</b> | + | - | ? |
|---------------|---|---|---|

$7 \square 1 < 7$

$7 \square 1 > 6$

$5 \square 3 > 3$

$4 \square 4 > 0$

$7 \square 3 < 5$

$7 \square 2 < 6$

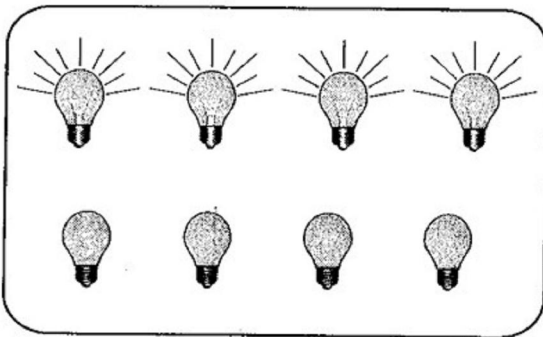


## TUẦN 14

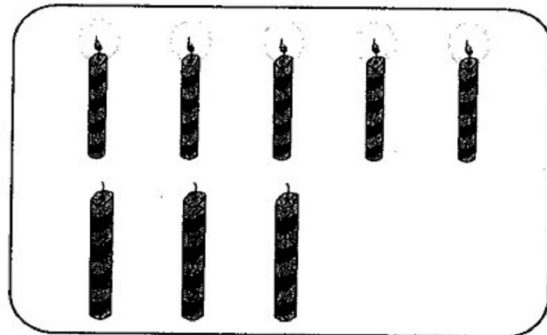
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 8
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 9
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 9

### ĐỀ 32

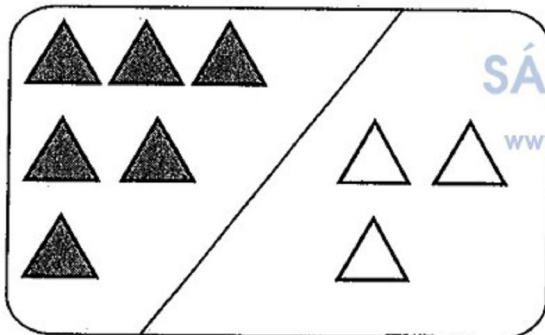
#### Bài 1. Số ?



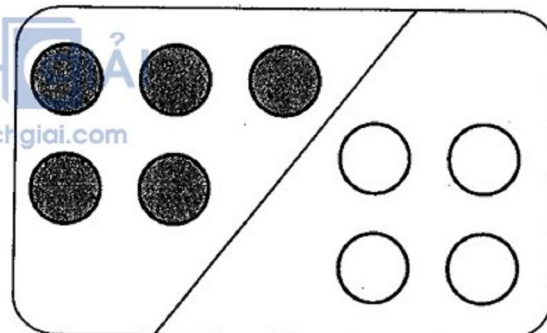
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

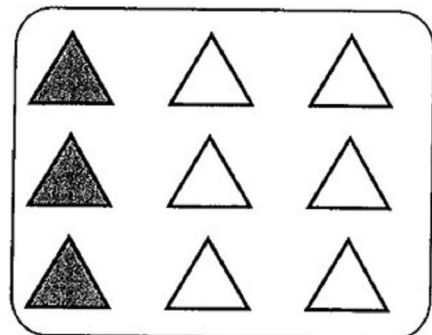
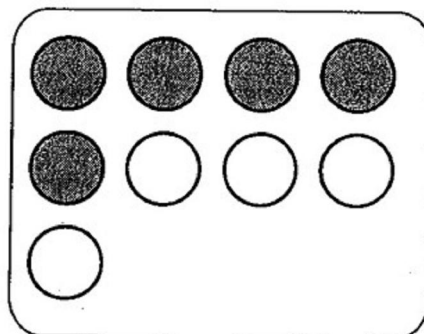
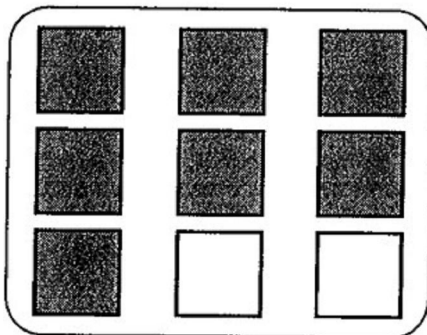


|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

#### Bài 2. Số ?



|  |   |  |   |  |  |  |  |  |  |
|--|---|--|---|--|--|--|--|--|--|
|  | - |  | - |  |  |  |  |  |  |
|--|---|--|---|--|--|--|--|--|--|

**Bài 3. Tính:**

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

**Bài 4. Số ?**

$$\boxed{9} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-8} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-5} \boxed{\phantom{0}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-6} \boxed{\phantom{0}}$$

**Bài 5. Nối mỗi phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu):**

$$9 - 0$$

$$2 + 6$$

$$4 + 5$$

$$9 - 1$$

$$9$$

$$6$$

$$3$$

$$8$$

$$9 - 3$$

$$4 + 4$$

$$9 - 6$$

$$8 - 5$$

**Bài 6.**  $\boxed{>}$   $\boxed{<}$   $\boxed{=}$  ?

$$7 - 6 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 1 + 1$$

$$5 + 2 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 6 + 1$$

$$7 + 1 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 3 + 4$$

$$5 + 3 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 2 + 6$$

$$3 + 4 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 5 + 3$$

$$7 - 3 \quad \boxed{\phantom{0}} \quad 7 - 4$$

**Bài 7.**  $\boxed{+}$   $\boxed{-}$  ?

$$8 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 5 = 4$$

$$9 \boxed{\phantom{0}} 5 \boxed{\phantom{0}} 4 = 8$$

$$5 \boxed{\phantom{0}} 3 \boxed{\phantom{0}} 1 = 9$$

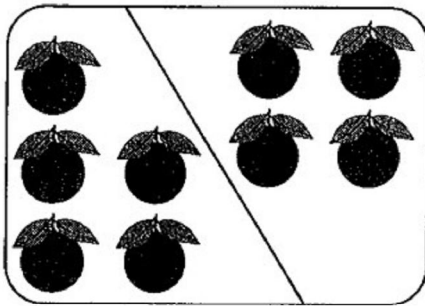
$$5 \boxed{\phantom{0}} 4 \boxed{\phantom{0}} 6 = 3$$

$$7 \boxed{\phantom{0}} 2 \boxed{\phantom{0}} 3 = 8$$

$$6 \boxed{\phantom{0}} 3 \boxed{\phantom{0}} 2 = 7$$

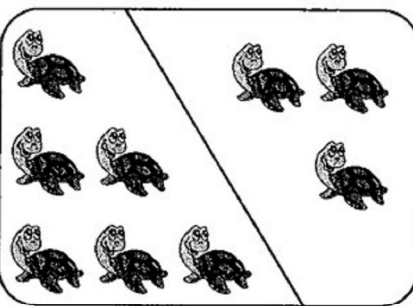
# ĐỀ 33

## Bài 1. Số ?



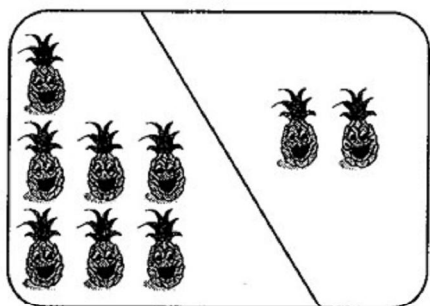
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

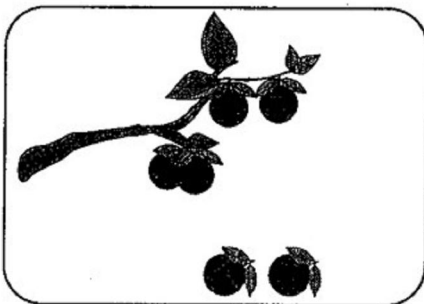
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

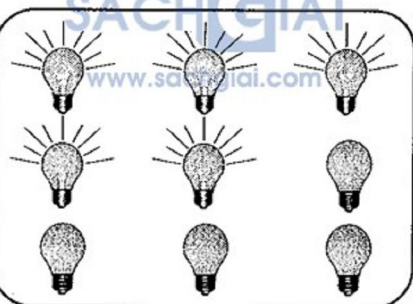
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

## Bài 2. Số ?



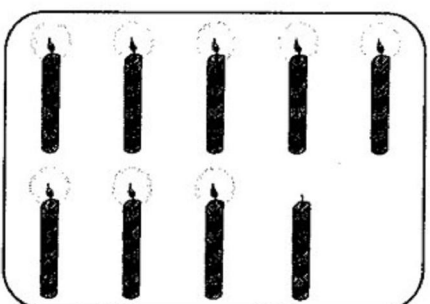
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

## Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 0 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

**Bài 4.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$8 - 4 + 5 = 9$  ☐

$6 + 3 - 2 = 8$  ☐

$2 + 7 - 5 = 3$  ☐

$1 + 8 - 9 = 0$  ☐

$8 - 7 + 8 = 9$  ☐

$9 - 7 + 6 = 8$  ☐

**Bài 5.** **Số ?**

$3 + 4 + \square = 8$

$1 + 6 + \square = 9$

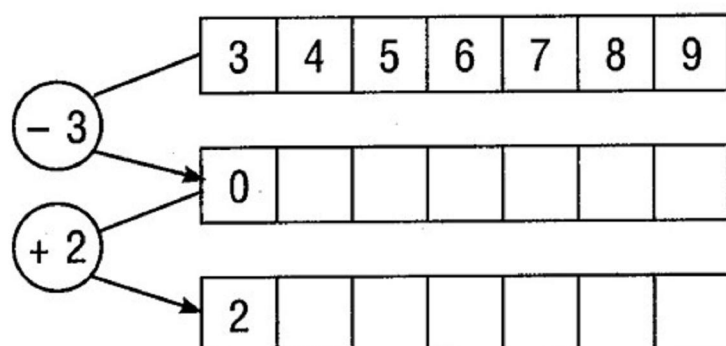
$9 - 6 - \square = 1$

$9 - 3 + \square = 8$

$2 + 7 - \square = 3$

$4 + 5 - \square = 0$

**Bài 6.** Tính (theo mẫu):



**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$8 - 6 < \square < 6$

$1 + 8 > \square > 5$

$9 - 3 < \square < 8$

☐ 4

☐ 5

☐ 6

☐ 7

☐ 8



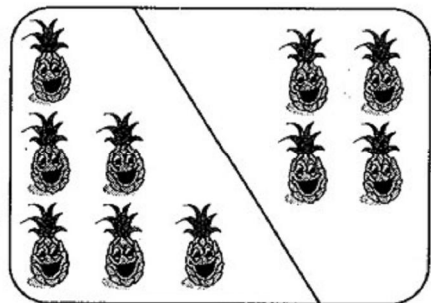
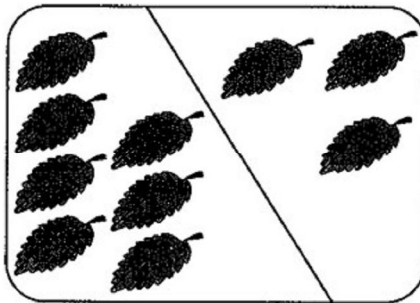
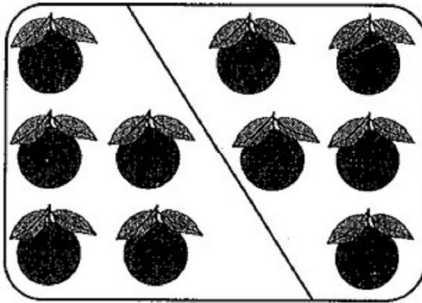
# TUẦN 15

♦ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10

♦ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 10

ĐỀ 34

## Bài 1. Số ?



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

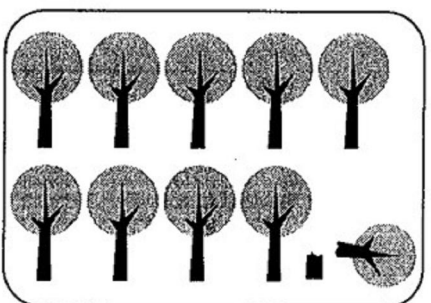
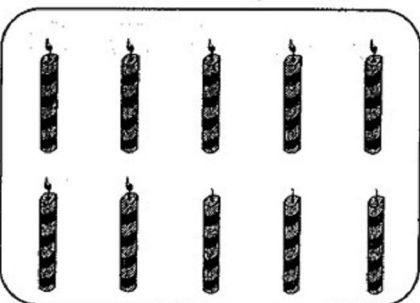
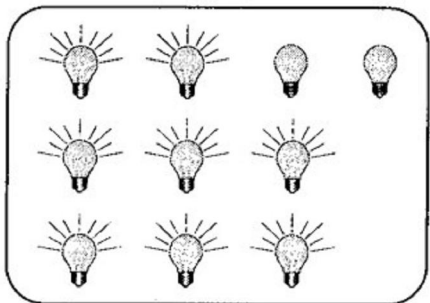
|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | + |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

## Bài 2. Viết phép trừ thích hợp:



|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
|  | - |  | = |  |
|--|---|--|---|--|

### Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 7 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 6 \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 9 \\ \hline \dots \end{array}$$

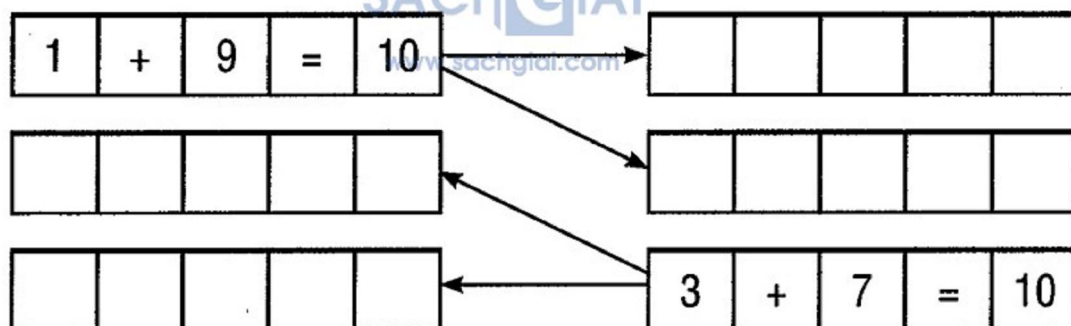
$$\begin{array}{r} - 10 \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 10 \\ \hline \dots \end{array}$$

### Bài 4. Số ?

|    |    |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 10 | 9 |   | 7 |   | 5 |   | 3 |   | 1 |   |
|    | 0  |   | 8 |   | 6 |   | 4 |   | 2 |   | 0 |

### Bài 5. Từ một phép cộng, hãy viết thành hai phép trừ:



### Bài 6. Số ?

$$6 + 4 - \square = 8$$

$$1 + 6 + \square = 10$$

$$1 + 9 - \square = 5$$

$$10 - 6 + \square = 7$$

$$5 + 5 - \square = 7$$

$$10 - 9 + \square = 6$$

**Bài 7.**  $\boxed{+}$   $\boxed{-}$  ?

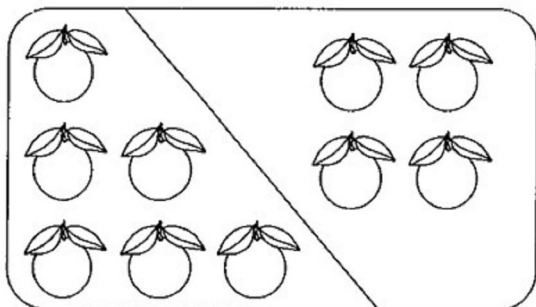
$$0 \boxed{\phantom{0}} 9 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 6 = 4$$

$$8 \boxed{\phantom{0}} 1 \boxed{\phantom{0}} 3 \boxed{\phantom{0}} 9 = 1$$

$$3 \boxed{\phantom{0}} 2 \boxed{\phantom{0}} 4 \boxed{\phantom{0}} 1 = 10$$

# ĐỀ 35

**Bài 1.** Nối hình vẽ với phép tính thích hợp:

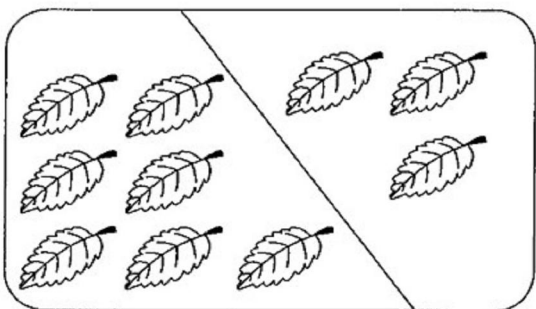


A)

a)

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 7 | + | 3 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 3 | + | 7 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|

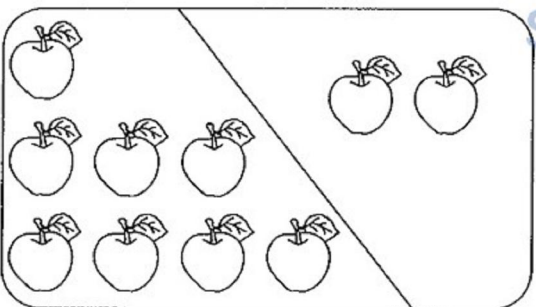


B)

b)

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 8 | + | 2 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 2 | + | 8 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|



C)

c)

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 6 | + | 4 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|

|   |   |   |   |    |
|---|---|---|---|----|
| 4 | + | 6 | = | 10 |
|---|---|---|---|----|

**Bài 2.** Số ?

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 1 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 3 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 8 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 2 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 5 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 6 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 0 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |     |   |  |
|----|-----|---|--|
| 10 | - 4 | → |  |
|----|-----|---|--|

|    |      |   |  |
|----|------|---|--|
| 10 | - 10 | → |  |
|----|------|---|--|

**Bài 3. Tính:**

$$\begin{array}{r} + 10 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

**Bài 4. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:**

$10 - 6 + 2 = 5$  ☐

$2 + 8 - 7 = 3$  ☐

$1 + 9 - 8 = 1$  ☐

$6 + 4 - 0 = 9$  ☐

$10 - 8 + 5 = 7$  ☐

$10 - 10 + 7 = 7$  ☐

**Bài 5.** ☐ > ☐ < ☐ = ?

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

$4 + 6$  ☐  $9 + 0$

$10 - 4$  ☐  $10 - 6$

$10 - 2$  ☐  $9 - 1$

$5 + 5$  ☐  $10 - 0$

$7 + 2$  ☐  $4 + 5$

$10 - 10$  ☐  $10 + 0$

**Bài 6. Viết các số khác nhau vào ô trống trong mỗi phép tính sau:**

|   |   |  |   |  |   |   |
|---|---|--|---|--|---|---|
| 0 | + |  | + |  | = | 1 |
|---|---|--|---|--|---|---|

|   |   |  |   |  |   |  |
|---|---|--|---|--|---|--|
| 4 | + |  | + |  | = |  |
|---|---|--|---|--|---|--|

|  |   |   |   |  |   |  |
|--|---|---|---|--|---|--|
|  | + | 3 | + |  | = |  |
|--|---|---|---|--|---|--|

|  |   |   |   |  |   |  |
|--|---|---|---|--|---|--|
|  | + | 8 | + |  | = |  |
|--|---|---|---|--|---|--|



## TUẦN 16

- ◆ BẢNG CỘNG VÀ BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10
- ◆ LUYỆN TẬP CHUNG

### ĐỀ 36

**Bài 1.** Tính (theo mẫu):

| - | 10 | 9 | 8 | 7 | 6 |
|---|----|---|---|---|---|
| 1 | 9  | 8 |   |   |   |
| 2 |    |   |   |   |   |
| 3 |    |   |   |   |   |
| 4 |    |   |   |   |   |
| 5 |    |   |   |   |   |

| + | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |
| 3 |   |   |   |   |   |
| 4 |   |   |   |   |   |
| 5 |   |   |   |   |   |

**Bài 2.** Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

**Bài 3.**  $\square > \square < \square = ?$

$$7 + 3 \square 10 - 0$$

$$10 - 2 \square 9 - 1$$

$$9 + 1 \square 8 + 1$$

$$10 - 4 \square 3 + 4$$

**Bài 4.** Viết phép tính thích hợp:

a) Có: 5 quả cam

Thêm: 4 quả cam

Có tất cả :..... quả cam ?

a)

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

b) Có: 10 cái kẹo

Cho: 3 cái kẹo

Còn : ..... cái kẹo ?

b)

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

**Bài 5.** Số ?

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{-6} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+5} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+8} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{0} \xrightarrow{+10} \boxed{\phantom{00}} \xrightarrow{-9} \boxed{\phantom{00}}$$

www.sachgiai.com

**Bài 6.** + - ?

$$7 \boxed{\phantom{00}} 3 - 2 = 8$$

$$9 + 1 \boxed{\phantom{00}} 5 = 5$$

$$10 - 2 \boxed{\phantom{00}} 1 = 9$$

$$10 - 4 \boxed{\phantom{00}} 3 = 9$$

$$5 + 4 \boxed{\phantom{00}} 1 = 10$$

$$6 + 3 \boxed{\phantom{00}} 8 = 1$$

**Bài 7.** Điền số thích hợp vào mỗi hình (hình giống nhau điền số giống nhau):

|                        |   |                        |   |    |
|------------------------|---|------------------------|---|----|
| $\boxed{\phantom{00}}$ | + | $\triangle$            | = | 8  |
| $\boxed{\phantom{00}}$ | + | $\boxed{\phantom{00}}$ | = | 6  |
| $\triangle$            | + | $\triangle$            | = | 10 |

# ĐỀ 37

## Bài 1. Số ?

|   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|
| 6 | 3 |   | 5 |   |
|   |   | 4 |   | 6 |

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 2 |   | 4 |   | 6 |
|   |   | 3 |   | 5 |   |

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 1 |   | 3 |   | 5 |
|   |   | 2 |   | 4 |   |

|    |    |   |   |   |   |
|----|----|---|---|---|---|
| 10 | 10 |   | 2 |   | 4 |
|    |    | 1 |   | 3 |   |

## Bài 2. Nối phép tính với số thích hợp:

$$2 + 5$$

$$5 + 5$$

$$10 - 2$$

10

8

7

$$10 - 0$$

$$8 - 1$$

$$3 + 7$$

## Bài 3. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$7 + 3 = 10 + 0$$

$$8 - 1 > 9 - 2$$

$$4 + 5 < 10 - 0$$

$$1 + 8 < 2 + 6$$

$$3 + 7 > 4 + 6$$

$$10 - 10 = 9 - 9$$

**Bài 4.** Viết phép tính thích hợp:

a) Mẹ mua: 6 quả trứng gà  
Mẹ mua: 4 quả trứng vịt  
Mẹ mua tất cả: ..... quả trứng?

a) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

b) Có: 9 quả chuối  
Ăn hết: 4 quả chuối  
Còn: .... quả chuối?

b) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

**Bài 5.** Số ?

$$7 + \square > 9$$

$$10 - \square < 1$$

$$10 > 3 + \square > 8$$

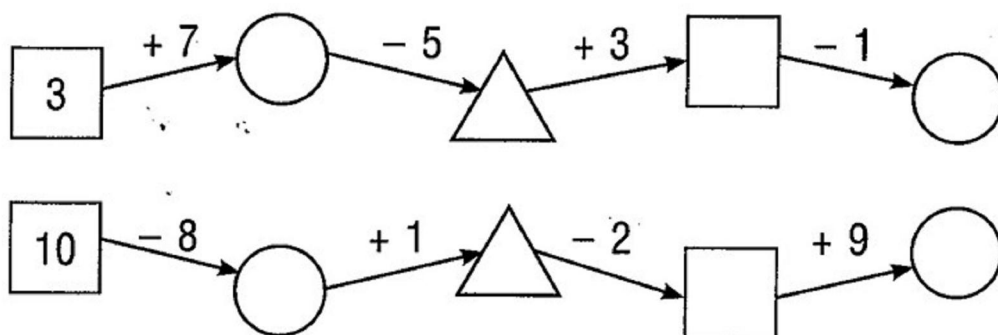
$$2 < 1 + \square < 4$$

$$10 - \square > 9$$

$$\square - 6 < 1$$

**Bài 6.** Số ?

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com



**Bài 7.** Nối ô trống với số thích hợp:

$$3 + 2 < \square$$

$$4 + 5 > \square$$

(3)

(7)

(8)

(9)

(4)

$$10 - 3 < \square$$

$$6 - 3 < \square$$

# TUẦN 17

## ♦ LUYỆN TẬP CHUNG

### ĐỀ 38

#### Bài 1.

a) Khoanh vào số bé nhất:      4      8      9      0      3      1

b) Khoanh vào số lớn nhất:      9      6      10      0      7      2

#### Bài 2. Số ?

a) 0 ; 1 ; 2 ;  ;  ; 5 ; 6      c) 4 ; 5 ;  ;  ; 8 ; 9 ;

b) 10 ; 9 ; 8 ;  ;  ;       d) 5 ; 4 ; 3 ;  ;  ;

#### Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 1 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

#### Bài 4. > < = ?

$$1 + 1 \quad \square \quad 2$$

$$4 - 2 \quad \square \quad 2 - 1$$

$$1 + 4 \quad \square \quad 2 + 6$$

$$6 + 1 \quad \square \quad 9 - 3$$

$$10 - 9 \quad \square \quad 3 - 2$$

$$6 + 4 \quad \square \quad 10 - 0$$



**Bài 5. Số ?**

$2 + \square = 9$

$\square + 5 = 10$

$9 - \square = 7$

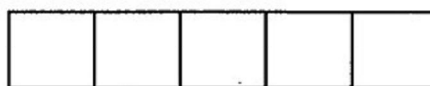
$10 - \square = 8$

$3 + \square = 10$

$3 + 1 = \square$

**Bài 6. Viết phép tính thích hợp:**

Có: 7 cái kẹo  
Thêm: 2 cái kẹo  
Có tất cả: ... cái kẹo?

**Bài 7.  $\square + \square - \square$  ?**

$5 \square 5 \square 5 \square 5 = 0$

$5 \square 5 \square 5 \square 5 = 10$

$2 \square 2 \square 2 \square 2 \square 2 = 10$

$2 \square 2 \square 2 \square 2 \square 2 = 2$

## ĐỀ 39

**Bài 1.** Trong các số: 8; 0; 5; 7; 2; 3; 10; 4

- a) Số lớn nhất là: .....
- b) Số bé nhất là: .....
- c) Số lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 4 là: .....
- d) Số lớn hơn 7 nhỏ hơn 10 là: .....

**Bài 2.** Tính:

$2 + 5 = \dots\dots$

$7 - 6 = \dots\dots$

$9 + 1 = \dots\dots$

$0 + 9 = \dots\dots$

$6 + 3 = \dots\dots$

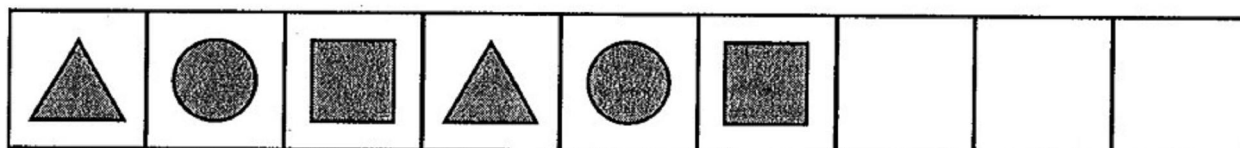
$4 + 4 = \dots\dots$

$6 - 6 = \dots\dots$

$7 - 2 = \dots\dots$

$10 - 7 = \dots\dots$

**Bài 3.** Vẽ tiếp các hình thích hợp vào ô trống:



**Bài 4.** Số ?

$4 + \square < 6$

$\square + 7 > 9$

$2 + \square > 9$

$\square + 5 = 5$

$10 - \square = 4$

$\square - 8 > 1$

**Bài 5.** Viết phép tính thích hợp vào ô trống :

a) Có: 5 con chim  
Thêm: 2 con bay tới  
Có tất cả: ... con chim?

a) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

b) Có: 10 viên bi  
Cho đi: 2 viên bi  
Còn: ... viên bi?

b) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

**Bài 6.** Số ?

$$\boxed{7} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{5}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{7}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{- \dots} \boxed{1} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{- \dots} \boxed{5} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10}$$

$$\boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{7} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{9}$$

$$\boxed{8} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{10}$$

**Bài 7.** Viết 3 số giống nhau vào ô trống trong mỗi phép tính sau:

|  |   |  |   |  |   |   |
|--|---|--|---|--|---|---|
|  | + |  | + |  | = | 9 |
|  | + |  | + |  | = | 6 |
|  | + |  | + |  | = | 3 |
|  | + |  | + |  | = | 0 |

# ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

## ĐỀ 40

**Bài 1.** Viết số hoặc viết cách đọc các số (theo mẫu):

|              |             |             |
|--------------|-------------|-------------|
| Chín : 9     | Ba : .....  | Bốn : ..... |
| Mười : ..... | 5 : .....   | Sáu : ..... |
| 2 : .....    | Bảy : ..... | 0 : .....   |

**Bài 2.** Số ?

a)



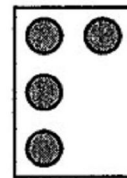
.....



.....



.....



.....

b) 0; 1; 2;.....;.....;.....; 6;.....;.....; 9;.....

c) 10; 9;.....;.....;.....; 5;.....;.....; 2; 1;.....

**Bài 3.**

a) Khoanh vào số lớn nhất: 8      2      1      6      10      9

b) Khoanh vào số nhỏ nhất: 3      0      7      9      4      6

**Bài 4.** Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} -10 \\ 0 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +8 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} -6 \\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +6 \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

**Bài 5.**    ?

$7 - 3 \quad \square \quad 5 - 2$

$10 - 2 \quad \square \quad 5 + 3$

$8 + 1 \quad \square \quad 10 - 0$

$6 + 1 \quad \square \quad 10 - 3$

$9 - 0 \quad \square \quad 2 + 5$

$4 + 4 \quad \square \quad 7 + 0$

**Bài 6.** Viết phép tính thích hợp:

a) Hộp 1: 4 viên bi

Hộp 2: 5 viên bi

Cả hai hộp: ... viên bi?

b) Có: 10 quyển vở

Đã dùng: 3 quyển vở

Còn lại: ... quyển vở?

a) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

b) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

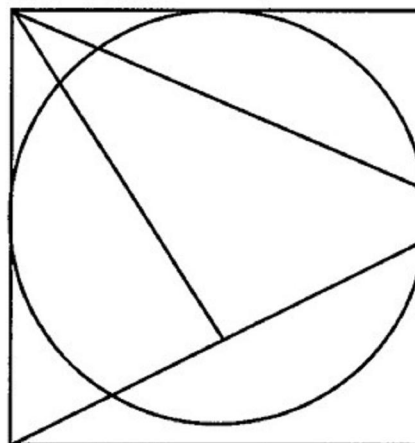
**Bài 7.**  Số ?

Hình bên có:

a) ..... hình vuông.

b) ..... hình tam giác.

c) ..... hình tròn.



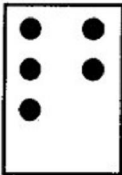
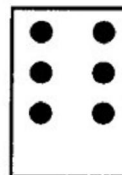
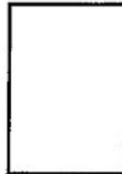


## ĐỀ 41

**Bài 1.** Nối số với cách đọc số đó:

|     |     |      |       |
|-----|-----|------|-------|
| năm | hai | chín | ba    |
| 7   | 9   | 0    | 8     |
| 5   | 2   | 6    | 3     |
| tám | sáu | bảy  | không |

**Bài 2.** Viết số hoặc chấm tròn thích hợp vào ô trống:

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| .....                                                                               | 4                                                                                   | .....                                                                               | .....                                                                                 |
|  |  |  |  |
| 7                                                                                   | .....                                                                               | .....                                                                               | 8                                                                                     |

**Bài 3.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

|                                                                      |                                                                      |                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| $5 + 3 = 8$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/>  | $7 + 3 = 9$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/>  | $2 + 6 = 8$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |
| $10 - 4 = 5$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> | $10 - 9 = 2$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> | $8 - 8 = 0$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |
| $7 + 1 = 9$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/>  | $5 + 1 = 6$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/>  | $9 - 9 = 0$ <input style="width: 40px; height: 25px;" type="text"/> |

**Bài 4. Số ?**

$$\boxed{7} \xrightarrow{-1} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{+1} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{8} \xrightarrow{-3} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+5} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+0} \boxed{\phantom{00}}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{-0} \boxed{\phantom{00}}$$

**Bài 5. Viết phép tính thích hợp:**

- a) Gà mái: 6 con  
Gà trống: 4 con  
Có tất cả: ... con?

- b) Có: 9 hình tròn  
Đã tô màu: 5 hình tròn  
Còn lại: ... hình tròn?

a) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

b) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

**Bài 6. Xếp các số theo thứ tự:**

- a) Xếp các số 3 ; 2 ; 0 ; 9 ; 1 ; 7 theo thứ tự từ bé đến lớn:

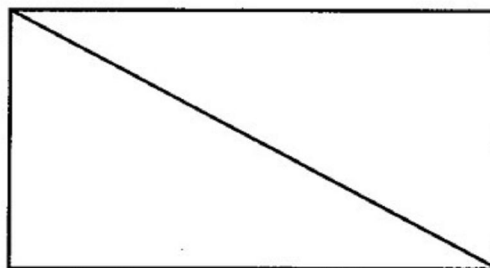
.....

- b) Xếp các số 9 ; 1 ; 4 ; 10 ; 0 ; 7 ; 6 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

**Bài 7. Cho hình bên.**

Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để hình bên chỉ có 6 hình tam giác.



# ĐỀ 42

## Bài 1.

a) Viết cách đọc các số sau:

|           |           |            |           |
|-----------|-----------|------------|-----------|
| 8 : ..... | 2 : ..... | 10 : ..... | 7 : ..... |
| 9 : ..... | 1 : ..... | 5 : .....  | 3 : ..... |

b) Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

5 đọc là: lăm ☐      4 đọc là: tư ☐      0 đọc là: không ☐  
 8 đọc là: tám ☐      1 đọc là: một ☐      6 đọc là: sáu ☐

Bài 2. ☐ > ☐ < ☐ = ?

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

7 ☐ 5  
1 ☐ 0  
8 ☐ 9

6 ☐ 9  
10 ☐ 9  
5 ☐ 5

8 ☐ 7  
3 ☐ 6  
7 ☐ 9

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

#### Bài 4. Số ?

$5 + \square = 7$

$\square + 7 = 10$

$\square - 5 = 4$

$8 + \square = 10$

$8 - \square = 0$

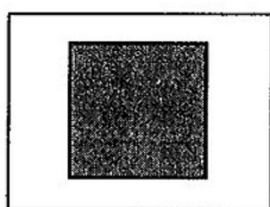
$2 + \square = 7$

$10 - 9 = \square$

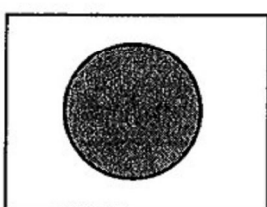
$\square + 9 = 9$

$10 - 10 = \square$

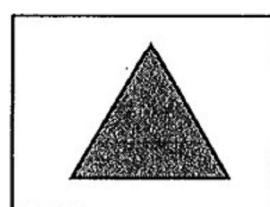
#### Bài 5. Hình ?



Hình .....

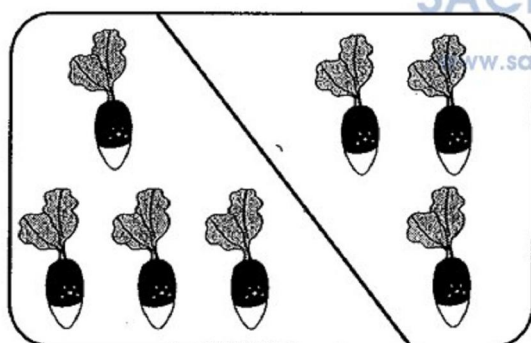


Hình .....



Hình .....

#### Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

#### Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$3 + 4 < \square$

$4 + 6 > \square$

$1 + 5 < \square$

(7)

(4)

(8)

(9)

(10)

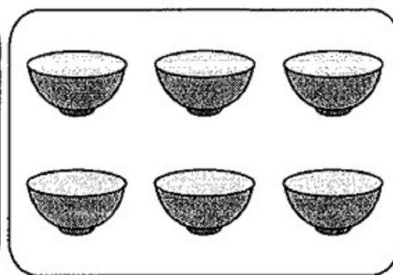
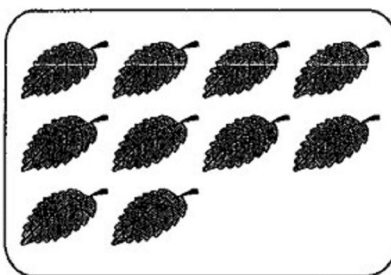
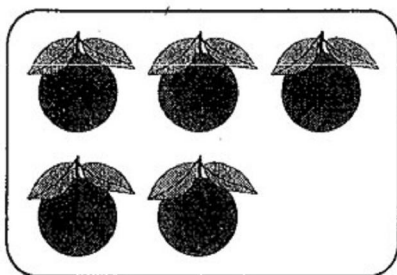
$9 - 4 < \square$

$8 + 1 > \square$

$5 - 3 < \square$

## ĐỀ 43

**Bài 1.** Nối tranh vẽ với số thích hợp:



3

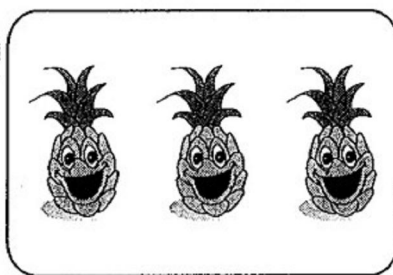
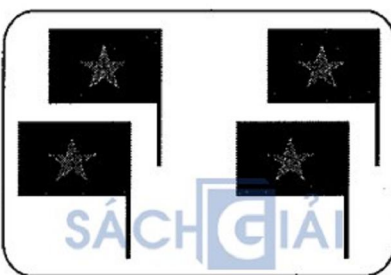
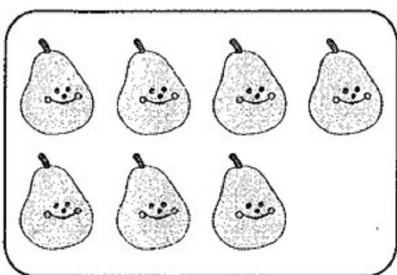
6

5

4

10

7



**Bài 2.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trong các số: 4 ; 8; 5; 9 số lớn nhất là:

A. 4

B. 8

C. 5

D. 9

b) Trong các số: 10 ; 7; 2 ; 3 số bé nhất là:

A. 10

B. 7

C. 2

D. 3

c) Trong các số: 9 ; 4 ; 5 ; 8 số bé hơn 5 là:

A. 9

B. 4

C. 5

D. 8

**Bài 3.** Tính:

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} + 0 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

#### Bài 4. Số ?

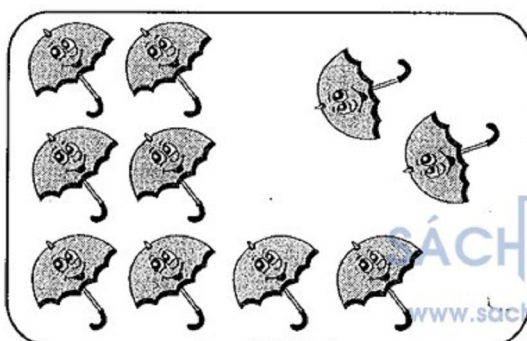
$$4 + 2 + \square = 10$$

$$8 - \square - 1 = 4$$

$$6 + 4 - \square = 5$$

$$\square + 7 - 9 = 0$$

#### Bài 5. Viết phép tính thích hợp :



|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

#### Bài 6. + - ?

|   |  |   |   |   |
|---|--|---|---|---|
| 6 |  | 3 | = | 9 |
|---|--|---|---|---|

|   |  |   |   |   |
|---|--|---|---|---|
| 5 |  | 5 | = | 0 |
|---|--|---|---|---|

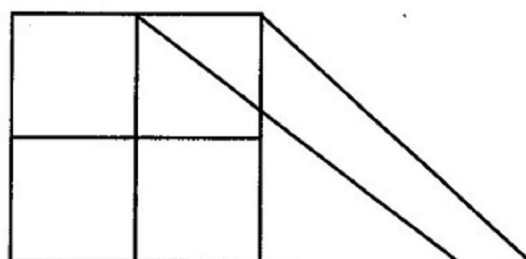
|   |  |   |   |   |
|---|--|---|---|---|
| 9 |  | 1 | = | 8 |
|---|--|---|---|---|

|   |  |   |   |   |
|---|--|---|---|---|
| 5 |  | 2 | = | 7 |
|---|--|---|---|---|

#### Bài 7. Hình bên có:

a) ..... hình vuông.

b) ..... hình tam giác.



## ĐỀ 44

**Bài 1.** Viết số hoặc chữ thích hợp:

Hai : .....      4 : .....      Sáu : .....      7 : .....  
 5 : .....      Chín : .....      3 : .....      Không : .....  
 Mười : .....      1 : .....      Tám : .....      6 : .....

**Bài 2.** Nối hai tranh có số lượng đồ vật bằng nhau với nhau:



**Bài 3.** Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline 9 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline 2 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 9 \\ \hline 10 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 7 \\ \hline 1 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 5 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

**Bài 4.** Tính (theo mẫu):

$$\text{Mẫu : } 7 + 2 - 4 = 9 - 4 \\ = 5$$

$$6 + 4 - 5 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$2 + 5 - 1 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$10 - 4 + 3 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$10 - 9 + 4 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

**Bài 5.**  $\square > \square < \square = ?$

$$3 + 3 \square 7 - 2$$

$$4 + 4 \square 10 - 2$$

$$6 - 4 \square 1 + 1$$

$$9 + 0 \square 9 - 1$$

$$5 + 4 \square 10 - 2$$

$$7 + 2 \square 6 + 4$$

**Bài 6.** Viết phép tính thích hợp:

- a) Có: 3 quả cam  
Có: 2 quả quýt  
Có tất cả: ... quả?

a) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

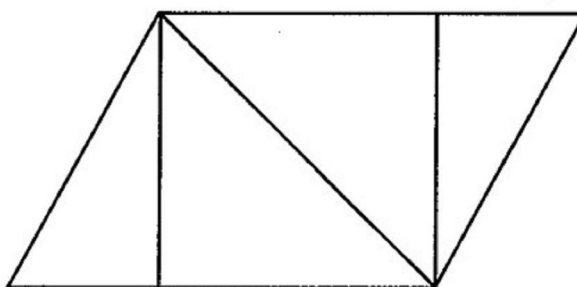
- b) Mẹ mua: 9 quả trứng  
Đã ăn hết: 2 quả trứng  
Còn lại: ... quả trứng?

b) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

**Bài 7.** Hình bên có:

- a) ..... hình tam giác.  
b) ..... hình vuông.



## PHẦN II : HƯỚNG DẪN GIẢI

---

### Bài 7 Đề 2.

- a) Số hình tròn nhiều nhất.
- b) Số hình vuông ít nhất.
- c) Số hình tam giác nhiều hơn hình vuông nhưng ít hơn hình tròn.

### Bài 7 Đề 3.

- a) 3 hình vuông
- b) 2 hình tròn
- c) 4 hình tam giác

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

### Bài 7 Đề 5.

$$1 < 2, 3, 4, 5$$

$$3 < 4, 5$$

$$4 < 5$$

$$2 < 3, 4, 5$$

$$4 > 3, 2, 1$$

$$3 > 2, 1$$

### Bài 7 Đề 6.

$$1 < 2, 3 < 4$$

$$5 > 4, 3 > 2$$

$$2 < 3, 4 < 5$$

### Bài 7 Đề 7.

$$1 < 2, 3, 4, 5 < 6$$

$$6 > 5, 4 > 3$$

$$2 < 3, 4, 5 < 6$$

### Bài 7 Đề 8.

$$1 < 6$$

$$6 > 5$$

$$4 = 4$$

**Bài 7 Đề 9.**

$5 < 6, 7, 8 < 9$

$8 > 7, 6, 5 > 4$

$0 < 1, 2, 3, 4, 5 < 6$

$5 > 4, 3, 2, 1 > 0$

$6 < 7, 8 < 9$

$0 < 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 < 8$

**Bài 7 Đề 10.**

$7 > 6, 5, 4 > 3$

$3 > 2, 1 > 0$

$4 < 5, 6, 7 < 8$

$5 > 4, 3, 2, 1 > 0$

$6 < 7, 8 < 9$

$2 < 3, 4 < 5$

**Bài 7 Đề 11.**

Hình có:

a) 1 hình tròn

b) 5 hình vuông

c) 4 hình tam giác

SÁCH GIẢI  
www.sachgiai.com

**Bài 7 Đề 13.**

$2 + 2 \boxed{>} 3$

$2 + 2 \boxed{<} 5$

$2 + 1 \boxed{<} 4$

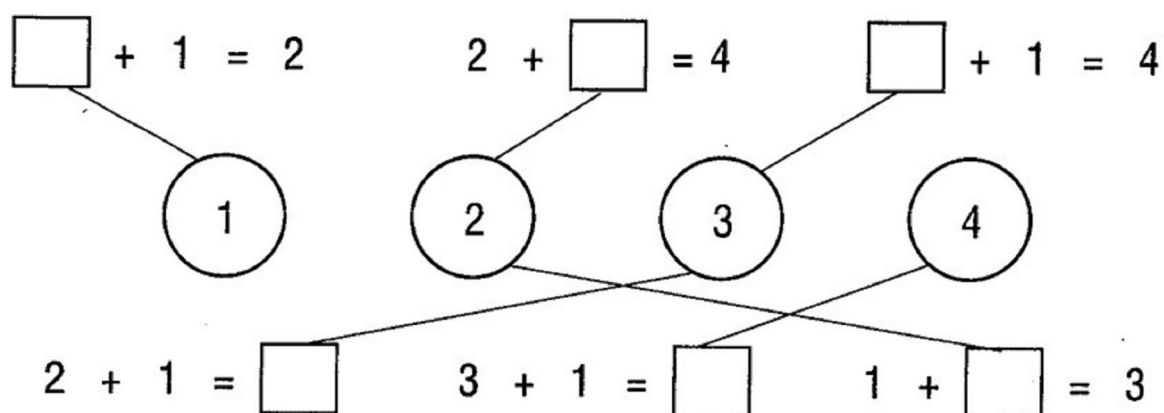
$1 + 1 \boxed{<} 3$

$2 + 1 \boxed{=} 3$

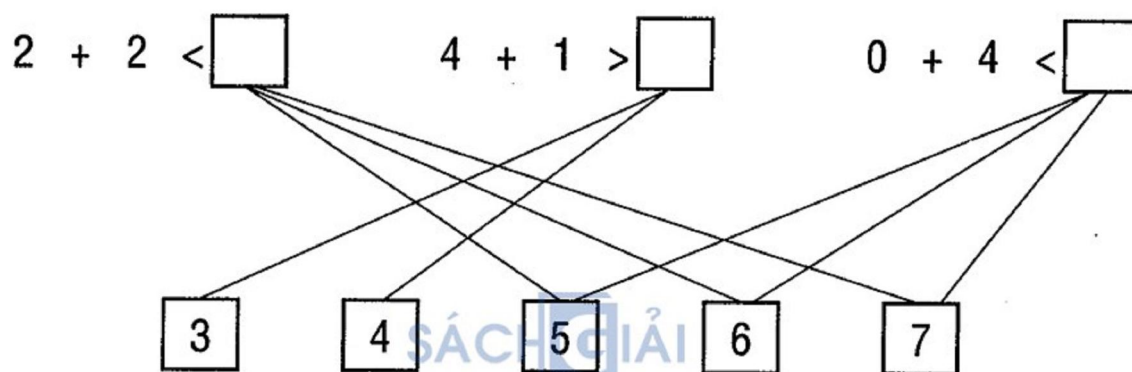
$3 + 1 \boxed{<} 5$



### Bài 7 Đề 14.

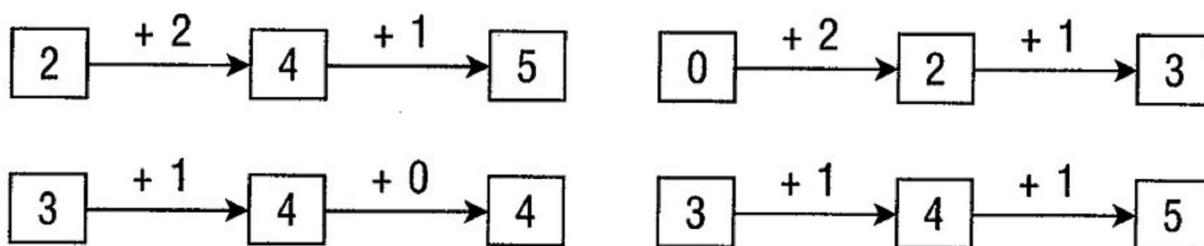


### Bài 7 Đề 15.



www.sachgiai.com

### Bài 7 đề 16.



# MỤC LỤC

|                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Lời nói đầu .....                                                           | 2         |
| <b>PHẦN I: BỘ ĐỀ ÔN TẬP VÀ TỰ KIỂM TRA .....</b>                            | <b>3</b>  |
| • <b>Tuần 1: Nhiều hơn, ít hơn. Hình vuông, hình tròn, hình tam giác ..</b> | <b>3</b>  |
| Đề 1 .....                                                                  | 3         |
| Đề 2 .....                                                                  | 5         |
| • <b>Tuần 2: Các số 1, 2, 3, 4, 5 .....</b>                                 | <b>8</b>  |
| Đề 3 .....                                                                  | 8         |
| Đề 4 .....                                                                  | 10        |
| • <b>Tuần 3: Bé hơn. Dấu &lt;.</b>                                          |           |
| <b>Lớn hơn. Dấu &gt; .....</b>                                              | <b>12</b> |
| Đề 5 .....                                                                  | 12        |
| Đề 6 .....                                                                  | 15        |
| • <b>Tuần 4: Bằng nhau. Dấu =.</b>                                          |           |
| <b>Số 6 .....</b>                                                           | <b>18</b> |
| Đề 7 .....                                                                  | 18        |
| Đề 8 .....                                                                  | 20        |
| • <b>Tuần 5: Số 7. Số 8. Số 9. Số 0 .....</b>                               | <b>23</b> |
| Đề 9 .....                                                                  | 23        |
| Đề 10 .....                                                                 | 26        |
| • <b>Tuần 6: Số 10.</b>                                                     |           |
| <b>Luyện tập chung .....</b>                                                | <b>29</b> |
| Đề 11 .....                                                                 | 29        |
| Đề 12 .....                                                                 | 32        |

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| • Tuần 7: Phép cộng trong phạm vi 3. |    |
| Phép cộng trong phạm vi 4 .....      | 34 |
| Đề 13 .....                          | 34 |
| Đề 14 .....                          | 36 |
| • Tuần 8: Phép cộng trong phạm vi 5. |    |
| Số 0 trong phép cộng .....           | 38 |
| Đề 15 .....                          | 38 |
| Đề 16 .....                          | 40 |
| • Tuần 9: Luyện tập chung.           |    |
| Phép trừ trong phạm vi 3 .....       | 42 |
| Đề 17 .....                          | 42 |
| Đề 18 .....                          | 44 |
| • ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ MỘT .....       | 46 |
| Đề 19 .....                          | 46 |
| Đề 20 .....                          | 48 |
| Đề 21 .....                          | 50 |
| Đề 22 .....                          | 52 |
| Đề 23 .....                          | 54 |
| • Tuần 10: Phép trừ trong phạm vi 4. |    |
| Phép trừ trong phạm vi 5 .....       | 56 |
| Đề 24 .....                          | 56 |
| Đề 25 .....                          | 59 |
| • Tuần 11: Số 0 trong phép trừ.      |    |
| Luyện tập chung .....                | 61 |
| Đề 26 .....                          | 61 |
| Đề 27 .....                          | 63 |

|                                                           |           |
|-----------------------------------------------------------|-----------|
| • <b>Tuần 12: Phép cộng trong phạm vi 6.</b>              |           |
| <b>Phép trừ trong phạm vi 6</b> .....                     | <b>65</b> |
| Đề 28 .....                                               | 65        |
| Đề 29 .....                                               | 68        |
| • <b>Tuần 13: Phép cộng trong phạm vi 7.</b>              |           |
| <b>Phép trừ trong phạm vi 7.</b>                          |           |
| <b>Phép cộng trong phạm vi 8</b> .....                    | <b>71</b> |
| Đề 30 .....                                               | 71        |
| Đề 31 .....                                               | 74        |
| • <b>Tuần 14: Phép trừ trong phạm vi 8.</b>               |           |
| <b>Phép cộng trong phạm vi 9.</b>                         |           |
| <b>Phép trừ trong phạm vi 9</b> .....                     | <b>76</b> |
| Đề 32 .....                                               | 76        |
| Đề 33 .....                                               | 79        |
| • <b>Tuần 15: Phép cộng trong phạm vi 10.</b>             |           |
| <b>Phép trừ trong phạm vi 10</b> .....                    | <b>81</b> |
| Đề 34 .....                                               | 81        |
| Đề 35 .....                                               | 84        |
| • <b>Tuần 16: Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 10.</b> |           |
| <b>Luyện tập chung</b> .....                              | <b>86</b> |
| Đề 36 .....                                               | 86        |
| Đề 37 .....                                               | 88        |
| • <b>Tuần 17: Luyện tập chung</b> .....                   | <b>90</b> |
| Đề 38 .....                                               | 90        |
| Đề 39 .....                                               | 92        |
| • <b>ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I</b> .....                       | <b>94</b> |
| Đề 40 .....                                               | 94        |
| Đề 41 .....                                               | 96        |

|             |     |
|-------------|-----|
| Đề 42 ..... | 98  |
| Đề 43 ..... | 100 |
| Đề 44 ..... | 102 |

## **PHẦN II: HƯỚNG DẪN GIẢI ..... 104**



***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO  
Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

***Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:***

CÔNG TY TNHH MTV TM & DV VĂN HÓA MINH LONG

***Biên tập nội dung:***

LƯU THẾ SƠN

***Kỹ thuật vi tính:***

NGUYỄN THỊ TUYỀN

[www.sachgiai.com](http://www.sachgiai.com)

***Trình bày bìa:***

TRỌNG KIÊN

Mã số: 02.02. 767/1001. PT2013

**TUYỂN CHỌN ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ TỰ KIỂM TRA TOÁN 1 – TẬP 1**

---

In 5000 cuốn, khổ 17cm x 24cm tại Công ty Cp In Sao Việt.  
Số đăng ký KHXB: 74-2013/CXB/767-84/ĐHSP ngày 14/01/2013.  
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013